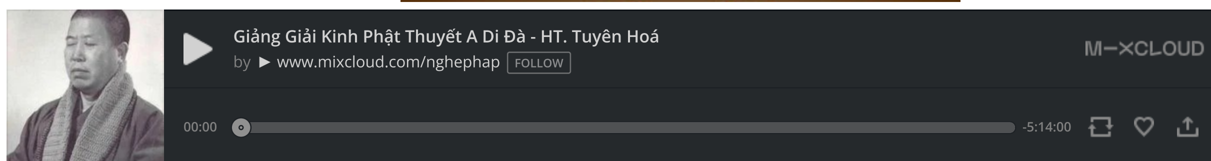
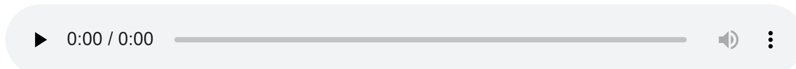
A DI ĐÀ KINH - Blogspot

THỨ HAI, 25 THÁNG 5, 2020





Audio **MP3** PLAY



KINH A DI ĐÀ HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA DỊCH .MP3



KINH A DI ĐÀ THÍCH TRÍ TỊNH DỊCH DỊCH .PDF



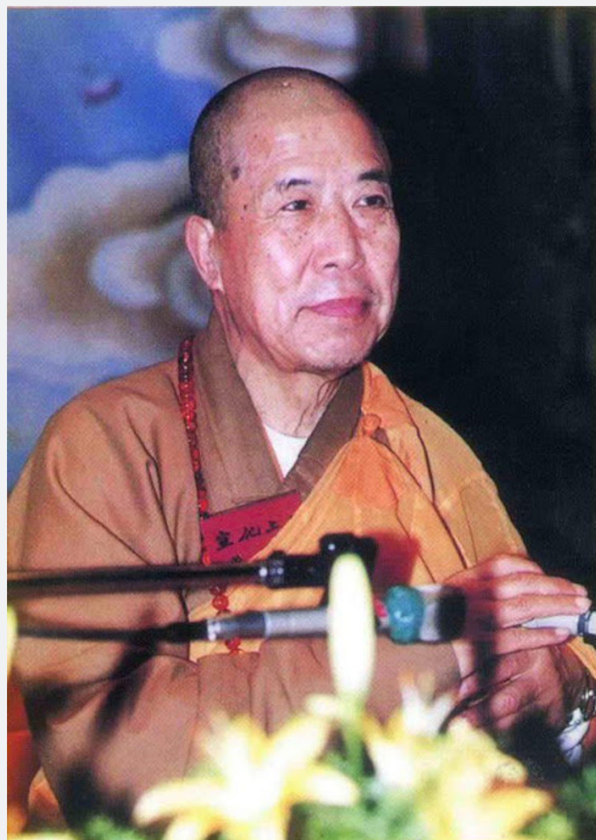
KINH A DI ĐÀ VẠN PHẬT THÀNH DỊCH .PDF

Kinh Phật Thuyết A Di Đà



Hán Văn: Dao Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập.

Giảng giải: Vạn Phật Thánh Thành, Tuyên Hóa Thượng Nhân.



I. Thích danh:

Mỗi bộ kinh có tên riêng và tên chung. Tên riêng thì chỉ đặc biệt bộ kinh ấy có;

tên chung là tên phổ thông kinh nào cũng có.

Tên riêng là gì? Như tên "Phật thuyết A Di Đà" chính là tên riêng, chỉ có bộ kinh này được gọi thôi, còn những kinh khác thì không. "Kinh" là tên chung, tên chung này kinh nào cũng có. "Chung" là chung của các kinh, "riêng" là chỉ riêng của kinh này.

Không nên xem thường bộ kinh này, vì là kinh thường tụng vào buổi chiều trong chùa. Nhất là kinh này lại là của Phật nói ra.

Có năm hạng người có thể nói kinh: 1/ Phật; 2/ Đệ tử Phật; 3/ Chư Thiên; 4/ Tiên; 5/ Hóa Nhân, tức là người do Phật hay chư Thiên biến hóa ra.

Trừ kinh của Phật nói ra, kinh điển của bốn hạng người kia nói phải qua sự ấn chứng của Phật mới được gọi là kinh, nếu không thì không thể gọi là kinh được.

Kinh này là từ kim khẩu của Phật giảng nói lý vi diệu, không cần phải thưa thỉnh. Các kinh điển khác thì phải có người thưa hỏi Phật mới nói ra. Chỉ riêng kinh A Di Đà này là không có ai thưa hỏi, Phật tự nói ra. Tại sao thế? Vì nghĩa lý kinh này rất huyền diệu, trí huệ của hàng Thanh văn không thể đạt đến được, tất cả hàng Bồ tát cũng không thể hiểu rõ, cho nên không có nhân duyên người thưa hỏi về pháp môn Tịnh độ. Chỉ vì pháp môn này đáng được nói ra, cho nên Đức Phật xem thấy căn cơ thành thục bèn tự nói kinh này. Kinh này vì thế rất trọng yếu trong Phật giáo.

Tại sao kinh này lại rất trọng yếu? Khi Phật Pháp sắp diệt, diệt trước nhất là Kinh Lăng Nghiêm, vì tất cả Ma vương đều rất sợ chú Lăng Nghiêm. Sau khi Kinh Lăng Nghiêm diệt, các kinh khác lần lượt diệt theo. Lúc bấy giờ dù có giấy đi nữa, nhưng trên giấy không có chữ. Sau cùng chỉ còn Kinh A Di Đà lưu lại thế gian một trăm năm để hóa độ vô lượng vô biên chúng sanh mà thôi. Nhờ sáu chữ hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật mà rất nhiều người được độ, có đến số vô lượng vô biên. Sau đó trong sáu chữ hồng danh lại mất đi hai chữ "Nam mô", chỉ còn "A Di Đà Phật" lưu lại một trăm năm nữa. Sau đó Phật pháp mới diệt hẳn. Kinh này diệt sau cùng nên là kinh rất trọng yếu trong Phật

pháp.

Bây giờ giảng về tựa kinh. Tựa kinh này là **"Phật Thuyết A Di Đà Kinh."** "Phật" là gì? Phật là bậc đại giác, giác ngộ tất cả pháp không có mảy may mê lầm. Phật là bậc nghiệp hết tình không, nghiệp chướng đã hết, tình cũng khô cạn. Phàm phu là kẻ nghiệp nặng tình mê, đắm trước tình ái nên gọi là chúng sanh. Phật có đủ ba giác ngộ nên là bậc đại giác. Ba giác ngộ là:

1. Bản giác: Vốn đã là giác ngộ.

2. Thỉ giác: Mới giác ngộ.

3. Cứu cánh giác: Giác ngộ đến cực điểm.

Ba giác ngộ này có thể nói là: Tự giác, Giác tha, Giác hạnh viên mãn. Hàng phàm phu chúng ta là bất giác, một ngày từ sáng đến tối tự cho là thông minh, nhưng kỳ thực là kẻ ngu si không biết gì cả. Cũng giống như người đánh bạc tự cho mình là thắng bạc, nhưng sự thực là thua. Tại sao lại điên đảo như thế? Tại vì quá mê lầm. Biết rõ việc ấy sai mà vẫn cứ làm, đó là vì quá mê vậy. Càng mê càng lún sâu, càng lún sâu càng mê thêm. Phải làm sao đây? Cần phải giác ngộ mới được.

Phật cũng là một phần tử trong chúng sanh, cũng là một chúng sanh, nhưng Ngài không mê. Ngài giác ngộ, đó là tự giác. Người tự giác không giống với phàm phu, cũng chính là người Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Người Nhị thừa là bậc tự ngộ, tự giác mà không giác tha, cho nên gọi là Thanh văn thừa. Giác tha chính là Bồ tát. Bồ tát không phải vì chính mình, không giống với hàng Nhị thừa là bậc tự liễu ngộ, tự mình giác ngộ rồi không có phát tâm làm cho người khác cũng giác ngộ. Bồ tát phát tâm không giống như thế, Bồ tát phát tâm muốn làm lợi ích cho tất cả chúng sanh mà không cần chúng sanh làm lợi ích cho chính mình. Đó là dùng phương pháp tự mình giác ngộ đem giáo hóa chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh cũng đều giác ngộ không còn mê mờ nữa, đó là thực hành Bồ tát đạo. Người Nhị thừa tu tứ diệu đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo và mười hai nhân duyên.

Thế nào là mười hai nhân duyên? Mười hai nhân duyên là Vô minh duyên hành, Hành duyên Thức,Thức duyên Danh Sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục

nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên ái, ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão tử.

Mười hai nhân duyên này từ đâu mà có? Từ Vô minh mà có. Nếu ta không có Vô minh thì mười hai nhân duyên này không thể phát sinh tác dụng được. Tại vì ta có Vô minh nên cái này kéo theo cái khác mà có. Hàng Nhị thừa tu chính là những pháp này. Còn Bồ tát thì vượt qua giai đoạn này, các Ngài tu Lục độ vạn hạnh, như:

1. Bố thí độ tham lam: Nếu người muốn hết tham lam thì phải bố thí, bỏ không được cũng phải bỏ. Không bỏ chính là tham lam nên bỏ không được. Cho nên nói bố thí độ tham lam.

2. Trì giới độ hủy phạm.

3. Nhẫn nhục độ giận dữ: Nếu tánh tình hay giận, thì phải nên tu hạnh nhẫn nhục. Phàm gặp việc phải nhẫn nại, không nên cả ngày giống như A tu la, không nói được lời nào hòa nhã, nói ra thì mắt trợn trừng giống như mắt bò. Đó đều là cảnh giới A tu la.

4. Tinh tấn độ giải đãi: Nếu giải đãi cần phải tu tinh tấn để đẩy lùi giải đãi đi.

5. Thiền định độ tán loạn: Nếu mình cứ vọng tưởng lung tung thì phải tu Thiền định. Nếu không có vọng tưởng thì tán loạn cũng không, điều cần nhất là phải có trí huệ.

6. Trí huệ độ ngu si: Có trí huệ thì không còn ngu si nữa, nếu ngu si thời không có trí huệ. Trước không có trí huệ, mà nay có trí huệ, chính là độ ngu si đấy, như ánh sáng đẩy lùi bóng tối vậy. ánh sáng là trí huệ, bóng tối là ngu si. Bồ tát tu Lục độ vạn hạnh, tự giác giác tha, khác với hàng Nhị thừa là chỗ này. Giác mãn chính là diệu giác, là Phật. Phật tự giác, cũng giác tha, cho nên Phật là giác hạnh viên mãn. Phật nếu nói đầy đủ là Phật-đà-gia, vì người Trung Hoa thích nói gọn cho nên gọi tắt là Phật. Người Tây phương nói Buddha cũng là nói tắt của Phật-đà-da. Có người lại nói: Thầy giảng tới giảng lui về Phật nhưng tôi vẫn không biết Phật là ai? Tôi xin nói cho bạn biết: Bạn chính là Phật đó!

Hỏi: Sao tôi lại không biết?

- Bạn không biết đó chính là Phật. Nhưng Phật của bạn không phải là Phật đã thành, mà là Phật chưa thành.

Đến đây quý vị mới hiểu: A! Thì ra Phật là người phàm tu mà thành, vậy ai ai cũng có thể tu hành thành Phật được. Là người nếu giác ngộ thì chính là Phật; trái lại thì là chúng sanh.

Phật còn có Ba Thân, Bốn Trí, Năm Nhãn, Sáu Thông. Chúng ta là chúng sanh, dù có tánh Phật, đều có thể thành Phật, mà vì chưa chứng được quả Phật nên không có ba thân, bốn trí, năm nhãn, sáu thông này. Phật là từ phàm phu tu hành đến quả vị Phật mới có đầy đủ những thứ kể trên. Cho nên có người nói: "Tôi đây chính là Phật", đó thiệt là si mê quá mức! Chưa thành Phật mà lại nói ta đây là Phật, rõ ràng là dối mình dối người. Thật là kẻ đại si mê trên thế gian. Tuy mọi người đều có thể thành Phật, nhưng ai nấy đều phải tu hành, có đủ Ba Thân, Bốn Trí mới có thể thành Phật, chẳng phải chỉ có Năm Nhãn hoặc một ít thần thông mà thành Phật được.

Ba Thân là: 1/ Pháp thân; 2/ Báo thân; 3/ Hóa thân.

Bốn Trí là: 1/ Đại viên cảnh trí; 2/ Diệu quan sát trí; 3/ Thành sở tác trí; 4/ Bình đẳng tánh trí.

Sáu thông là:

1. Thiên nhãn thông: Có thể thấy được tất cả hành động của trời và người.

2. Thiên nhĩ thông: Có thể nghe được những tiếng nói và thanh âm của người ở trên trời.

3. Tha tâm thông: Có thể biết được những ý tưởng trong lòng người khác.

4. Túc mạng thông: Chẳng phải chỉ biết hiện tại, mà cả đến quá khứ cũng biết nốt.

5. Thần túc thông: (Còn gọi : Thần cảnh thông) Thứ thần thông này không thể nghĩ bàn, cảnh giới rất vi diệu.

6. Lậu tận thông: Giống như là dưới đáy bình nước có một lỗ hổng, nước đều từ lỗ hổng đó chảy ra hết. Nay không còn chảy nữa, vì lỗ hổng ấy đã bị bịt kín,

nên gọi là lậu tận.

Những gì là lậu tận? Tức là không có tâm dâm dục thì là không có lậu; không có tâm tham lam cũng là không có lậu; không có tâm si cũng là không có lậu. Tóm lại, tám vạn bốn ngàn những tập khí, lỗi lầm đều không có, gọi là Vô lậu.

Năm nhãn là: 1/ Thiên nhãn; 2/ Nhục nhãn; 3/ Huệ nhãn; 4/ Pháp nhãn; 5/ Phật nhãn.

Có bài kệ nói về năm nhãn như thế này:

Thiên nhãn thông không ngại,
Nhục nhãn ngại không thông,
Pháp nhãn chỉ quán tục,
Huệ nhãn rõ chơn không,
Phật nhãn ngàn mặt nhật:
Chiếu khác, thể lại đồng.

1. "Thiên nhãn thông không ngại": Thiên nhãn thông suốt không ngăn ngại, cho nên gọi là "thông không ngại". Người ấy có thể nhìn thấy sự việc trong tám vạn đại kiếp, nhưng không thể thấy được ngoài tám vạn đại kiếp.

2. "Nhục nhãn ngại không thông": Nhục nhãn có thể nhìn thấy cảnh tượng có chướng ngại. Trái lại, Thiên nhãn có thể nhìn thấy cảnh tượng không chướng ngại.

3. "Pháp nhãn chỉ quán tục": Pháp nhãn là quán Tục đế, quán sát tất cả Tục đế ở thế gian, đạo lý thế tục.

4. "Huệ nhãn rõ chơn không": Huệ nhãn còn kêu là trí huệ, hay rõ rành Chơn không.

5. "Phật nhãn ngàn mặt nhật: Chiếu khác, thể lại đồng": Phật nhãn không phải chỉ ở trên mặt Đức Phật mới có, mà mỗi chúng ta đều có Phật nhãn, chỉ có điều mở hay không mở mà thôi. Khi Phật nhãn mở ra, khác nào ánh sáng ngàn mặt trời, có thể chiếu soi vạn sự vạn vật, nhưng bản thể lại là đồng nhau.

Phật có đủ Ba Thân, Bốn Trí , Năm Nhãn, sáu thông; nếu ta nói mình là Phật thì phải đủ những thứ trên mới có thể nói là thành Phật được, bằng không chỉ là phàm phu. Nếu muốn làm người tốt thì không nên lừa người khác.

Phật Thích Ca Mâu Ni là Giáo chủ của thế giới Ta Bà. Thế giới Cực Lạc mà Ngài nói đến có Giáo chủ là Phật A Di Đà. Cõi nước ấy rất trang nghiêm, mặt đất bằng vàng ròng.

Thế nào gọi là thế giới Ta Bà? Ta Bà là tiếng Ấn Độ, dịch sang tiếng Trung Hoa là Kham Nhẫn, có nghĩa là thế giới Ta Bà khổ như thế, chúng sanh cũng kham nhẫn thọ những khổ ấy. Thế giới Ta Bà chính là thế giới mà chúng ta đang ở, có Đức Thích Ca Mâu Ni Phật làm Giáo chủ. Thích Ca là họ của Phật, Mâu Ni là tên của Phật, đều là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Trung Hoa là Năng Nhân? Năng Nhân là gì? Là hay dùng lòng nhân ái thương người để giáo hóa chúng sanh, cũng chính là lòng từ bi. Từ hay cho vui, Bi hay cứu khổ, dứt trừ nỗi khổ của chúng sanh mà ban cho họ niềm an lạc.

Bi có ba thứ:

1. Ái kiến bi: Lòng bi này phàm phu đều có đủ, đó cũng là một thứ tâm đồng tình, gọi là Ái kiến đồng tình. Sao gọi là Ái kiến bi? Những người nào gần gũi mình thì mình yêu mến họ, thương xót họ; khi họ xa mình hay là người xa lạ thì không yêu mến, không thương xót họ nữa. Những bạn bè thân thích mình đều có thể giúp đỡ họ, khi thấy họ đau khổ thì hết sức giúp đỡ họ, đó gọi là Ái kiến bi. Nhưng khi họ ở xa, hoặc không liên can gì đến mình, khi họ đau khổ, mình cũng bỏ mặc. Tại sao thế? Tại vì đối với họ mình không có lòng yêu mến (Ái). Có yêu mến mới có thứ Bi này. Hơn nữa, họ đồng loại với mình, mới có thứ Ái kiến bi này; nếu không đồng loại sẽ không có lòng Bi ấy. Như đối với súc sanh: bò, dê, gà, ngỗng... mình không những không có Ái kiến bi, mà còn muốn ăn thịt nó, cướp lấy sinh mạng nó để nuôi dưỡng sinh mạng của chính mình, đó là vì không có Ái kiến bi. May mắn nhân loại còn không đến nỗi ăn thịt đồng loại của mình. Tuy ăn bò, dê, gà, ngỗng, cá... nhưng chưa có thói người ăn thịt người, như vậy còn khá hơn là hổ, báo, sói một tí. Nhưng hổ báo cũng không ăn thịt đồng loại của nó. Nhân đó người không ăn thịt người mà chỉ ăn thịt súc vật, chỉ vì đối với súc vật không có lòng Ái kiến bi mà ra.

2. Pháp duyên bi: Lòng bi này của hàng Nhị thừa. Hàng Nhị thừa không chỉ

có Ái kiến bi mà còn có Pháp duyên bi. Họ quán tất cả pháp đều là từ nhân duyên sinh. Nhưng nhân không có tánh, đương thể tức không, tức là ngay nơi bản thân của nhân duyên không có tự tánh nên "đương thể tức không". Hàng Nhị thừa quán pháp "Duyên không" mà sanh tâm Bi cho nên họ giáo hóa chúng sanh mà không dính mắc ở tướng chúng sanh, vì tất cả đều là không. Đó là Pháp duyên bi của hàng Nhị thừa.

3. Đồng thể bi: Chư Phật, Bồ tát còn có một thứ Bi nữa, tức là Đồng thể đại bi. Chư Phật, Bồ tát cùng chúng sanh đồng thể, nhơn vì Pháp thân của Phật cùng khắp tất cả, tâm tánh của Phật cũng cùng khắp tất cả, nên chúng sanh đều bao gồm ở trong tâm tánh của Phật. Chúng ta là chúng sanh trong tâm Phật. Phật là Phật trong tâm chúng sanh. Tâm chúng sanh cùng tâm Phật đều là "dọc cùng ba tế, ngang khắp mười phương" như nhau. Vì thế giữa Phật và chúng sanh là đồng thể, không có sai khác. Đây là Đồng thể đại bi.

Năng Nhân của Phật Thích Ca Mâu Ni có đủ cả ba thứ bi ở trên, nếu nói rộng ra thì là vô lượng vô biên. Mâu Ni là tên của Phật. Đây cũng là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Tịch Mặc. Tịch là lặng lẽ không lay động. Mặc là miệng không nói năng, chẳng những miệng không nói mà tâm cũng không nghĩ, đó là cảnh giới không thể nghĩ bàn. Cho nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dù là nói pháp, nhưng nói mà chưa từng nói; dù chưa nói pháp, nhưng chưa nói mà đã nói. "Nói mà không nói, không nói mà nói". Đó là tịch mặc, dù lặng lẽ không động mà lại cảm thông; cảm thông nhưng vẫn im lặng bất động. Đó là tên riêng của đức Thích Ca Mâu Ni. Chỉ có Đức Phật này có tên đó. Đức Phật khác thì không gọi tên này, vì đây là tên riêng. Phật là tên chung. Hễ được thành Phật thì đều gọi chung là Phật.

Bây giờ giảng về chữ "Thuyết". Thế nào gọi là thuyết? Vì sao cần phải thuyết? Về chiết tự, chữ "Thuyết" là chữ Ngôn nằm bên chữ Đoái có hai chấm trên là chữ nhơn nghĩa là người, chữ Khẩu ở giữa nghĩa là miệng, còn chữ nhơn ở dưới là người khác: Có nghĩa là một người nói chuyện với một người khác. Nói những chuyện gì? Nói những lời mình muốn nói, những điều vui thích

trong lòng, cũng chính là nói được những điều muốn nói mình sẽ vui thích. Trái lại, nếu nói không được thì sẽ không vui thích. Cũng chính là vui thích vì được nói ra những điều mà mình đã từng ôm ấp trong lòng vậy.

Phật Thích Ca Mâu Ni cùng mười phương chư Phật đều đã thành Phật, cho nên gọi các Ngài là bậc Tiên giác, tức là những vị đã tỉnh thức trước trong một giấc mộng dài. Người phàm phu thì còn ngủ say trong giấc mộng. Đức Phật chẳng những đã giác ngộ mà còn là bậc Đại giác ngộ nữa; vì thế đối với Phật không điều gì là chẳng biết, không điều gì là chẳng thấy; do Phật biết cho nên biết tất cả, do Phật thấy cho nên thấy tất cả. Đức Phật giác ngộ là do tự mình tu hành mà được Chánh quả, là người đã đi qua con đường ấy, rồi đem phương pháp tu hành để chứng được quả vị mà dạy lại cho tất cả chúng sanh khiến họ cũng chứng được Phật quả Bồ đề hoàn toàn rốt ráo như Ngài. Do đó Phật mới cần nói pháp cho chúng sanh nghe. Đức Phật nói gì? Bây giờ Ngài đang nói về Phật A Di Đà, tức là đang giảng Kinh A Di Đà.

"A Di Đà" là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Vô Lượng Thọ, hoặc Vô Lượng Quang. Sao gọi là Vô Lượng Thọ? Trong Kinh A Di Đà nói: "Đức Phật kia thành Phật đến nay đã mười kiếp". Mười kiếp là có số mực rõ ràng, vì sao lại nói là Vô Lượng Thọ? Vô Lượng Thọ là phước đức của Ngài, do phước mà được sống lâu (Thọ), phước đức ấy vô lượng nên thọ cũng vô lượng.

Sao gọi là Vô Lượng Quang?

Ánh sáng (Quang) này là ánh sáng của trí huệ. Ánh sáng trí huệ của Ngài vô lượng nên gọi Ngài là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang.

Đức Phật không phải chỉ có phước đức vô lượng, mà thần thông biện tài, tướng hảo, đạo tâm tất cả đều vô lượng; nói vô lượng tức là không có bờ không có mé để tính được. Nói vô lượng tức là vô biên, tức là không ở chỗ nào mà chỗ nào cũng có. Vô lượng là từ "một" mà có, nên nói "Một là vô lượng, vô lượng là một".

Có một vị giáo sư viết một quyển sách về số mục: "Như thêm một vòng tròn vào sau số mục thì số ấy liền thêm lớn, càng thêm nhiều vòng tròn thì số càng lớn gấp nhiều lần. Nếu thêm vòng tròn khắp cả thiên hạ thì số mục sẽ lớn hơn

không biết bao nhiêu." Cho nên số mục là vô cùng vô tận vậy.

Thọ mạng, công đức, trí huệ, pháp lực của Phật A Di Đà đều vô lượng vô biên, dù có thể vẽ không biết bao nhiêu vòng tròn vào sau số mục thì số ấy liền thêm lớn, càng thêm nhiều vòng tròn thì số càng lớn gấp nhiều lần. Nếu thêm vòng tròn khắp cả thiên hạ thì số mục sẽ lớn hơn không biết bao nhiêu". Cho nên số mục là vô cùng vô tận vậy.

Thọ mạng, công đức, trí huệ, pháp lực của Phật A Di Đà đều vô lượng vô biên, dù có thể vẽ không biết bao nhiêu vòng tròn cũng không thể tính được. Vì là vô lượng nên không có số lượng, về số học nó là không thể cùng tận (vô cực); ngay nơi thái không, trong thái không còn có thái không nữa, nên số mục vẫn là vô tận. Phước đức, trí huệ của Phật A Di Đà đều vô lượng nên gọi là Phật A Di Đà. Phật A Di Đà cùng Phật Thích Ca Mâu Ni đều là từ con người tu hành mà thành Phật chớ không phải là từ trên trời rơ xuống hoặc từ dưới đất vọt lên. Vì thế kinh A Di Đà chiếu theo sự phân loại của kinh Phật thì được liệt vào loại "quả nhân". Vì Phật A Di Đà là từ con người (nhân) tu hành chứng thành (quả) Phật, cho nên xếp kinh này vào loại "quả nhân".

Bây giờ đến chữ **"Kinh"**. Tên chung, Kinh là Khế kinh. Sao gọi là Khế kinh? "Khế" có nghĩa là hợp, tức là trên thì khế hợp với lý nhiệm mầu của chư Phật, dưới thì khế hợp với căn cơ của chúng sanh, đó gọi là Kinh. Kinh có năm nghĩa:

1. Kinh là bản ý của pháp, là căn bổn của pháp, nên nói Kinh là gốc của mọi pháp. Phật thông đạt cội nguồn mọi pháp nên Ngài thuyết giáo. Do vậy giáo là căn bổn của pháp, dùng phương pháp "Tứ tất-đàn" để diễn đạt căn bổn của pháp. "Tất" là cùng khắp, "Đàn" là bố thí, tức là bố thí cùng khắp đến tất cả chúng sanh. Bốn thứ Tất-đàn là:

Thế gian tất-đàn: Nói pháp thế gian.

Đối trị tất-đàn: Đối trị, sửa đổi lỗi lầm của chúng sanh.

Vị nhơn tất-đàn: Vì chúng sanh mà thuyết pháp.

Đệ nhất nghĩa tất-đàn: Ban truyền giáo lý rốt ráo (đệ nhất nghĩa) cho tất cả

chúng sanh.

Nói cho cùng, thì pháp vốn không thể diễn bày, nhưng vì hành Bốn Loại Bố Thí Pháp bốn Tất-đàn ghi trên nên Đức Phật có thể diễn đạt pháp. Vì vậy, chữ Kinh có nghĩa là Căn Bản Pháp

2. Kinh là nghĩa pháp vi diệu: Pháp vi diệu là pháp rất vi tế, vì tất cả đạo lý huyền diệu sâu xa đều ở trong Kinh. Nếu không nói ra thì không ai biết. Cho nên Kinh là phát huy đạo lý vi diệu.

3. Kinh có nghĩa là suối nguồn: Như nước suối từ trong đất tuôn vọt lên khỏi mặt đất không ngớt, những giáo lý từ các Kinh bản tuôn trào như nước suối. Cho nên ví Kinh dụ như suối nguồn.

4. Kinh có nghĩa là chừng mực: Xưa nay thợ mộc hoặc thợ đá, lấy dây mực làm chuẩn. Từ trong hộp mực kéo ra sợi dây mực rồi khảy dây mực một cái, mực trên dây in lên gỗ hoặc đá, liền có một đường thẳng hiện ra. Kinh giống như vậy và cũng tương tự như com-pa và thước vuông dùng để hướng dẫn người.

5. Kinh có nghĩa là kết tràng: Các thứ hoa kết thành một tràng hoa. Giáo lý được liên kết với nhau trong Kinh điển cũng như vậy.

Ngoài ra Kinh còn có nghĩa là "Quán xuyến" hay xâu kết với nhau, tức là bao nhiêu ý nghĩa chủ yếu Phật dạy được xâu kết lại trong Kinh. Lại có nghĩa "Nhiếp trì", tức Kinh điển nhiếp trì chúng sanh được giáo hóa. Lại nữa, Kinh là "phương pháp"; từ xưa đến nay ai nấy đều dùng phương pháp này để tu hành, cho nên gọi Kinh là một thứ phương pháp. Kinh còn có nghĩa là "thường" vì Kinh là thường hằng không biến đổi, một chữ cũng không thể bớt đi hay thêm vào được, thiên ma ngoại đạo cũng không thể phá hoại được. Kinh là thẳng tắt, là con đường của người tu hành, bất cứ ai đi bất cứ đâu đều phải nương theo đường ấy mà đi; ví như muốn đến New York cần phải đi về hướng Đông, nếu đi thẳng qua hướng Tây thì không thể nào đến được. Đồng với lý này, muốn

thành Phật ắt phải tiến theo con đường thành Phật, nếu không thì dù đi tới đi lui cũng không cách gì đến quả vị Phật được. Kinh là một thứ điển tịch, sách vở, cẩm nang tiêu chuẩn để dựa vào mà tu hành. Có Kinh giải thích pháp thế gian (thế sự). Kinh là một bộ đại tự điển, bất cứ đạo lý nào cũng đều có thể tìm thấy trong bộ Đại tự điển này, bất cứ chữ nào không hiểu rõ cũng có thể tìm thấy ở đây. Kinh còn là hơi thở chân chánh cần thiết của mỗi con người; nếu người không thở nữa, tức gần đến cõi chết. Kinh là không khí chơn chánh trong hư không, học kinh tức là hớp một hơi không khí tươi mát, không ai có thể tách rời không khí tươi mát được. "Tôi không học Phật pháp và kinh Phật, thì sẽ thở không được không khí này ư?" -Nếu như không khí thường có trong hư không, mình học hoặc không học thì không khí vẫn thường có đó. Vả lại, giữa người và người thường có sự giao lưu trao đổi không khí với nhau. Người học Phật hít vào không khí tươi mát mà cùng với người khác có sự quan hệ liên đới lẫn nhau, khiến cho người kia cũng gián tiếp nhận được ảnh hưởng. Ngoài ra, Kinh cũng là món ăn tinh thần, lúc đương sầu muộn hoặc có điều không vừa ý, tụng một biến Kinh thì tinh thần sẽ sảng khoái ngay, sầu muộn tiêu tan cả, mà tâm tình thơ thới, thông đạt vô ngại.

Kinh là tên chung. A Di Đà là tên riêng. Tên riêng là tên chỉ Kinh này có, mà kinh khác thì không. Kinh Phật là tài sản của Phật để lại nhiều vô lượng vô biên, nhưng nói chung không ngoài bảy loại. Kinh cũng là một loại tên.

Như Ấn Độ có bốn loại giai cấp không đồng, mỗi loại đều có tên gọi đặc biệt, như các giòng họ Bà la môn, Sát đế lợi, Thủ đà la, Chiên đà la; nhân loại cũng có nhiều giống: vàng, trắng, đỏ, đen... Kinh có thể chia làm bảy loại lập đề như sau:

1. Chỉ lập đề theo người: Chỉ lấy người làm tên Kinh, như "Phật thuyết A Di Đà Kinh". Phật là người, A Di Đà cũng là người, người chứng quả nói về người chứng quả. Cho nên xếp vào loại chỉ nói về người. Đây là dùng hai vị chứng quả làm tên Kinh.

2. Chỉ lập đề theo pháp: Chỉ lấy pháp làm tên Kinh, như "Niết Bàn Kinh". Niết bàn là pháp bất sanh bất diệt, dùng pháp này để biểu thị cho tên Kinh.

3. Chỉ lập đề theo dụ: Chỉ dùng tỷ dụ để thuyết minh chơn lý vi diệu của Kinh. Nếu nói thẳng thì không cách gì để hiểu rõ bèn dùng tỷ dụ để thuyết minh thì mới hiểu được, như "Phạm Võng Kinh". Phạm võng là màng lưới của Đại Phạm Thiên Vương. Lưới dệt bằng thứ vật chất rất quý trọng. Chỗ đặc biệt của mạng lưới này là trên mỗi mắt lưới đều có kết một hạt bảo châu. Những hạt bảo châu ấy đều là Dạ minh châu sáng chói hơn đèn điện. Mỗi hạt bảo châu lại chiếu soi một hạt bảo châu khác, mỗi ánh sáng chiếu vào nhau, mỗi mắt lưới thông nhau, ánh sáng chói lẫn nhau nhưng không xung đột nhau. Ánh sáng ấy không ganh ghét một ánh sáng cùng chiếu như mình. Không phải là chỉ cho tự mình phát sáng mà không cho người khác phát sáng. Giữa người với người, có lúc có thể bất đồng ý kiến; nhưng giữa ánh sáng và ánh sáng thì không có xung đột và đối nghịch nhau. Kinh này dùng lưới Phạm thiên làm tỷ dụ. Mỗi điều giới luật trong Kinh cũng như một hạt bảo châu phát ra ánh sáng vậy. Người xuất gia quy y Tam Bảo giữ giới thanh tịnh, đối cảnh không động tâm, có thể vượt ngoài sự vật mà được thanh tịnh, giống như lưới báu của Đại Phạm Thiên Vương vậy.

4. Lập đề theo người và pháp: Như "Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh". Ngài Văn Thù là bậc đại trí, người thông minh nhất trong hàng Bồ tát. Chỉ có vị Bồ tát thông minh nhất mới có thể hỏi được pháp Bát Nhã trí huệ to lớn nhất mà thôi.

5. Lập đề theo người và dụ: Như "Như Lai Sư Tử Hống Kinh". Như Lai nói pháp như Sư tử rống. Sư tử là vua trong loài thú, một khi nó rống lên thì trăm thú đều sợ hãi, cho nên nói rằng:

Sư tử rống lên, nói vô úy
Trăm thú nghe đến đều nát óc
Hương tượng chạy trốn mất uy phong
Trời rồng lắng nghe sanh mừng rỡ.

Hương tượng dù thuộc loài thú lớn, nhưng nghe Pháp vương nói pháp cũng phải cụp đuôi trốn chạy, mất cả uy phong thường nhật. Trời rồng bát bộ nghe pháp này lặng yên, hoan hỷ tán thán, sanh tâm mừng vui.

6. Lập đề theo pháp và dụ: Như "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Diệu pháp là pháp, Liên hoa là tỷ dụ, cho nên nói là theo pháp và dụ.

7. Lập đề với đủ cả người, pháp và dụ: Như "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh". Đại phương quảng là diệu pháp để thành Phật, Phật là người chứng quả, Hoa Nghiêm là tỷ dụ: Có Nhân hoa vạn hạnh, tức có quả đức vô thượng trang nghiêm. Tên kinh này đầy đủ cả người, pháp và dụ.

Phật thuyết A Di Đà Kinh, Phật tức là Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Kinh A Di Đà là Kinh được Phật nói ra. Nhưng vì chúng sanh không biết có Phật A Di Đà phát nguyện nhiếp thọ chúng sanh, cho nên kim khẩu Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra là không thưa thỉnh mà tự nói (vô vấn tự thuyết).

Toàn bộ Kinh tạng của Phật giáo cộng chung có mười hai bộ:

1. Bộ Trường hàng: Giữa một bản Kinh không có ngắt đoạn cho nên gọi là Trường hàng.

2. Bộ Trùng Tụng: Lập lại ý nghĩa đã nói trong Kinh; nói lập lại văn Kinh Trường hàng để dễ ghi nhớ.

3. Bộ thọ ký: Trong Kinh điển đề cập đến việc Đức Phật trước thọ ký cho Đức Phật sau, ví như nói: "Ông ở kiếp nào đó sẽ được thành Phật tên là gì? Thọ mạng bao lâu? Chúng sanh giáo hóa được nhiều ít? Ở trước quốc độ nào?..." đều là dự báo trước, đó gọi là Thọ ký.

4. Bộ nhơn duyên: Do các thứ nhơn duyên mà nói các thứ pháp.

5. Bộ Thí dụ: Dùng một sự vật nào đó, tỷ dụ cho một sự vật nào đó để thuyết minh chỗ nhiệm mầu của Phật Pháp.

6. Bộ Bổn sự: Hoặc Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tự thuật việc tiền thân, hoặc thuật lại những sự tích tiền thân của một vị Phật hay một vị Bồ tát nào đó.

7. Bộ Bổn sanh: Nói về sự tích đời này của Phật Thích Ca Mâu Ni, hoặc việc đời này của một vị Bồ tát nào đó.

8. Bộ Phương quảng: Phương là bốn phương, Quảng là rộng khắp, biểu thị pháp được nói ra rất tinh vi rộng lớn.

9. Bộ Vị tằng hữu: Những điều này là từ trước đến nay chưa từng nói ra hay

bây giờ mới nói.

10. Bộ Bất vấn tự thuyết: Như Kinh A-Di-Đà, do vì bộ Kinh này rất trọng yếu, tất cả hàng Thanh văn không thể hiểu được, cho đến các vị Bồ tát cũng chưa có thể đạt đến cảnh giới này, nhơn đó Đức Phật tự phóng ra ánh sáng chấn động cõi nước để nói ra bộ Kinh này.

Thông thường người ta cho rằng pháp môn Niệm Phật là của mấy bà già, người có trí thì không cần đến, đây là ý nghĩ rất sai lầm. Nếu mình không Niệm Phật thì mình luôn luôn vọng tưởng, hết tưởng Đông tưởng Tây đến tưởng Nam tưởng Bắc, tạp niệm lăng xăng, dục niệm khởi lung tung, có dùng được gì đâu? Niệm Phật có thể trừ được những vọng tưởng này. Có một khắc niệm Phật thì có một khắc không vọng tưởng, cho đến từ sáng đến tối niệm niệm không lìa Phật, thì ngày ấy không vọng tưởng. Vọng tưởng không nổi lên tức là Diệu pháp, cho nên niệm Phật có thể đối trị được các thứ bịnh như vọng tưởng, tán loạn, tham sân si...

Một câu Di Đà: vạn pháp vương
Năm thời, tám giáo phán tinh tường
Hành nhơn chỉ việc chuyên trì niệm
Sẽ nhập Tịch Quang bất động thường.

Bài kệ này tôi viết hồi năm mười bảy tuổi. Niệm Phật có thể dứt hết cuồng tâm, cho nên Kinh này là cảnh giới cao nhất, Bồ tát đều không thể thưa hỏi được, vì họ không biết được chỗ vi diệu của niệm Phật cho nên Đức Phật không đợi thưa hỏi mà tự nói ra pháp môn vi diệu này. Thế thì tự hỏi mà nói có phải là pháp môn vi diệu hay không? -Đúng thế, đều là pháp môn vi diệu thậm thâm cả!

11. Bộ Cô khởi: Cũng gọi là Phúng tụng. Trong một bộ Kinh, đó là những bài kệ đứng riêng một mình, không liên quan gì đến kinh văn trước hay sau cả, hoặc nói ra riêng rẽ về đạo lý, như Kinh Kim Cang.

12. Bộ Luận nghị: Nghiên cứu luận nghị về nghĩa lý của một loại Phật pháp.

Có bài kệ về mười hai bộ trên như sau:

Trường hàng, Trùng tụng và Thọ ký,

Cô khởi, Vô vấn mà tự thuyết,
Nhơn duyên, Thí dụ với Bổn sự,
Bổn sanh, Phương quảng, Vị tằng hữu,
Luận nghị cộng thành mười hai bộ.

Bổn ý Kinh này là dạy người ta niệm Phật A Di Đà. Tại sao phải niệm Phật A Di Đà? Tại vì Đức Phật A Di Đà có nhơn duyên rất lớn đối với tất cả chúng sanh trong mười phương. Phật A Di Đà khi còn ở địa vị hành giả (trước lúc thành Phật, khi ở nhơn địa tu hành, Ngài tên là Tỳ-kheo Pháp Tạng), Ngài từng phát bốn mươi tám lời nguyện lớn, mỗi một nguyện đều muốn độ chúng sanh thành Phật, và phát nguyện lớn như thế này: "Tất cả chúng sanh trong mười phương, sau khi tôi thành Phật, nếu ai thường niệm danh hiệu tôi thì đều có thể thành Phật. Những người ấy nếu không thành Phật đạo thì tôi cũng không thành Phật". Như Bồ tát Quán Thế Âm đã nói trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni: "Bạch Thế Tôn! Nếu các chúng sanh trì tụng thần chú Đại Bi mà rơi vào ba đường ác thì con thề không thành Chánh giác. Người trì tụng thần chú Đại Bi, nếu không được vô lượng Tam-muội biện tài thì con thề không thành Chánh giác. Người trì tụng thần chú Đại Bi mà ở trong đời hiện tại tất cả những điều mong cầu nếu không toại nguyện thì không phải là Đại Bi Tâm Đà La Ni vậy". Đức Phật A Di Đà do lòng Đại từ bi, Đại nguyện lực, như nam châm hút sắt, nhiếp thọ hết tất cả chúng sanh trong mười phương vào trong cõi nước Tịnh độ của Ngài, nếu một chúng sanh nào chưa được nhiếp thọ thì Phật A Di Đà cũng nguyện không thành Phật. Pháp môn niệm Phật là: "Ba căn khắp độ, lợi độn gồm thâu". Hễ ai xưng niệm danh hiệu của Phật thì đều có thể thành Phật. Ba căn là chỉ ba thiện căn thượng, trung và hạ. Không luận là người thiện căn lanh lợi, bình thường, cho đến ngu si, chỉ cần thường niệm Phật đều có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây, hóa sanh trong hoa sen, không có các khổ, chỉ thọ những điều vui, ở trong hoa sen thác sanh làm người, chớ chẳng phải như ở nhơn gian từ thai mẹ mà sanh ra.

Có người nói: "Niệm Phật chắc có thể thành Phật hay không? Tôi không tin.

Làm sao mà dễ dàng như vậy?" Niệm Phật mà có thể thành Phật là do nhờ sức đại nguyện của Phật A Di Đà mà được, chớ nói rằng không tin. Phật A Di Đà trước kia đã đoan chắc rằng: "Sau khi ta thành Phật, chỉ cần các vị niệm danh hiệu của ta các vị cũng thành Phật". Cho nên người niệm Phật đều có thể thành Phật. Niệm Phật cũng là trồng thiện căn đấy.

Truớc đây có một ông già khoảng chừng hơn chín mươi tuổi, già đến độ đi không muốn nổi, không biết ngày nào sẽ chết, cho nên muốn xuất gia sớm một tí, vì cho rằng xuất gia rất dễ dàng, hễ muốn xuất gia là xuất gia được ngay. Khi ông đến tịnh xá Kỳ Hoàn, thì nhằm lúc Phật đi phó trai vắng. Lúc ấy, đệ tử Phật có rất nhiều vị đã chứng quả A-la-hán, bèn dùng Thiên nhãn quan sát nhơn duyên của ông lão này thì biết rằng ông ta trong tám vạn đại kiếp chưa từng gieo trồng chút căn lành nào cả, nên không cho ông xuất gia. Vì thế có câu:

Chớ bảo xuất gia là dễ được,
Phải do nhiều kiếp trồng căn lành.

Chớ cho xuất gia là rất dễ dàng, vì việc ấy không đơn giản đâu. Ông lão ấy xin xuất gia, bị cự tuyệt, trong lòng không vui: "Tôi cho xuất gia rất dễ dàng, té ra lại khó thế ư?" Vì thế tâm ý buồn bực, muốn nhảy xuống sông Hằng chết quách, may nhờ Đức Phật ở xa níu lại và hỏi nguyên do. Ông lão đáp:

-Tôi sống cũng không ích gì, Phật không có ở nhà, đệ tử Phật lại không cho tôi xuất gia, muốn đi làm mướn cũng không ai kêu, chi bằng chết quách cho xong! (Bấy giờ nhứt định là không có trợ cấp dưỡng lão, nếu có chắc ông lão này không muốn tự sát đâu).

Phật nói an ủi ông rằng: "Ông không cần phải nhảy xuống sông làm chi, ta sẽ thâu ông làm đồ đệ".

Ông lão hỏi: "Ông là ai mà có quyền ấy?"

-Ta là Phật Thích Ca Mâu Ni đây, ta thâu ông làm đồ đệ, đệ tử của ta sẽ không phản đối đâu.

Ông lão nghe nói bèn gạt lệ vui mừng theo Phật trở về và xuống tóc thọ giới.

Sau khi nghe Phật khai thị, ông liền chứng được Sơ quả.

Tại sao ông có thể chứng được Sơ quả? - Tại vì trước kia ông muốn chết mà bây giờ cái chết ấy được khắc phục. Do lúc đầu chưa thỏa ý nguyện xuất gia mà khởi lên ý niệm nhảy xuống sông tự sát, còn bây giờ ông ta được xuất gia, không cần phải nhảy xuống sông nữa, cũng kể như là mình đã chết rồi thì còn có cái gì bỏ không được nữa? Ngay lúc đó được đại tự tại mà chứng Sơ quả. Điều này làm cho các vị đại A-la-hán nghi ngờ: "Không có thiện căn làm sao có thể chứng quả được?" Các Ngài bèn đảnh lễ chân Phật thưa hỏi về lý do này. Phật nói: "A-la-hán các ông chỉ có thể thấy được trong vòng tám vạn đại kiếp ông lão này không có thiện căn, nhưng những việc ngoài tám vạn đại kiếp các ông không thấy được. Ông lão này trước tám vạn đại kiếp là một vị tiều phu, một hôm lên núi đốn củi, gặp một con cọp, bèn lật đật trèo lên cây trốn, con cọp này chạy rất nhanh, nhưng ông ta leo lên cây cũng không đến nỗi chậm, tưởng rằng sau khi trèo lên cây sẽ thoát nạn. Nào ngờ con cọp này rất thông minh, nó bắt đầu lấy hàm răng cạp lên thân cây, thân cây dầu lớn, nhưng cọp ta có hàm răng rất sắc, cạp bên này một miếng, cạp bên kia một miếng, chẳng mấy chốc cạp đến một nữa thân cây. Người tiều phu ấy sợ mất cả hồn vía, thấy tánh mạng mình như ngàn cân treo sợi tóc, đột nhiên nhớ đến Phật, bèn cất tiếng niệm lớn: "Nam mô Phật!" Tiếng niệm Phật lớn ấy làm cho cọp ta sợ quá cúp đuôi chạy mất. Nhưng người tiều phu ấy qua việc đó rồi không còn nhớ đến niệm Phật nữa, trong tám vạn đại kiếp lại cũng không có gieo trồng căn lành nào, nhưng nhơn lành đã gieo trồng từ trước đến nay đã thành thục, cho nên được gặp Phật mà có thể xuất gia thành đạo quả.

Đây chính là nhơn duyên xuất gia của ông lão này, do đó có thể biết xuất gia không phải là việc tùy tiện. Có một số người thường nói: "Tôi muốn xuất gia!" Nhưng những người nói lời này vẫn còn tại gia, đó chính là căn lành của họ chưa thành thục. Hôm nay có một Tỳ-kheo ni đến đây, cô ta xuất gia ở Malaka (Mã Lai), lại thọ giới ở Nhật Bản, cứ nghe cô ta nói là thọ mười sáu giới, mười tám giới. Nhưng tôi cũng không biết đó là giới gì? Về sau cô ta thâu nhận hơn một trăm nam đồ đệ. Theo quy củ của Đại tòng lâm ở Trung Hoa thì nam phái

chỉ quy y với nam sư phụ, chớ không thể kính nữ phái làm thầy. Hiện tại tôi có năm vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni quốc tịch Mỹ sắp thọ giới Cụ túc, nhưng tôi chưa quan sát được trong tám vạn đại kiếp họ có căn lành hay không? Sau khi qua một phen khảo sát, tôi mới cho họ thọ giới Cụ túc. Tôi chỉ thấy họ đã sửa đổi rất nhiều tập khí vặt vãnh, họ không còn hút thuốc, uống rượu, dùng thuốc kích thích; tuy nhiên, sau khi quy y, họ vẫn phạm giới hút thuốc, rồi lại sửa đổi, cho nên tạm thời cho họ có một cơ hội cải hóa. Thời hạn ít nhất phải là một năm để theo dõi. Xưa nay vị Thầy thâu nhận đệ tử phải theo dõi đệ tử mình ba năm, đệ tử phải học hỏi với Thầy ba năm, cộng tất cả là sáu năm, rồi mới cho là hợp cách xuất gia. Nhưng bây giờ là thời đại nguyên tử, một năm cũng đủ rồi.

Có người hỏi: "Năm vị xuất gia này trong tám vạn đại kiếp có gieo trồng căn lành hay không?" - Bọn họ trong một năm tụng chú Đại Bi, niệm Phật, bái sám... đã gieo trồng rất nhiều căn lành rồi, là nhơn thành Phật trong tương lai, nên hứa cho họ xuất gia. Sở dĩ người đã gieo trồng căn lành cần phải trân trọng giữ gìn cho thật kỹ, chớ cho mất mát. Đừng nên giống như hành vi không đúng pháp của vị Tỳ-kheo ni đã nói ở trên.

Sau đây xin nói về năm lớp huyền nghĩa của tông Thiên Thai:

1. Thích danh: Biết được tên mới có thể theo tên nghĩ đến nghĩa, rồi theo đó mà hiểu rõ về đạo lý của nó. Cho nên học Kinh, trước hết phải biết tên của Kinh. Như người ta đều phải có tên, nhơn đó người ta mới có tên gọi khác nhau, có người kêu là Trương Tam, có người kê Lý Tứ ...

2. Hiển thể: Sau khi biết tên, lại cần phải biết thân hình người ấy ra sao, gầy béo cao thấp thế nào ? Nếu không nhận biết thì khác nào biết được tên người và hình dáng, mà chỉ thấy lưng chớ không thấy được mặt của người ấy, cho nên trước phải hiển bày về Thể.

3. Minh tông: Rõ được bản thể thì phải rõ về tông tích. Nếu không rõ về tông tích thì không thể rõ nghĩa lý, như người có chức nghiệp gì.

4. Luận dụng: Dụng là lợi dụng.

5. Phán giáo: Phê phán về Giáo tướng riêng khác của Kinh.

II. Hiển Thể:

Kinh A Di Đà là lập thể chỉ cho theo người, là Kinh mà Đức Phật không ai thưa thỉnh, tự nói ra, lấy Thật tướng làm Thể, Thật tướng tức Không tướng, nhưng lại không chỗ nào chẳng có tướng. Nhơn không tướng cho nên là Chơn không; lại không chỗ nào chẳng có tướng, tức là Diệu hữu; tất cả tướng đều Thật tướng, cho nên Thật tướng mới là Vô tướng mà không chỗ nào chẳng có tướng. Vô tướng cũng chính là không chỗ nào chẳng có tướng, tức là không có một tướng hoặc không có tướng, cả hai đều không chấp trước. Kinh này lấy Thật tướng làm bản thể. Thật tướng tức Chơn như, cũng chính là Nhứt chơn pháp giới. Kỳ thực, Như Lai tạng tánh cũng chính là Chơn như thật tánh, chỉ có tên gọi khác nhau mà thôi.

Tín, Nguyện, Hạnh là ba thứ tư lương của người tu theo pháp môn Tịnh độ, như người trước khi đi xa cần phải dự bị lộ phí và lương thực. Bạn muốn đi sang thế giới Cực Lạc cũng phải chuẩn bị ba thứ tư lương; trước tiên phải có lòng tin, nếu không thì sẽ không có duyên với thế giới Cực Lạc. Trừ việc tự tin nơi chính mình, cũng phải tin ở người khác, tin nhơn, tin quả, tin sự, tin lý. Thế nào là tin ở chính mình? Đó là tin ở tự mình quyết định có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc phương Tây, đừng nên khinh thường tự ti mà nói: "Tôi tạo rất nhiều tội, làm sao có thể sanh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây được?" Nghĩ như thế tức là không tin ở chính mình. Không luận là mình đã gây tạo ác nghiệp như thế nào đi nữa, đều có thể có cơ hội đới nghiệp vãng sanh về thế giới Cực Lạc phương Tây, nhưng mà nghiệp mang theo là nghiệp cũ chớ không phải nghiệp mới. Tội nghiệp đời trước có thể mang đi, nhưng chẳng thể mang đi ác nghiệp tương lai được. Những ác nghiệp gây tạo trước đây hiện tại đều cần phải sửa đổi; sau khi cải ác hướng thiện mới có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc phương Tây. Người nào sau khi niệm Phật, lại không chịu sửa

lỗi, vẫn tiếp tục tạo nghiệp, chẳng những không thể đới nghiệp vãng sanh, mà ngay cả thế giới Cực Lạc phương Tây cũng không đi được. Cho nên niệm Phật, lạy Phật là gieo trồng nhơn lành để tương lai có thể thành Phật, chẳng phải là nói hiện đời mà được. Sở dĩ người tin theo Phật, chẳng nên biết rồi mà cố phạm. Khi chưa quy y Tam Bảo và tin Phật, đã lỡ tạo ác nghiệp còn có thể tha thứ. Nhưng sau khi tin Phật và quy y Tam Bảo rồi mà còn gây tạo tội nghiệp thì tội ấy nặng thêm một bực, là do biết mà còn phạm. Cho nên phải tin nơi chính mình có khả năng "cải hóa tự tân", thì chắc chắn sẽ được vãng sanh thế giới Cực Lạc phương Tây.

Tin người khác (tín tha) là tin theo lời Phật nói, chắc chắn có thế giới Cực Lạc ở phương Tây cách đây mười vạn ức cõi nước Phật. Cõi nước Phật này là do Tỳ-kheo Pháp Tạng thuở xưa (tức Phật A Di Đà bây giờ) phát nguyện mà thành tựu. Tất cả chúng sanh ở mười phương nếu muốn sanh về Tịnh độ này thì có thể vãng sanh như ý nguyện, đã không phí việc, lại không tốn tiền, chẳng hao sức, dễ dàng lại đơn giản, phương tiện mà viên dung, chỉ cần chuyên tâm niệm "Nam mô A Di Đà Phật" mà thôi. Đây quả là một pháp môn cao tột vô thượng. Tin như thế tức là tin người khác.

Tin quả, tin nhơn (tín nhơn tín quả). Chúng ta cũng cần phải tin vào chính mình đã từng gieo trồng nhơn lành từ quá khứ, nhờ có căn lành nên đời này mới gặp pháp môn niệm Phật này. Ngoài ra, đời này cần phải vun trồng Tín, Nguyện, Hạnh, thì căn lành mới có thể thêm lớn mà thành tựu quả vị. Cho nên tin có nhơn quả là tự tin mình thuở xưa đã từng gieo trồng nhơn Bồ-đề và ở tương lai nhất định sẽ thành tựu quả Bồ-đề. Nhưng kết quả đó muốn đạt được thì phải kinh qua sự vun tưới và chăm sóc mới có thể thêm lớn được. Có người nói: Tôi không biết mình có căn lành gì?"

Bạn làm sao biết mình có hay không có căn lành? Thường thường có người hỏi tôi: "Thầy xem tôi có căn lành không?" Tôi trả lời: "Bạn xem tôi có căn lành hay không?" Người ấy nói: "Tôi không biết!" Tôi nói: "Bạn không biết mình có căn lành hay không thì làm sao tôi biết được? Nhưng mà tôi có cách biết. Nếu bạn không có căn lành thì đời này sẽ không thể nào gặp được Phật, pháp,

cho nên bạn phải tự hiểu về đạo lý này".

Người không biết được Phật pháp, hoặc có thể là không có căn lành, giả sử có gặp được, cũng không thể có duyên. Chỉ vì căn lành là phải được gieo trồng, nếu không gieo trồng thì hoàn toàn không có căn lành; cho nên có căn lành hay không việc đó không quan trọng. Quan trọng nhất là đời này mình phải nương theo Phật pháp mà tu hành, vun bồi, chăm sóc căn lành của chính mình. Chớ nói Phật pháp dạy người không nên uống rượu mà mình lại đi uống rượu bạt mạng, cho đến phạm cả những tội sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối nữa. Sau khi tin Phật rồi, đã biết rõ mà cố phạm, cho đó là những lỗi nhẹ không hề chi. Chính vì ý nghĩ "không hề chi" đó mà người ta phải sa vào địa ngục, làm ngạ quỷ, chuyển thân súc sanh. Tất cả đều nhơn cái hại của câu nói "không hề chi" này. Cho nên phải tin vào chính mình đời nay gieo trồng căn lành, đời sau mới có quả lành.

Tin lý, tin sự. Tin rằng Đức Phật A Di Đà cùng chúng ta có nhơn duyên lớn, tương lai nhất định có thể tiếp dẫn chúng ta thành Phật. Đây tức là Sự. Tại sao nói Đức Phật A Di Đà có nhơn duyên lớn đối với chúng ta? Nếu không có nhơn duyên thì đời nay chúng ta đâu gặp được pháp môn Tịnh độ. Tất cả chúng sanh tức là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà tức là tất cả chúng sanh. Phật A Di Đà nhơn niệm Phật mà thành, tất cả chúng sanh nếu hay niệm Phật, cũng có thể thành Phật, đây tức là Lý. Người nương Sự Lý mà tu hành như tông Hoa Nghiêm đã lập, tức "Sự vô ngại pháp giới, Lý vô ngại pháp giới, Lý Sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới".

"Lý sự vô ngại pháp giới" chúng ta cùng Tự tánh Phật A Di Đà căn bản là một. Cho nên chúng sanh đều có tư cách thành Phật. Sao gọi là Sự lý? - Xin đưa ra một việc dễ hiểu, phàm sự tướng đều có sự biểu hiện của nó, như cây gỗ có thể làm nhà, đây tức là Lý; làm thành phòng nhà rồi, tức là Sự; đó là nghĩa Sự Lý. Chúng ta hiện tại có Lý thành Phật này, mà cũng có Sự thành Phật nữa. Chúng ta nếu có: Tín, Nguyện, Hạnh, Trì danh, thì tương lai sẽ đạt đến sự thành Phật. Phật A Di Đà là Phật A Di Đà trong tâm chúng sanh, chúng sanh cũng là chúng

sanh trong tâm Phật A Di Đà, sự quan hệ này cũng có sự và lý, nhưng đạo lý này cần phải có lòng tin và sự thực hành không được biếng trễ. Ví như niệm Phật phải mỗi ngày một tăng lên, không nên mỗi ngày một ít đi. Khi chúng ta niệm "Nam mô A Di Đà Phật", thì trong nước Bát công đức của ao thất bảo nơi thế giới Cực Lạc phương Tây sẽ mọc lên một hoa sen. Niệm Phật càng nhiều thêm thì hoa sen càng lớn dần, nhưng vẫn chưa nở. Đợi đến lúc chúng ta mạng chung thì đương nhiên chúng ta sẽ sanh vào trong hoa sen ở thế giới Cực Lạc. Sở dĩ chúng ta muốn biết phẩm vị của mình cao hay thấp, là Thượng phẩm thượng sanh, Trung phẩm trung sanh hay hạ sanh, thì phải xem công phu niệm Phật của chúng ta nhiều hay ít. Mình càng niệm Phật nhiều thì hoa sen càng nở lớn ra. Mình niệm Phật ít đi thì hoa sen nở nhỏ lại. Nếu không niệm, hoặc có lúc niệm rồi không niệm nữa, thì hoa sen kia sẽ khô rụi đi. Cho nên điều cần thiết là bạn phải tự tranh thủ lấy quả vị của chính mình: Niệm Phật càng nhiều, trì danh, tin sâu không dời đổi, nguyện thiết tha, thực hành mãi không biếng lười. Không nên nói ngày nay ngủ nhiều một tí, ngày mai sẽ tu tiếp. Việc này không thể nào chấp nhận được. Tu hành thì không thể biếng lười, mà phải siêng năng tinh tấn thì mới có thể thành công.

Thế nào gọi là Nguyện? - Nguyện là ý nguyện, tức là chỗ ý hướng đến, tâm nghĩ điều gì đó rồi phát ra lời nguyện. Nguyện có bốn thứ tức là:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Chư Phật cùng Bồ tát thuở quá khứ, chư Phật, Bồ tát ở hiện tại; chư Phật, Bồ tát trong tương lai cũng đều y theo bốn hoằng thệ nguyện này mà tu hành chứng quả. Bốn hoằng thệ nguyện này là y theo bốn đế mà phát ra. Bốn Đế là: Khổ Đế, Diệt Đế, Tập Đế và Đạo Đế.

Y theo Khổ đế thì phát ra lời nguyện: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ"; y theo Tập đế thì phát lời nguyện "Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn"; y theo

Đạo đế thì phát ra lời nguyện "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học"; y theo Diệt đế thì phát ra lời nguyện "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành." Hơn nữa, bốn hoằng thệ nguyện cũng là chiếu theo ba khổ: Khổ khổ, Hành khổ, Hoại khổ của chúng sanh mà phát ra. Khổ khổ chính là những nghèo cùng khốn khổ của chúng sanh. Hoại khổ chính là chúng sanh dù được giàu sang, nhưng sự giàu sang đó hư hoại đi. Hành khổ chính là đã không phải bị khổ sở vì nghèo thiếu, cũng không phải là giàu sang bị hư hoại, mà là hành khổ của vô thường biến đổi. Từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến già, từ già đến chết, suốt cả một đời niệm niệm đổi dời, cho nên có ba khổ.

Tám khổ: Sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh. Sanh là khổ, già là khổ, có bệnh là khổ, lúc chết lại càng khổ, sanh già bệnh chết đều là khổ; Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhơn nhìn thấy khổ sanh già bệnh chết liền phát tâm xuất gia, tu hành. Ái biệt ly khổ là nỗi khổ đối với người mình yêu thích mà vì hoàn cảnh nào phải xa lìa. Yêu mà phải xa lìa là một thứ khổ, mà không yêu lại thường hội tụ ở một chỗ cũng là một thứ khổ, đó gọi là Oán Tắng hội khổ. Ví dụ: Mình không thích người ấy, ở một nơi nào đó lại chạm mặt với người ấy và cùng làm việc chung với họ, nỗi ấy gọi là Oán tắng hội khổ. Lại có một thứ gọi là Cầu bất đắc khổ, nghĩa là không toại lòng mong muốn, mong muốn được mà không thể được. Khi chưa được thì lo lắng cho được, khi đã được rồi thì sợ mất mát. Nhưng cái thứ khổ lo được lo mất không kể gì lợi hại, chính là Ngũ ấm xí thạnh khổ. Ngũ ấm là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Năm thứ này giống như là ngọn lửa cháy bừng bừng. Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, năm ấm này giờ giờ khắc khắc đều đi theo trên thân thể chúng ta gây nên vô vàn sự thống khổ.

Ngoài tám khổ ra còn có vô lượng vô biên khổ nữa. Tại sao có quá nhiều khổ như vậy? Đó là vì chúng ta trong đời quá khứ gieo trồng quá nhiều nhơn khổ, cùng làm bạn bè với chúng mà không muốn xa lìa, vì thế gieo trồng nhơn duyên của khổ này mà nhận lấy khổ quả.

Cho nên nói:

Muốn biết nhơn đời trước, hãy xem đời nay nhận quả gì.

Muốn biết quả đời sau, hãy xem đời này gieo nhơn gì.

Vì thế gieo trồng nhơn lành thì sẽ hưởng kết quả lành, gieo trồng nhơn ác thì sẽ nhận kết quả ác, lúc quả thành thục thì lòng rất sợ hãi. Bồ tát thì sợ nhơn chớ không sợ quả; còn chúng sanh thì sợ quả chớ không sợ nhơn. Sợ tức là sợ hãi. Bồ tát thì sợ nhơn chớ không sợ quả, cho nên cẩn thận, dè dặt, không trồng nhơn khổ, vì thế các Ngài không có quả khổ. Ở thời quá khứ, khi chưa rõ đạo lý, các Ngài cũng gieo trồng nhơn khổ; hiện tại quả khổ đến, các Ngài vui vẻ tiếp nhận, vì hiểu rõ rằng thọ khổ thì hết khổ, hưởng phước thì hết phước. Nhưng chúng sanh sợ quả mà không sợ nhơn, khi gieo trồng nhơn bất kể là nhơn tốt hay xấu, nhơn thiện hay ác, cứ cho là việc nhỏ không ăn thua gì, cho nên mặc tình gây tạo, không để tâm cẩn thận một tí nào. Nhơn gì cũng gieo, nên khi họ khổ thì thọ hoài không hết, rồi than van rằng: "Sao mà gặp cái thứ hoàn cảnh trớ trêu như vậy?" Đã sợ nhận lấy quả khổ, thế thì trước kia đừng gieo trồng nhơn khổ có hơn không? Sanh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây thì không có nổi khổ, chỉ thọ các điều vui. Không có một chút khổ nào là vì người ở đó đều thanh tịnh, không có tâm tranh đua, tham dục, si mê và ba ác đạo. Vì không có ba độc tham sân si cho nên không có ba thứ ác đạo. Ba ác đạo là do ba độc biến hiện ra.

Phật độ tất cả chúng sanh mà không thấy một chúng sanh nào được diệt độ, đó chính là phát tâm khiến cho tất cả người tu Bồ tát đạo, khiến tất cả người lìa khổ được vui, khiến tất cả người đều được thành Chánh giác. Dầu độ chúng sanh nhưng không có tướng độ chúng sanh. Độ sanh lìa tướng, lìa tướng độ sanh, không dính mắc vào tướng mà nói: "Chúng sanh này là của tôi độ, chúng sanh kia cũng của tôi độ, độ một người, cho đến mười người, tôi độ được mười chúng sanh". Độ chúng sanh phải là không tính số, có tính số thì có chấp trước, không tính số thì không chấp trước. Độ mà không độ, không độ mà độ, đó mới thiệt là độ chúng sanh. Chúng sanh bên ngoài dĩ nhiên là đáng độ. Chúng sanh trong tự tánh cũng phải đáng độ. Trong tự tánh có tám mươi bốn ngàn chúng sanh, càng cần phải độ cho nó tu hành thành Phật, nhập Niết bàn. Độ chúng

sanh, có độ là độ phiền não của chúng sanh, không độ thì chúng sanh vẫn còn phiền não, mà phiền não có tám mươi bốn ngàn thứ. Hàng Nhị thừa dứt được Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng vẫn còn Trần sa hoặc. Bồ tát có Vô minh hoặc. Vô minh là thứ nặng nề nhứt. Chúng sanh trừ được Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc, nhưng vẫn còn Vô minh hoặc. Bồ tát Đẳng giác dứt được Trần sa hoặc, khi sắp thành Phật, hãy còn một phần Sanh tướng vô minh rốt sau, cũng giống như tám mươi bốn ngàn sợi lông chỉ còn thừa lại một sợi, chỉ cần nhổ được sợi lông đó là xong. Bồ tát Đẳng giác dứt được Sanh tướng vô minh, liền chứng Diệu giác, tức thành Phật.

Sao gọi là Kiến hoặc? - Kiến là đối cảnh khởi tâm tham ái. Đối cảnh giới khởi tâm tham cùng tâm ái, không thấy rõ cảnh giới này mà nhận rằng tất cả là thật có. Vì nhận cho là thật nên ăn cơm cũng là thật, ngủ nghỉ cũng là thật, không có bạn bè cũng cho là thật, đó chính là không rõ ràng. Thấy (kiến), cho là tốt đẹp, rồi sanh ra tham ái vô cùng vô tận, không bao giờ biết đủ biết chán, đó chính là Kiến hoặc, đối cảnh khởi tâm tham ái.

Sao gọi là Tư hoặc? - Tư hoặc chính là mê lý khởi tâm phân biệt, đối lý không thấu suốt mà khởi ra phân biệt. Không biết vị Pháp sư đó giảng có đúng không? Có chỗ nào hay không? Có lợi ích gì cho mình không? Không lợi ích thì không muốn làm. Việc mình làm nhất định phải có lợi ích, chỉ thấy trước mặt ba tấc, mà chẳng thấy được trước mặt bốn tấc. Chỉ thấy cảnh trước mắt mà chẳng thấy được nơi chốn xa xôi kia. Đó đều là Tư hoặc.

Tư hoặc chính là những tư tưởng không rõ ràng, mơ mơ hồ hồ. Không đúng cho là đúng. Vừa rồi tôi nói nhận cho ăn cơm là thật, mặc áo cũng là thật, nếu không bạn xem phải là giả thì cái gì là thật chớ? Mặc áo, ăn cơm, ngủ nghỉ đều là quá trình của đời người. Bạn không cần chấp trước phải nhận chân là thế nào. Nếu bạn không chấp trước thì có thể nhẹ nhàng tự tại. Còn nếu chấp trước thì sẽ bị thống khổ. Nếu cho là tất cả đều không thật, thì sẽ không có tham ái, giống như trong chiêm bao làm những việc lung tung. Nghĩ ra như thế bạn sẽ buông bỏ hết, mọi sự tình rồi sẽ qua đi. Nếu bạn bỏ không được thì có chấp

trước, mọi sự tình sẽ không qua được. Đó là Kiến hoặc. Có tám mươi tám phẩm Kiến hoặc và tám mươi mốt phẩm Tư hoặc. Phá được Kiến hoặc trong ba cõi thì chứng được Sơ quả A-la-hán. Kiến hoặc không phá được thì không thể nào chứng quả được. Đối với tất cả cảnh giới bạn có tâm ái không? Có tâm tham không? Đối với cảnh có khởi tâm tham ái không? Đối với cảnh giới vừa lòng có khởi tâm tham ái không? Đối với cảnh giới không vừa lòng có khởi tâm giận ghét không? Bạn có thể trừ bỏ được tâm tham ái không? Nếu bạn thiệt không có, thì rốt cuộc nó sẽ không còn tồn tại. Làm sao biết "bạn không có tham ái?" Bởi vì bạn còn biết mình không có cho nên bạn nói tôi không tham không ái, nhưng đó là còn có cái "Tôi." Vì chưa chứng Sơ quả nên chưa phá được. Việc đó không phải nói không là không một cách dễ dàng.

Ngũ lợi sử là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến. Sao gọi là Lợi? -Lợi là đến nhanh chóng, trái với Độn là đến chậm chạp.

1. Thân kiến: Chấp trước đây là thân thể của ta. Thân thể của ta gầy đi, cảm thấy ăn không ngon, mặc không vừa ý, ở không thoải mái. Thân thể ta như thế thì làm sao an toàn được? Suốt ngày từ sáng tới tối cứ lo nghĩ về mình.

2. Biên kiến: Chính là chấp đoạn chấp thường. Chấp đoạn thì cho rằng người ta chết đi trở về với hư không, không còn gì nữa, như dầu hết đèn tắt. Chấp thường thì cho là con người chết đi, thì sao? Vẫn làm người nữa; chó mãi mãi làm chó, mèo cứ làm mèo hoài; người luôn luôn làm người, chớ không đổi làm chó mèo được. Những kiến chấp như trên lạc vào nhị biên nên gọi là Biên kiến, không hợp với Trung đạo. Đời này làm người, đời sau vẫn làm người. Cỏ vẫn là cỏ, cây vẫn là cây, người không thể làm súc sanh, cũng không thể làm quỷ. Đó chính là Biên kiến.

3. Tà kiến là thế nào? - Tà kiến là cho rằng làm lành không có quả báo lành, làm ác cũng không có quả báo ác. Họ bác không nhơn quả, hoàn toàn không nhơn không quả. Họ không tin làm lành được phước, làm ác phải tội.

4. Giới cấm thủ kiến: Dạy người giữ giới bò, giới chó. Giữ giới bò là bắt chước theo bò ăn cỏ. Tại sao thế? Nhơn vì họ thấy biết sai lầm, thấy bò được sanh lên trời cho nên bắt chước theo bò, thấy chó được sanh lên trời cho nên

bắt chước theo chó.

Giới kiến: Không phải nhơn chấp là nhơn, cũng là giới thủ. Người xuất gia giữ giới có tâm chấp trước này, họ chấp rằng ta hay giữ giới, giới này là giới của ta giữ, có một thứ tâm hay giữ giới và những giới được giữ. Họ không biết rằng bản thể của giới xưa này vốn là rỗng không, không nên chấp trước. Hễ có chấp trước thì biến thành Giới thủ.

5. Kiến thủ kiến: Không phải quả chấp là quả. Không phải là quả rốt ráo, họ cho đó là quả rốt ráo. Họ cho Tứ Thiền Thiên và Tứ Không Xứ là Niết bàn, đó gọi là "không phải quả chấp là quả".

Tứ Thiền: Sơ thiền thiên, Nhị thiền thiên, Tam thiền thiên, Tứ thiền thiên. Người tọa thiền lên đến cảnh giới **Sơ thiền** có thể không còn thở nữa, không có sự hô hấp. Ở cảnh giới này tuy không còn hô hấp nhưng vẫn có một niệm động, một khi phát sanh niệm động này thì hô hấp sẽ trở lại. Đó là Sơ thiền.

Nhị thiền là mạch ngừng lại, khi hô hấp không còn nữa thì mạch cũng ngừng luôn, giống như người chết. Tuy mạch ngừng đập nhưng không phải chết. Đó là cảnh giới của Nhị thiền.

Tam thiền là ngồi cho đến ý niệm cũng ngừng bặt. Ở Sơ thiền, Nhị thiền không còn hô hấp nữa, mạch cũng ngừng đập, nhưng lại còn ý niệm, đến Tam thiền thì ý niệm đó cũng không còn nữa vì thường ở trong định.

Đến **Tứ thiền** thì chỉ còn thức mà thôị Tam thiền không có ý niệm là không có ý niệm thô, nhưng ý niệm tế vẫn còn; đến Tứ thiền cả ý niệm tế cũng dứt luôn. Cảnh giới này chỉ là con đường cần phải kinh qua của người tu Thiền, chớ không phải là quả chứng. Không chỉ nói Tứ thiền, mà ngay cả Tứ không xứ: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng chẳng qua chỉ là một thứ định, chớ không phải là quả chứng; nếu có chấp lấy (Kiến thủ) thì có thể cho cảnh giới này là Niết bàn và cho là chứng đắc quả A-la-hán thứ tư. Như Vô Văn Tỳ-kheo cho Tứ thiền là Tứ quả, đó là vì y không thông hiểu. Những Kiến hoặc...ở trên là Ngũ lợi sử.

Tư hoặc... là Ngũ độn sử. Độn tức là đến chậm chạp. Ngũ độn sử là tham, sân,

si, mạn, nghi. Tại sao người ta có phiền não? - Đó là vì có vô minh. Sau khi Vô minh sanh ra thì có Trần sa hoặc. Trần sa hoặc còn gọi là Vô minh hoặc, tức là không có hiểu biết đứng đắn. Tư hoặc cũng có thể gọi là Vô kiến hoặc, tại vì sau khi Vô minh sanh ra bèn có tham, nghĩ rằng phải có được cái gì đó, bèn sanh ra tâm tham, rồi sanh ra các thứ phiền não; phiền não một khi sanh ra, sẽ sanh ra tâm Sân; tâm Sân một khi sanh ra thì chỉ biết về mình mà chẳng biết có người khác. Vì chỉ biết có mình, cho nên khi tâm sân hận sanh ra thì muốn hạ thấp giá trị của người khác. Có thứ tâm này chính là ngu si, không phân biệt được phải quấy trắng đen, bất kể tất cả. Nguyên do chính là không biết đạo lý, ngay đến ngu si, phải quấy, cong ngay, đen trắng đều không nhận ra. Vì ngu si mới sanh ra tâm kiêu mạn. Vì có tâm kiêu mạn nên lại sanh ra nghi ngờ, không tin đạo lý do bất cứ ai giảng giải. Thiệt cũng không tin, giả càng không tin nữa. Sanh ra mọi thứ hoài nghi, đó chính là Tư hoặc. Do Kiến hoặc, Tư hoặc, Trần sa hoặc mà thành các thứ Vô minh phiền não. Cho nên các thứ phiền não vô cùng vô tận không có lúc nào hết. Trước tình hình này người tu hành phải nương vào Tứ đế mà phát lời thệ nguyện: "Phiền não vô tận thệ dứt trừ".
"Pháp môn vô lượng thệ nguyện học", nghĩa là người tu hành cần phải hiểu rõ các thứ pháp môn. Các thứ pháp môn nhiều vô lượng vô biên, cũng chính là một thứ pháp môn để tu hành. Nếu không rõ biết phương pháp thì không thể tu hành được, vì muốn tu hành thì phải hiểu rõ phương pháp. Phương pháp này rất nhiều, nhiều đến vô lượng vô biên, cho nên phải nương theo Đạo đế mà phát nguyện lực: "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học".
Sao gọi là pháp môn vô lượng? Vô lượng pháp môn từ đâu mà có? - Ấy là: Phật nói tất cả pháp nhơn vì tất cả tâm của chúng sanh. Nếu không tất cả tâm, thì cần gì tất cả pháp? Tất cả pháp đều do tâm chúng sanh mà có, vì tâm chúng sanh có ngàn sai muôn khác, các thứ không giống nhau, tâm của mỗi con người đều không giống nhau, cho nên pháp môn cũng có nhiều thứ không đồng. Tóm tắt lại pháp có ba thứ: Phật pháp, tâm pháp và chúng sanh pháp. Ba pháp này sanh ra Tứ đế, Lục độ, mười hai nhơn duyên, ba mươi bảy phẩm Trợ

đạo... Cho nên nói: "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học".

Pháp môn có rất nhiều, giống như chúng ta giảng bộ kinh này xong lại giảng đến bộ kinh khác, đó không phải là do vô lượng hay sao? Chúng ta hiện tại giảng kinh cũng như một giọt nước trong biển cả mà thôi! Chớ không là tất cả nước trong biển cả đều được hết. Chúng ta học Phật pháp để làm gì? Tại sao phải học Phật pháp? Nhơn vì học Phật pháp chính là muốn được thành Phật. Nhưng thành Phật có phải là vọng tưởng không?

-Thành Phật không phải là vọng tưởng đâu, tại vì vị Phật là quả vị xưa nay sẵn có của chúng ta, mọi người đều có thể thành Phật, vì thế chúng ta phải nhanh một bước để sớm thành quả Phật, và y theo Diệt đế mà phát lời nguyện: "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Diệt đế chính là đạt đến Niết bàn, đạt đến quả vị rốt ráo thanh tịnh bất sanh bất diệt, cho nên nói là "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành". Chúng ta đối với sự kiện thành Phật không cần phải hoài nghi nữa; nhưng nếu có hoài nghi, cũng có thể thành Phật, duy có điều chậm một chút mà thôi. Nếu không có tâm hoài nghi thì sẽ thành Phật sớm hơn. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có thể làm Phật, nhưng không thể nói: "Tất cả chúng sanh đều là Phật". Nếu chịu tu hành thì mới có thể thành Phật, nếu không chịu tu hành thì tất cả chúng sanh vẫn chỉ là chúng sanh mà thôi, không thể thành Phật được. Làm Phật là lý, nhưng cũng có một cái "Đạo thành Phật", với điều kiện là phải nương theo pháp tu hành. Nếu không nương theo pháp tu hành thì các tâm tham, sân, si, mạn, nghi đều không từ bỏ được, không thể nào mau thành Phật được. Vì thế nên phải phát bốn hoằng thệ nguyện. Chúng ta bất luận là làm việc gì cũng cần phải phát lời nguyện trước, rồi sau mới theo lời nguyện mà thực hành. Có thế mới đạt đến mục đích, hy vọng mới có thể thành tựu được.

Nói đến đây, tôi nhớ lại một công án: Có một lần Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mang theo rất nhiều đệ tử đến một nước nọ để giáo hóa chúng sanh. Người trong nước này thấy Phật đến liền đóng cửa lại, không có ai chịu bố thí, cũng không ai đến cung kính chào hỏi. Phật đã đến nước ấy rồi, không có ai ra đón rước, vì không có duyên với các đại thần và nhơn dân ở đó. Nhưng khi ngài

Mục Kiền Liên đến thì cả quốc vương, đại thần và nhơn dân đều hướng về Ngài cung kính đảnh lễ, tranh nhau đến cúng dường. Các đệ tử Phật thấy thế, nhưng không biết tại sao, bèn hỏi Phật: "Tại sao Phật đến nước này không ai chịu cúng dường cả, mà Ma Ha Mục Kiền Liên, đệ tử Phật, đi đến đây lại được mọi người tranh nhau cúng dường?" Phật đáp: "Đó là do nhơn duyên đời trước".

Từ vô lượng kiếp về trước, Mục Kiền Liên cùng Phật ở chung một chỗ, Mục Kiền Liên lên núi đốn củi, còn Đức Phật xuống dưới núi sửa đường và rất ghét bầy ong, mà Mục Kiền Liên lại rất thích chúng. Đức Phật Thích Ca lúc ấy, khi còn tu nhơn, thường lấy khói hun đốt chúng, mà Mục Kiền Liên lại bị chúng đốt đau nhức. Tuy bị đau nhức, nhưng Mục Kiền Liên không dùng lửa để hun đốt, trái lại còn phát nguyện: "Về sau tôi đắc đạo sẽ độ trước bầy ong có nhiều tánh A-Tu-la này". Đời đời kiếp kiếp về sau, bày ong này biến thành ra người trong một nước. Ong chúa là vua, các ong thợ là dân. Ngày xưa Phật Thích Ca nhơn vì ghét chúng, từng dùng khói hun đốt chúng, nên bây giờ đến nước ấy không có ai ra đón tiếp, quốc vương, đại thần, nhơn dân cũng không chịu cúng dường Ngài. Trái lại, Ngài Mục Kiền Liên đã có phát nguyện sau khi đắc đạo sẽ độ bầy ong này, cho nên đời này gặp lại nhau thì quốc vương và nhơn dân nước ấy tranh nhau đến cúng dường. Do đây chúng ta biết rằng nhơn quả rất trọng yếu, vì thế nhất định phải phát nguyện.

III. Minh Tông:

Kinh này lấy Tín, Nguyện, Trì danh làm tông. Tại sao gọi là Trì danh? -Trì danh chính là trì niệm danh hiệu của Phật A Di Đà, cũng giống như hạt thanh châu bỏ vào nước đục, thì nước đục sẽ trong ngay. Niệm danh hiệu Phật cũng giống như hạt thanh châu bỏ vào nước đục nước sẽ lóng trong ngay vậy. Chúng sanh vọng tưởng lăng xăng không biết là bao nhiêu, không lúc nào ngừng nghỉ, giống như sóng trào ở biển cả không lúc nào dừng. Khi Phật hiệu vào trong

tâm loạn thì tâm loạn cũng trở thành tâm Phật. Vì niệm một tiếng Phật, trong tâm sẽ có một niệm Phật. Bạn niệm Phật, Phật cũng niệm bạn, cũng như cùng đem danh hiệu A Di Đà Phật đánh vào một vô tuyến điện báo, đó kêu là "cảm ứng đạo giao." Bạn không niệm Phật, thì Phật sẽ không thâu nhận được, cho nên cần phải Trì danh.

Trì danh niệm Phật là một pháp môn rất trọng yếu trong thời Mạt pháp, cho nên có rất nhiều người niệm Phật. Nhưng chớ nên xem thuờng pháp môn niệm Phật này. Ngài Vĩnh Minh Thọ Thiền sư khi niệm một tiếng Phật, lúc ấy người có ngũ nhãn lục thông, thấy từ miệng Ngài hiện ra một hóa Phật, cho nên công đức niệm Phật thật không thể nghĩ bàn. Hơn nữa, khi bạn niệm Phật, trên đầu sẽ phát ra ánh sáng. Một khi ánh sáng phát ra thì yêu ma quỷ quái sẽ co giò chạy xa. Cho nên công đức niệm Phật thật là không thể nghĩ bàn. Đó là Trì danh niệm Phật.

Trì tức là Chí trì, giữ lại, cũng chính là thọ trì, cũng chính là như trong sách Trung Dung nói: "Toàn quyền phục ưng." Tâm niệm niệm ghi nhớ. Trì danh hiệu nào? Trì danh hiệu A Di Đà Phật, tức là niệm danh hiệu Phật A Di Đà.

Pháp môn niệm Phật có bốn cách: 1/ Quán tưởng niệm Phật, 2/ Quán tượng niệm Phật, 3/ Thật tướng niệm Phật, 4/ Trì danh niệm Phật.

1. Quán tưởng niệm Phật: Chính là quán tưởng toàn thân sắc vàng của Phật A Di Đà tướng hảo quang minh không sánh ví, toàn thân của Phật A Di Đà phóng ra ánh sáng sắc vàng. Tướng hảo là thành tựu công đức viên mãn, đầy đủ ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp, ánh sáng của Ngài không sánh ví. Xem thấy tướng sáng lông trắng giữa chặn mày của Phật A Di Đà to lớn xoay quanh như năm hòn núi Tu Di. Mắt của Ngài to như bốn biển lớn, cho nên quý vị làm sao thấy được thân to lớn của Phật A Di Đà?

Ở trong ánh sáng của Phật A Di Đà hóa hiện ra rất nhiều Phật. Chẳng những hóa ra hình tượng của Phật mà còn hóa hiện ra hình tượng của Bồ-tát nữa. Phật A Di Đà có bốn mươi tám lời nguyện cứu độ tất cả chúng sanh khiến cho đều lên chín phẩm sen vàng được giải thoát.

Chín phẩm có Thượng phẩm, Thượng trung phẩm, Thượng hạ phẩm, Trung thượng phẩm, Trung trung phẩm, Trung hạ phẩm, Hạ thượng phẩm, Hạ trung phẩm, Hạ hạ phẩm. Hoa sen ở mỗi phẩm lại chia làm chín phẩm, thành ra 9 x 9=81 phẩm. Có được tám mươi mốt phẩm, tất cả chúng sanh sẽ đến bờ bên kia, tức là Niết-bàn.

2. Quán tượng niệm Phật: Đó là cúng dường một tôn tượng Phật A Di Đà. Niệm Phật cách này chính là quán nhìn tượng Phật A Di Đà, càng lâu càng kỹ mới được thành công.

3. Thật tướng niệm Phật: Chính là niệm mà không niệm, không niệm mà niệm. Bạn muốn không niệm cũng không được. Nó giống như giòng nước, tự mình ở trong đó thì niệm ra Phật; niệm mà không niệm, không niệm mà niệm, miên miên mật mật, đạt đến cảnh giới ấy chính là Niệm Phật Tam-muội, cũng chính là thật tướng niệm Phật.

4. Trì danh niệm Phật: Tức là chuyên niệm Phật A Di Đà, mở miệng ngậm miệng, đi, đứng đều niệm A Di Đà. Niệm cần phải niệm cho rõ ràng, lỗ tai phải nghe cho rõ ràng, tâm cũng phải nhớ cho rõ ràng; ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh niệm Phật, tâm không vọng tưởng. Miệng không có bốn nghiệp ác: Mắng chửi, nói thêm, nói láo, nói đâm thọc. Thân không có ba nghiệp ác: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm. ý không tham, sân, si. Đó là dùng ba nghiệp thanh tịnh để niệm Phật. Thân, khẩu, ý thanh tịnh mà niệm Phật thì niệm niệm thanh tịnh, niệm niệm Phật như vậy.

Tâm thanh nước hiện trăng
ý tịnh trời sạch mây.

Niệm cho đến được niệm Phật Tam-muội, nghe thấy gió thổi cũng là Nam mô A Di Đà Phật, nghe tiếng mưa rơi cũng là Nam mô A Di Đà Phật, nghe mọi thứ âm thanh cũng đều là tiếng niệm Phật, đó là "Nước chảy, gió rung, diễn Ma-ha"; tiếng nước chảy, tiếng gió rung đều là Nam mô A Di Đà Phật cả. Vì thế Tô Đông Pha có câu:

Tiếng khe đều là lưỡi rộng dài
Màu núi khắp cùng tâm thanh tịnh.

Âm thanh trong trẻo, nước khe róc rách đều phát xuất từ tướng lưỡi rộng dài (quảng trường thiệt), đó là "vô tình thuyết pháp." Núi non cùng màu sắc đều là thanh tịnh thân. Đó là: "Non xanh, mây trắng, hoa vàng, trúc biếc" đều là pháp thân biến hiện. Đây chính là được niệm Phật Tam-muội vậy. Niệm không gián đoạn nghĩa là suốt ngày từ sáng đến chiều đều là niệm Phật, niệm A Di Đà.

Trước đây tôi có viết một bài kệ:

Niệm Phật niệm hoài không gián đoạn,
Hồng danh đồng khởi tại tâm can,
Tạp niệm không sanh Tam-muội được,
Vãng sanh Tịnh độ có phần sang,
Trọn ngày chán nản Ta Bà khổ,
Tâm niệm hồng trần dứt sạch quang,
Cầu sanh Cực Lạc luôn trong ý,
Nhiễm niệm dứt trừ, Tịnh niệm toàn.

Đây là tu tập pháp môn niệm Phật, Tam-muội thì chắc chắn có hy vọng vãng sanh Tây phương Cực Lạc. Đã dứt hết lòng trần của thế gian, không còn có tâm dâm dục, cũng không có tâm tranh danh đoạt lợi, tất cả tâm duyên bên ngoài thế giới này đều buông bỏ hết, xem tất cả đều là giả dối, buông bỏ nhiễm tâm quay về Tịnh độ, bài kệ này chính là thuyết minh đạo lý niệm Phật đấy. Trì danh niệm Phật giống như là cầm một vật gì, phải luôn cầm chắc trong tay mới được. Cho nên mỗi ngày đều phải niệm "Nam mô A Di Đà Phật" để xua đuổi những tạp niệm của chính mình. Niệm Phật là pháp môn lấy độc trị độc, vọng tưởng là một thứ độc, trì danh niệm Phật cũng là một thứ vọng tưởng. Đó là lấy vọng tưởng để ngăn vọng tưởng, cũng giống như trong quốc gia dùng binh lính để ngăn binh lính, dùng chiến tranh để dứt chiến tranh. Nếu muốn diệt hết vọng tưởng thì phải thường niệm Phật. Khi vọng tưởng diệt hết thì sẽ đạt được niệm Phật Tam-muội. Đây là lớp thứ ba "Trì danh làm tông" trong năm lớp huyền nghĩa.

IV. Luận Dụng:

Bộ kinh này có năng lực gì? Đó là bất thối. Bất thối có tác dụng gì? - Chính là vãng sanh; được vãng sanh thì có thể được bất thối chuyển. Tu các pháp môn khác đều không được an toàn lắm, vì không có bảo hiểm. Giống như trì chú, trì được mấy năm, cảm thấy không có thành tựu gì rồi thôi không trì nữa; đó là thối lui đấy. Hoặc giả bạn niệm Phật đã mấy năm, cảm thấy không có tiến bộ chi, lại lui sụt đi. Hoặc giả đời này không lui sụt mà đời sau lại lui sụt. Đời này rất tinh tấn niệm kinh, trì chú, nhưng chưa thành công, đến đời sau lại không tinh tấn mà bỏ xuôi đi. Tại sao thế? - Bởi vì "La-hán còn có mờ mịt khi trụ thai, Bồ-tát còn có mê khi cách ấm", đừng nói chi đến phàm phu. La-hán một khi trụ thai cũng có thể quên mất thần thông đã có. Bồ-tát một khi đầu thai cũng còn bị mê đi, nếu gặp được thiện tri thức chỉ điểm cho phương pháp tu hành bèn có thể khai ngộ; nếu không gặp được thiện tri thức chỉ điểm cho, thì đời này sẽ bị lui sụt, đời sau càng lui sụt thêm nữa, sẽ không dễ gì lại phát được tâm Bồ-đề. Nhưng nếu vãng sanh về thế giới Cực-Lạc phương Tây thì không còn bị lui sụt nữa, chỉ có một mực tiến tới thôi, có thể đến được bốn thứ bất thối: Vị bất thối, Hạnh bất thối, Niệm bất thối và Cứu cánh bất thối.

1. Vị Bất thối: Khi sanh về thế giới ở phương Tây sẽ chứng được quả vị Phật. Nếu sanh về nước kia, sẽ hóa sanh trong hoa sen; khi hoa sen ấy nở sẽ thấy Phật, nghe pháp, chứng nhập Vô sanh pháp nhẫn, không còn bị đọa lạc nữa.

2. Hạnh bất thối: Có một số người đời này tu hành tinh tấn, đời sau lại biếng nhác, đó là tu hành không có tâm trường viễn. Nhưng sanh về thế giới Cực Lạc phương Tây thì sẽ không có biếng trễ nữa, mà chỉ có tinh tấn dõng mãnh tiến lên mà thôi.

3. Niệm bất thối: Ví như người tu hành ở thế giới Ta Bà, hôm nay nghĩ đến việc tu hành đã qua phát sanh niệm tinh tấn, tinh tấn được một thời gian cảm thấy khổ cực quá, chẳng bằng nghỉ ngơi cho được thoải mái, rồi không tinh tấn nữa mà nảy sanh ý niệm lười biếng. Hạnh dầu không thối, nhưng niệm đã thối rồi. Ở trong quá trình mấy mươi năm ngắn ngủi này, tâm biếng lười nhiều hơn

tâm tinh tấn, niệm làm sao không thối chuyển được? Khi sanh về thế giới Cực Lạc phương Tây, ở đó ngày đêm sáu thời đều nghe thuyết pháp thì không thể nào có ý niệm thối thất tâm Bồ-đề được.

4. Cứu cánh bất thối: Khi sanh về thế giới Cực Lạc được hóa sanh trong hoa sen, thì bất cứ lúc nào, cũng không thể lui sụt được. Không lui sụt là không lui rớt về địa vị phàm phu hoặc quả vị Tam thừa.

Một khi sanh về thế giới Cực Lạc thì sẽ được bốn thứ bất thối, cho nên lớp huyền nghĩa thứ tư là lấy "Vãng sanh bất thối" làm lực dụng của kinh này.

V. Phán Giáo:

Lớp huyền nghĩa thứ năm là Phán giáo. Phán là bình luận, phê phán. Kinh A Di Đà thuộc về tạng nào? -Trong ba Tạng Kinh, Luật, Luận, Kinh này thuộc về Kinh Tạng. Kinh có nghĩa là thường, vì hằng thường không biến đổi. Bộ kinh này, khi Phật pháp diệt hết, vẫn còn lại trên thế gian hơn một trăm năm để độ thoát vô lượng vô biên chúng sanh, đó cũng là điểm khác nhau giữa kinh này và các kinh khác. Căn cứ vào ba thừa Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát mà phê phán thì kinh này thuộc về Bồ-tát thừa, cơ duyên được độ đều là Bồ-tát có đủ căn tánh Đại thừa.

Sau khi đã biết năm lớp Huyền nghĩa, bảy thứ Lập đề rồi, chúng ta có nhận thức rõ về giá trị của bộ kinh này.

Dịch Giả:

Đời Dao Tần, Ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch.

Dao Tần chỉ là thời điểm. Dao Tần, Phù Tần không giống với Dinh Tần. Dinh tần là thời đại Tần Thủy Hoàng, Phù Tần là thời của Phù Kiên, Dao Tần là thời của Dao Hưng. Vào thời Phù Tần, có vị quan Khâm Thiên Giám nói với Phù Kiên rằng: "Hiện tại nên có một người đầy đủ trí huệ đến trong nước để giúp đỡ việc chính trị." Phù Kiên nói: "Nếu kể về bậc đại trí, phải cỡ như Ngài Cưu

Ma La Thập."

Lúc bấy giờ ở Ấn Độ người ta đều sùng bái Ngài La Thập, vì Ngài là người có trí huệ phi thường.

Tại sao Ngài La Thập có trí huệ? - Cưu Ma La Viêm, cha Ngài Cưu Ma La Thập là con của vị Thừa tướng. Đúng ra ông phải kế thừa chức vị Thừa tướng của cha, nhưng ông lại không thích, mà đi đến nơi khác để học đạo. Lúc bấy giờ tu hành không nhứt định phải là xuất gia hay tại gia. Khi ông đến nước Quy Tư, em gái của vua nước này nhìn thấy ông, đem lòng thương, rồi nói việc này với anh mình. Vua bèn đem em gái gả cho Cưu Ma La Viêm. Sau đó Cưu Ma La Thập ra đời. Khi Cưu Ma La Thập còn trong thai mẹ, cũng giống như Ngài Xá Lợi Phất giúp mẹ biện luận thắng hơn mọi người. Bấy giờ có một vị A-la-hán nói: "Đứa bé trong thai bà này nhất định là một người đại trí huệ." Lúc Ngài La Thập lên bảy tuổi, có một lần theo mẹ lên chùa lễ Phật, Ngài đã lấy tay nâng lư hương nặng bằng đồng lên khỏi đầu một cách dễ dàng nhưng rồi lại nghĩ: "Một đứa bé như ta làm sao dở nổi một vật nặng như thế?" Vừa nghĩ tới đó thì cái lư hương liền rơi xuống đất. Từ đó Ngài được khai ngộ về lý: "Tất cả duy tâm tạo." Rồi Ngài theo mẹ xuất gia. Sự xuất gia của mẹ Ngài cũng có điều đặc biệt: Trước kia cha Ngài là người tu hành, nhưng vì đối với vợ có tình nghĩa thâm sâu nên không còn muốn tu hành nữa. Bấy giờ, chính bà lại muốn đi tu, ông ấy bèn cản ngăn. Bà mẹ La Thập bèn tuyệt thực, không ăn không uống liên tục đến ngày thứ sáu. Ông Cưu Ma La Viêm thấy sinh mạng bà như chỉ mành treo chuông, mới ưng thuận cho bà xuất gia và bảo bà ăn uống trở lại.

Bà nói: "Nhứt định phải mời Pháp sư đến xuống tóc cho tôi, tôi mới chịu ăn." Bà xuất gia không bao lâu bèn chứng Thánh quả. Cưu Ma La Thập cũng xuất gia theo mẹ, một ngày tụng thuộc lòng rất nhiều kinh và kệ, hễ đọc rồi là không quên. Do đó, đương thời có rất nhiều triết gia ngoại đạo và các đại luận sư đến biện luận với ngài; ba mươi sáu thứ bàng môn, bảy mươi hai thứ Tả đạo đều bị ngài biện luận chiết phục cả. Cho nên ở Ấn Độ tiếng tăm La Thập Pháp Sư rất lớn, ai ai cũng đều bội phục ngài, cả đến Phù Kiên cũng nghe Lúc bấy

giờ Phù Kiên bèn sai tướng Lữ Quang đem mấy vạn binh mã sang đánh nước Quy Tư, với mục đích rước Ngài La Thập về nước mình. Ngài La Thập bèn tâu với Vua nước Quy Tư rằng: "Trung Hoa đem binh đến, nhà vua không cần phải đánh với họ làm chị Họ có yêu cầu điều gì thì nhà vua cứ thoả mãn cho họ." Nào ngờ Vua không chịu nghe theo, mà cùng với Lữ Quang giao chiến rồi bị thua trận, và bị Lữ Quang giết chết, Pháp sư La Thập cũng bị bắt đi.

Trên đường trở về nước, Lữ Quang chuẩn bị nghỉ qua đêm tại một dải đất thấp ở dưới chân núi. Pháp sư La Thập vì có Tha tâm thông, nên biết rằng đêm đó sẽ có mưa lớn bèn nói với Lữ Quang: "Không nên đóng quân ở đây, chỗ này rất nguy hiểm."

Lữ Quang không tin La Thập và nói: "Ông là nhà sư, đâu phải là nhà quân sự", rồi vẫn đóng quân tại địa phương đó. Ngay đêm hôm ấy, mưa lũ ào ào, nước trên núi đổ xuống như trút, năm vạn quân mã bị dìm chết quá nửa. Từ đó về sau Lữ Quang mới biết Pháp sư La Thập có trí huệ không thể nghĩ bàn."

Đội quân tiếp tục lên đường, nhưng vào lúc trong nước Phù Tần phát khởi chánh biến. Phù Kiên bị lật đổ, Dao Trành lên làm Hoàng đế. Lữ Quang đóng quân lại, không nghĩ đến việc trở về nữa. Dao Trành làm vua mấy năm rồi băng hà, con là Dao Hưng nối ngôi Hoàng đế, phái người đến thỉnh Pháp sư La Thập về Trung Hoa để phiên dịch Kinh điển. Bấy giờ có hơn tám trăm vị Tỳ-kheo tụ hội để trợ giúp việc phiên dịch.

Pháp sư La Thập trước khi viên tịch nói với mọi người rằng: "Trong đời tôi dịch được khá nhiều Kinh điển, cũng không biết là đúng hay sai? Nếu dịch đúng thì sau khi tôi viên tịch, dùng lửa trà-tỳ, đầu lưỡi sẽ còn nguyên vẹn. Nếu dịch không đúng, thì lửa cháy tiêu hết không còn gì." Nói xong thì viên tịch. Sau khi đem nhục thân Ngài trà-tỳ, quả nhiên đầu lưỡi vẫn còn nguyên vẹn, do như vậy chứng minh rằng những bản dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập là chính xác.

Lại còn một chứng minh nữa là: Đời Đường, ngài Đạo Tuyên Luật sư hỏi Tiên nhơn Lục Huyền Sát: "Tại sao Kinh điển của Pháp sư La Thập dịch ra ai nấy

đều thích đọc như vậy?" Trả lời: Vì "Pháp sư La Thập đã phiên dịch cho bảy Đức Phật trong quá khứ."

Cho nên những Kinh điển do Pháp sư dịch ra rất là chính xác.

Tam Tạng là Kinh, Luật, Luận. Kinh tạng thuộc về Định học, Luật tạng thuộc về Giới học, Luận tạng thuộc về Huệ học. Kinh, Luật, Luận tức là Giới, Định, Huệ.

Pháp sư nghĩa là lấy pháp (Phật Pháp) làm thầy. Lại có nghĩa là đem pháp bố thí cho mọi người. Pháp sư có nhiều hạng. Pháp sư đọc tụng kinh điển, Pháp sư thọ trì kinh điển, Pháp sư biên soạn kinh điển và Pháp sư giảng kinh thuyết pháp.

Cưu Ma La Thập là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đồng Thọ, có nghĩa là đồng tử này về sau nhất định sẽ sống rất lâu (thọ). Lại nói: Đồng tử ấy dầu tuổi còn nhỏ, nhưng trí huệ, đức hạnh và biện tài đều rất cao siêu, sở dĩ tuổi nhỏ mà có đức lớn, có đức hạnh của người cao tuổi cho nên gọi là Đồng Thọ.

Biệt Giải Văn Nghĩa:

Mỗi bộ kinh có thể chia làm ba phần: Phần tựa, Phần chánh tông và phần lưu thông.

Phần tựa là trình bày ý nghĩa đại khái của bộ kinh. Phần chánh tông là giảng nói về sự việc, đạo lý chính đáng của bộ kinh. Phần lưu thông là hy vọng người sau theo đó mà thêm vào cho đầy đủ, và truyền bá rộng ra giống như là giòng nước chảy đến bất cứ chỗ nào.

Phần tựa giống như cái đầu người. Phần chánh tông ví như là thân thể của người, trong thân thể có ngũ tạng lục phủ. Phần lưu thông ví như là hai chân có thể đi đứng hành động.

Phần tựa còn gọi là Tựa trước kinh, vì nó ở phần trước hết của kinh. Còn gọi là Tựa sau kinh. Tại sao gọi là Tựa trước kinh mà còn gọi là Tựa sau kinh? Điều đó có mâu thuẫn không?

- Gọi là Tựa sau kinh, là vì khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng kinh, không có đoạn văn này. Sau đó, khi Tôn giả A Nan và Ca-Diếp kết tập Kinh tạng, thì thêm vào trước lời kinh, gọi là Tựa phát khởi, tức là nhân duyên phát khởi kinh. Còn gọi là Tựa chánh tín, do phần tựa này chứng minh rằng kinh văn là đáng tin cậy.

Ở trong phần Tựa có đủ **sáu thứ thành tựu:**

Tín thành tựu: Như thị

Văn thành tựu: Ngã văn

Thời thành tựu: Nhất thời

Chủ thành tựu: Phật

Xứ thành tựu: Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc.

Chúng thành tựu: Một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo tăng.

Kinh điển có sáu thứ thành tựu này mới có thể đáng tin cậy được.

Lời Kinh:

Như vậy tôi nghe, một thuở nọ, Phật ở nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, cùng với đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Tại sao gọi là **Như vậy**? "Như vậy" là Tín thành tựu. Pháp đúng như vậy là pháp đáng tin. Pháp không đúng như vậy là pháp không đáng tin. Cho nên "Như vậy" là lời chỉ cho pháp. Chỉ là chỉ bày Phật pháp. "Như" là tịnh, "thị" là động. "Như" mới "thị", không "như" thì không "thị." Sao gọi là "thị"? Không có chẳng thị mới kêu là "thị", vì tuyệt đối không có phi. Sao gọi là "Như" ? - "Như" là vắng lặng không động. "Như" chính là Chơn không." "Thị" chính là Diệu hữu, cũng chính là diệu hữu không ngoài chơn không, chơn không cũng không ngoài diệu hữu, cho nên gọi là không hữu bất nhị, tức không tức hữu, phi không phi hữu. Thứ pháp này mới là đáng tin cậy. Như vậy tôi nghe (như thị ngã văn), bốn chữ này là bốn chữ mở đầu của các Kinh Phật, "Như" mới

"thị" mới "như." Không "như" thì không "thị", không "thị" thì không "như", đạo lý này là như thế đó, cho nên pháp "như thị" là đáng tin.

"Tôi nghe" là Ngài A Nan chính tai nghe. Ngài A Nan chứng quả Thánh, đã vô ngã, tại sao còn nói tôi nghe? -Cái tôi này là cái tôi vô ngã, cho nên Ngài A Nan nói "tôi nghe." Nhân vì người đời đều có cái tôi, nên Ngài A Nan dù là vô ngã, nhưng cũng tùy theo thế tục mà nói ra đạo lý này. "Tôi nghe" là Văn thành tựu. Có nghe mới có tin. Không nghe thì làm sao tin được?

Bốn chữ **"Như vậy tôi nghe"** được căn cứ trên lời di huấn của Phật, khi Phật sắp nhập Niết-bàn : một ngày nọ, Phật nói với đại chúng: "Giữa đêm nay Như Lai sẽ nhập Niết-bàn."

Ngài A Nan nghe Phật sắp nhập Niết-bàn, bèn khóc lên, giống như trẻ thơ thiếu mẹ. A Nan vừa khóc vừa thưa: "Xin Phật đừng nhập Niết-bàn, xin Phật đừng bỏ chúng con."

Đầu óc của Ngài A Nan lúc đó đang bối rối, không còn tỉnh táo nữa, chỉ có khóc là hơn hết. Lúc đó có một người mù (Tôn giả A Na Luật), người mù này không giống với bao người mù khác; ông ta dù không có mắt (nhục nhãn) nhưng lại có thiên nhãn. Vì không có mắt thịt nên ông không cần phải ngó Đông ngó Tây, và không có chút vọng tưởng nào, tâm trí thanh tịnh. Ông hỏi Ngài A Nan: "Thưa Tôn giả, tại sao Ngài thương tâm khóc lóc quá đỗi như thế?"

Ngài A Nan đáp: "Đức Phật sắp nhập Niết-bàn mà Ngài bảo tôi không khóc sao được?"

Người mù nói: "Ngài khóc có ích gì đâu? Bây giờ còn có rất nhiều việc phải thưa hỏi Phật."

- Có việc gì nào? Phật sắp nhập Niết-bàn, còn có việc gì cần thiết nữa đâu?

- Có bốn việc rất quan trọng, nếu Ngài không hỏi rõ không biết sẽ phải làm sao!

-Việc thứ nhất là: Khi kiết tập Kinh tạng, ở đầu kinh phải bắt đầu bằng những chữ nào?

-Đúng thế! Việc đó rất quan trọng. May được ngài nhắc đến, nếu không tôi quên mất. Việc thứ hai, thưa Tôn giả?

-Khi Phật còn tại thế, chúng ta tôn Phật làm Thầy. Khi Phật nhập Niết-bàn, chúng ta sẽ tôn ai làm Thầy?

-Phải đấy. Khi Phật đã nhập Niết-bàn, chúng ta sẽ tìm ai làm thầy đây?

-Khi Phật còn tại thế, chúng ta nương Phật mà ở. Lúc Phật đã nhập Niết-bàn, chúng ta nương theo đâu mà ở? Đó là việc thứ ba.

-Còn việc thứ tư thưa Tôn giả?

- Khi Phật còn tại thế, nếu các Thầy Tỳ-kheo có tánh xấu (tức là những người không giữ quy củ, không hòa hợp với chúng, tánh tình ưa tranh giành hơn thua giống như A-tu-la), thì Phật có thể điều phục. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, những Tỳ-kheo và những cư sĩ tánh xấu kia đều kiêu mạn, lấn hiếp người, nói rằng: "Các ông không bằng tôi, các ông không bằng tôi phát tâm. Như vậy phải làm sao?

Ngài A Nan nghe nói, biết là vấn đề này rất hệ trọng, phải thưa hỏi Phật, mới lật đật lau nước mắt, đến trước Phật thưa: "Bạch Thế Tôn, hiện con có bốn việc muốn thưa hỏi Thế Tôn, xin Phật từ bi chỉ dạy cho."

Phật đáp: "Được, có vấn đề gì cần hỏi, ta sẽ giải đáp cho."

Ngài A Nan thưa: "Những Kinh điển mà Phật nói ra rất nhiều, khi kiết tập Kinh tạng phải dùng chữ gì để ở đầu kinh?"

Phật nói: "Mười phương ba đời tất cả chư Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều dùng bốn chữ "Như vậy tôi nghe" để ở đầu kinh."

A Nan lại hỏi: "Khi Phật còn ở đời, chúng con nương theo Phật làm Thầy; Phật nhập Niết-bàn rồi chúng con nương theo ai làm Thầy? Có phải là nương theo Ngài Đại Ca Diếp không?"

Phật nói: "Không phải đâu! Ta nhập Niết-bàn rồi, các ông nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa (Giới) làm Thầy."

Cho nên người xuất gia phải thọ giới, đó là căn cứ theo lời dạy của Phật, khi Phật không còn ở đời phải lấy Giới làm Thầy.

A Nan lại hỏi: "Việc thứ ba là khi Phật còn ở đời, những Tỳ-kheo chúng con cùng Phật trụ một chỗ. Bây giờ Phật nhập Niết-bàn, những Tỳ-kheo như chúng con đây phải trụ vào đâu?"

Phật đáp: "Sau khi ta vào Niết-bàn, thì các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di phải trụ vào bốn Niệm xứ."

Bốn Niệm xứ là gì? Ồ Tức là niệm Thân, Thọ, Tâm, Pháp.

1. Quán thân bất tịnh: Nhìn thấy thân thể chính mình là không trong sạch thì không thể đối với người khác sanh tâm niệm luyến ái; vì không tâm ái nên không chấp trước. Không có chấp trước thì sẽ được tự do.

2. Quán thọ là khổ: Những cái mà mình tiếp thọ đều là khổ. Khổ thọ, Lạc thọ đều là nhân khổ.

3. Quán tâm vô thường: Niệm niệm đổi dời.

4. Quán pháp vô ngã

Ngài A Nan hỏi: "Việc thứ tư là gặp những Tỳ-kheo, cư sĩ và một số người có tính xấu ác, chúng con phải xử lý như thế nào?"

Phật đáp: "Điều đó rất dễ, các ông nên dùng phép Mặc Tẩn. Mặc là không nói chuyện với họ, Tẩn là không để ý đến họ nữa."

Điều này có nghĩa là khi gặp phải Tỳ-kheo có tánh xấu ác, thì nên dùng định lực chẳng để cho họ xoay chuyển.

Tại sao Phật bảo A Nan dùng bốn chữ như vậy tôi nghe để ở đầu kinh?

Việc này có bốn nguyên nhân:

1. Phân biệt với ngoại đạo: Những kinh luận của ngoại đạo mỗi khi bắt đầu đều dùng hai chữ "Có" hay "Không." Tiếng Phạn là A (Có), Ưu (Không). Họ chủ trương tất cả pháp vạn sự vạn vật đều không ngoài hai chữ này; không phải có tức là không, không phải không tức là có, cho nên dùng hai chữ "A, Ưu" để mở đầu. Hoặc nói là, trước kia không, bây giờ có. Đạo lý ấy cũng gần giống như la Chơn không diệu hữu, nhưng chưa được giải thích rõ ràng. Kinh tạng Phật giáo thì dùng chữ như vậy (Như thị): Bốn chữ "Tôi nghe như vậy" dùng để phân biệt với kinh luận ngoại đạo.

2. Dứt các nghi: Đức Phật biết rằng sau khi Ngài nhập Niết-bàn, đại chúng

kiết tập Tam tạng thấy A Nan thăng tòa thuyết pháp liền khởi ra ba điều nghi: 1) Họ cho A Nan là Phật Thích Ca là Phật sống lại, 2) Có người cho là Đức Phật ở phương khác đến thuyết pháp chứ chẳng phải là Phật Thích Ca Mâu Ni. 3) Cũng có người cho là A Nan thành Phật rồi. Vì những điều nghi này nên Phật bảo A Nan để bốn chữ "Như vậy tôi nghe" ở phần đầu kinh.

Do đó Mọi người đều biết rằng thực ra A Nan không phải là Đức Phật Thích Ca, cũng không phải là Phật ở phương khác đến, cũng không phải là Ngài A Nan thành Phật, mà nguyên lai pháp này, chính Ngài A Nan đích thân nghe Phật Thích Ca nói ra. Đó gọi là dứt các điều nghi cho mọi người.

3. Dứt tranh cãi: Ngài A Nan tuổi nhỏ nhất trong đại chúng Tỳ-kheo. Khi Phật thành đạo, A Nan mới ra đời. Khi Phật nhập Niết-bàn, A Nan mới bốn mươi chín tuổi. Những Tỳ-kheo khác so với A Nan đều lớn tuổi cả; luận về tuổi tác thì Ngài Ca Diếp lớn tuổi nhất. Các vị khác như Mục Kiền Liên Tôn giả, Xá Lợi Phất Tôn giả tuổi tác đều lớn hơn A Nan nhiều. Luận về đạo đức, học vấn, trí huệ, những vị Tỳ-kheo kia cũng có vị cao hơn A Nan. Tại sao lại chọn Ngài A Nan đọc lại Kinh điển trong thời kiết tập Kinh Tạng? - Trong các vị Tỳ-kheo già có, trung niên có, mà Ngài A Nan là tuổi nhỏ nhứt. Nếu nói rằng Kinh điển là do Ngài A Nan nói lên thì những người kia sẽ không tin và đều muốn tranh giành hơn thua với ông. Có vị sẽ nói: "Tôi nghe Kinh điển nhiều hơn ông, đáng lẽ tôi phải nói lại chớ." Có vị sẽ nói: "Tôi cũng là đệ tử Phật, những pháp do Phật nói ra tôi đều ghi nhớ trong lòng, đáng lẽ tôi phải nói lại chớ." Tới chừng nghe Ngài A Nan nói: "Như vậy tôi nghe", đó có nghĩa là "A Nan tôi đích thân nghe Phật nói." Thì có thể dứt được tranh cãi.

4. Tuân lời dặn dò: Tuân theo lời phó chúc của Phật.

Ngài A Nan đem bốn việc hỏi Phật, hai việc trước đã nói ở trên rồi, bây giờ xin nói việc thứ ba. Việc thứ ba là nương theo bốn niệm xứ mà trụ. Bốn niệm xứ là: Thân xứ, Thọ xứ, Tâm xứ, Pháp xứ.

1. Quán thân bất tịnh: Chúng ta có thân này, chúng ta đối với thân thể rất là quý trọng phi thường, cho nó là thiệt có. Cho nên ích kỷ cũng từ thân này mà sanh, tự lợi cũng do thân thể này mà có. Nếu không có thân này thì cũng không có ích kỷ và tự lợi nữa.

Tại sao có ích kỷ, tự lợi? - Tại vì không hiểu rõ thân thể này, cho nó là chơn thiệt không hư dối. Cho nên tạo tội ra cũng vì nó, gây ác cũng vì nó. Đối với thân này nhìn không rõ, buông không ra, tìm cho nó thức ăn ngon, nhà sang, xe đẹp. Đó là do chấp trước không buông bỏ được, vì thế mà cả ngày từ sáng tới tối phải bận rộn với thân. Một mai thân này phải chết đi, còn không hiểu rõ, lại nói: "Thân của tôi phải chết à? Sao không chịu giúp giùm tôi?" Chừng đó mới biết thân này không phải là thiệt, nhưng đã muộn rồi, ăn năn không còn kịp nữa.

Như vậy thân này có phải là thiệt không? Người ngu nhìn thấy nó là thiệt, không giả dối chút nào. Nhưng người có trí huệ thì biết rõ thân này là do bốn đại: đất, nước, gió, lửa giả hợp nên. Thân thể này không phải là hoàn toàn thật. Vậy chứ hoàn toàn thật kia là gì? Cái hoàn toàn thật đó chính là Tự tánh. Tự tánh của chúng ta sáng suốt khắp cùng, đầy đủ vô ngại, cùng hư không khắp pháp giới, không ở chỗ nào mà chỗ nào cũng khắp. Thân thể của chúng ta chỉ là chỗ ở tạm thời của Tự tánh, khác nào một quán trọ. Thân thể chính là quán trọ ấy. Nhưng lữ khách ở quán trọ kia, nếu cho quán trọ là chính mình thì thật là quá lầm lạc. Nếu mình có thể xem thân thể là quán trọ mà cốt tìm đến ông chủ, thế là có thể biết được chính mình đấy. Thân thể của chúng ta đây từ trước đến nay vốn không sạch sẽ, bởi do tinh cha huyết mẹ hợp thành. Nó từ nhỏ không biết gì, rồi lớn dần lên, sanh ra các thứ tâm: Tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, tạo ra vô số nghiệp: Sát sanh, trộm cắp, dâm dật, dối láo, rượu chè. Thân thể này có hoàn toàn quý báu chăng? Không phải thế! Phải thật là thanh tịnh không nhơ uế, không có nhiễm ô, không có một chút nào không thanh tịnh mới gọi là quý báu. Còn thân thể của chúng ta đây có chín lỗ thường tiết ra đồ bất tịnh: Hai mắt có ghèn, hai tai có cứt ráy, lỗ mũi có dãi mũi...

Ở Trung Hoa có một số ngoại đạo chuyên môn ăn dãi mũi. Những người tu theo ngoại đạo này nói: "Đó là phép luyện đơn." Giả như không phải là ngu si làm sao có thể ăn dãi mũi được ư? Chẳng những dãi mũi, mà còn ăn cả ghèn và cứt ráy nữa, vì họ cho rằng những gì trong người tiết ra đều là quý báu cả. Những gì dơ bẩn họ đều cho là quý báu, thật là đáng thương xót biết bao! Thân thể của chúng ta, trên mặt có hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng, thêm hai cơ quan đại tiểu tiện, cộng thành chín lỗ. Ai cũng biết rằng đại tiện, tiểu tiện đều không sạch sẽ, giả như bạn nấu thức ăn ngon, dùng đại tiểu tiện làm gia vị, người ta không biết thì sẽ ăn vào, nếu biết được thì không ai chịu ăn cả, vì họ biết đó là thứ dơ dáy. "Chín lỗ thường tiết ra đồ bất tịnh", như vậy cái thân thể này có thật là quý báu hay không? Nếu là quý báu thì làm sao lại tiết ra đồ bất tịnh? Thân thể này nếu không tắm một tuần lễ thì sẽ ngứa ngáy khó chịu. Nếu để lâu hơn nữa thì có mùi hôi tiết ra. Thứ mùi hôi này, đừng nói đến chính mình, mà cả con chó cũng chịu không nổi nữa. Vì thế chúng ta phải nên quán thân bất tịnh. Thân thể này không sạch sẽ như thế, mình lại còn yêu tiếc nó, chấp trước nó hay sao! Yêu cái thứ không sạch sẽ như thế để làm gì chứ? Bạn sẽ nói: "Tôi có thể lấy dao chém nó để tự sát." Không cần phải thế! Bạn nên mượn giả để tu chơn. Tự tánh của bạn ở trong thân thể này, bạn đi vào trong thân ngũ ấm thì trở thành âm dương hỗn hợp, cũng chính là ở trong thanh tịnh và hỗn trược. Nếu bạn tu tập hướng thượng thì được thanh tịnh có thể thành Phật; nếu không chịu tu tập thì sẽ rơi xuống, hòa hợp với ô trược thành ra quỷ. Cho nên bạn tu tập hay không là việc của chính bạn, người khác không thể giúp đỡ được. Giống như Tôn giả A Nan nói mình là em họ của Phật, không cần phải tu hành chi, Phật sẽ gia hộ cho ông Tam-muội. Nhưng Phật trước sau không thể cho ông Tam-muội được, đợi đến sau khi Phật Niết-bàn, lúc kiết tập Kinh tạng, ông mới chứng Tứ quả A-la-hán, chừng đó ông mới biết chính mình không tu thì không thể chứng được.

Quán thân bất tịnh là chúng ta không nên cho thân thể này là quý báu. Ai nói ta, ta không chịu được. Ai đánh ta, ta cảm thấy đau đớn và tủi thân. Kỳ thật, mình phải thấy rõ mà buông bỏ, không có cái đau, mà cũng không có cái

không đau nào cả. Ai đau! Đau như thế nào? Có người đánh mình thì coi như mình đụng vào tường. Có người mắng mình, thì coi như họ đang hát hoặc nói tiếng ngoại quốc mà mình không hiểu là tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, hay tiếng Bồ Đào Nha?

Tóm lại, nếu mình có thể thấy rõ thân thể này mà buông bỏ hết, không chấp trước, thì có thể được tự tại. Quán thân bất tịnh là xem thân thể này chẳng có gì quý trọng cả.

2. Quán thọ là khổ: Thọ là những cái mà mình tiếp nhận:

-Khổ thọ: Đó là Khổ khổ.

-Lạc thọ: Trong đó có Hoại khổ.

-Bất khổ bất lạc thọ: Đó là Hành khổ.

Ba thứ trên, khi mình tiếp nhận nó, hưởng thọ nó, đều cảm thấy là khổ; mình biết nó là khổ thì không thể nào chấp trước mà hưởng thọ được. Tôi thường nói với các vị: "Thọ khổ là hết khổ, hưởng phước là tiêu phước." Thường thọ khổ thì không có khổ nữa; hưởng hết phước thì phước báu không còn nữa, tiêu mất hết rồi. Cho nên "quán thọ là khổ", mà thân, tâm, pháp cũng đều là khổ.

3. Quán tâm vô thường: Tâm này là vô thường. Tâm quá khứ không thể khả đắc, là vô thường; tâm hiện tại không thể khả đắc, là vô thường; tâm vị lai không thể khả đắc, là vô thường. Tâm này với niệm niệm đổi dời, niệm niệm không dừng nghỉ cho nên là vô thường, và thân, thọ, pháp cũng đều là vô thường.

4. Quán pháp vô ngã: Bổn lai rốt ráo không có pháp, pháp đã không có thì làm sao có ngã đưo=.c ử Ngã là bốn đại sắc pháp giả hợp với năm uẩn mà thành; đã không có bốn đại sắc pháp và năm uẩn thì chính ngã cũng không có. Cho nên quán pháp vô ngã, nhơn không, pháp không; Nhơn cũng không thì pháp cũng không nốt.

Chúng ta tu hành phải thường quán tưởng Tứ niệm xứ. Khi Phật sắp diệt độ, Ngài dạy: "Tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bàtắc, Ưu-bà-di tu hành nương theo Tứ niệm xứ mà trụ." Bốn niệm xứ này rất là vi diệu, cho nên mọi người

cần phải nghiên cứu kỹ càng. Nếu mình có thể hiểu rõ bốn niệm xứ và trụ ở bốn pháp này thì không có chấp trước mà được tự do chân chính. Có chấp trước thì không có tự do, không có tự do mới nhơn đó có chấp trước, cho nên phải tu bốn niệm xứ, nương bốn niệm xứ mà trụ, trụ mà không trụ. Không trụ tức là "không dựa vào bất kỳ tâm thái nào mà sanh tâm." (Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm).

Bây giờ nói đến việc thứ tư mà Tôn giả A Nan đem hỏi Phật. Việc thứ tư là phải đối xử thế nào với Tỳ-kheo có tánh xấu? Đức Phật đáp: "Những Tỳ-kheo có tánh xấu, nên dùng phép Mặc tẩn. Do đây chúng ta có thể biết thời Phật còn trụ thế cũng có hạng Tỳ-kheo, cư sĩ và người có tánh xấu như vậy. Gặp những hạng người này thì không nên nói chuyện với họ, hãy giữ im lặng, không để ý đến họ, tự họ sẽ rút lui: Đó gọi là phép "Mặc Tẩn." Sau khi Phật nhập Niết-bàn, gặp phải những hạng TỳÒkheo hay cư sĩ có tánh xấu thì dùng phương pháp này để đối đãi với họ.

Như vậy tôi nghe, hai chữ Như vậy là Tín thành tựu, pháp như vậy thì đáng tin, pháp không phải như vậy thì không đáng tin. hai chữ Tôi nghe là Văn thành tựu. Nghe chính từ lỗ tai. Sao lại không nói tai nghe mà nói là tôi nghe? Bởi vì lỗ tai là một bộ phận của thân thể, còn "tôi" là tên gọi chung của thân thể. Lỗ tai chỉ là một tên riêng, đây gọi là bỏ riêng lấy chung. Không dùng tên riêng mà dùng tên chung, nên nói là "tôi nghe."

Một thuở nọ, là nói về thời gian, là Thời thành tựu. Thời gian đó, tại sao không nói là năm nào, tháng nào, ngày nào, giờ nào, mà chỉ nói là "Một thuở nọ"? Tại vì năm tháng ngày giờ của mỗi quốc gia hoàn toàn không giống nhau, có nước lấy tháng giêng làm đầu năm, có nước lại lấy tháng hai, tháng ba hoặc tháng khác làm đầu năm. Vì lịch pháp không đồng nhau nên không có cách gì xác định về thời gian được; nếu xác định được thời gian thì các nhà khảo cổ sẽ khảo tra, nói là đúng hoặc là không. Bây giờ nói về "Một thuở nọ" thì không cần nhà khảo cổ phải khảo tra nữa. Muốn giảng kinh thuyết pháp, thứ nhất, cần phải có lòng tin, có người tin pháp mới có thể thuyết pháp được. Có người tin,

nhưng không có thời gian đến nghe, thậm chí nghe một chút rồi chạy đi. Dầu có giảng kinh thuyết pháp mà người ta không nghe cũng không ích lợi gì. Tại sao nếu người ta thiệt có ý muốn học tập kinh pháp thì phải có thời gian; có thời gian rồi lại phải có lòng tin, lại phải có một vị Chủ thuyết pháp. Phật, chính là Chủ thuyết pháp, Chủ thành tựu vậy. Có Chủ thành tựu rồi, lại cần phải có Xứ thành tựu, nghĩa là phải có một địa điểm để giảng kinh thuyết pháp. Địa điểm ở đây chính là **Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc ở nước Xá Vệ.** Nước Xá Vệ là tên một quốc gia ở nước Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Phong Đức. Vì người trong quốc gia này đều rất thông minh, nên nước có dồi dào ngũ dục, thất bảo. Người trong nước đó lại có đức học rộng giải thoát. Nước này có ngũ dục, tài bảo, vậy ngũ dục là gì? Có người nói là của cải, sắc đẹp, danh tiếng, ăn uống và ngủ nghỉ; lại cũng có người nói là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Tóm lại, cảnh giới ngũ dục khiến cho trí huệ người ta điên đảo, con mắt người ta đắm trước sắc trần, tai đắm trước thanh trần, mũi đắm trước hương trần, đầu lưỡi đắm trước vị trần, thân thể đắm trước xúc trần. Ngũ dục này làm cho người ta mê loạn điên đảo chạy theo chúng nó. Người trong nước này có tài học rộng, hiểu biết nhiều. Giải thoát chính là không bị ràng buộc, rất tự do; được giải thoát cũng chính là tâm chấp trước rất nhẹ nhàng.

Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Kỳ thọ là cây của Thái tử Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc là vườn của trưởng giả Tu-đạt-đa. Trưởng giả Tu-đạt-đa là một người giàu có đương thời ở Ấn Độ, nhưng ông ta chưa biết Phật pháp, ngay đến tiếng Phật cũng chưa được nghe. Một hôm nọ, ông ta muốn cưới vợ cho con nên đến nhà một người bạn giàu có tên là trưởng giả San-đàn-na ở trong thành. Đến nhà bạn, ông ta thấy San-đàn-na nửa đêm thức dậy dọn dẹp phòng ốc, bài trí trang nghiêm đẹp đẽ phi thường. Trưởng giả Tu-đạt-đa thấy bạn trang trí nhà cửa đẹp đẽ như thế mới hỏi: "Ông trang trí nhà cửa đẹp đẽ dường ấy để mừng việc chi thế?" Trưởng giả San-đàn-na đáp: "Có ăn mừng gì đâu, tôi muốn thỉnh Phật đến cúng dường đấy!"

Trưởng giả Tu-đạt-đa vừa nghe thấy tiếng "Phật", quá đỗi kinh ngạc, mình nổi gai ốc, tóc tai dựng đứng, hỏi: "Phật là gì?"

Trưởng giả San-đàn-na đáp: "Phật là Thái tử con vua Tịnh Phạn, đáng lý ra Ngài sẽ làm Vua, nhưng Ngài lại xuất gia tu hành thành Phật. Tôi muốn chuẩn bị những thức ăn cần dùng này để cúng dường Phật."

Trưởng giả Tu-đạt-đa, tức trưởng giả Cấp Cô Độc, sau khi nghe tiếng Phật rồi, nao nao trong dạ, không ngủ được. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni biết ông có lòng thành, bèn phóng hào quang soi rọi đến ông. Tiếp nhận ánh sáng chiếu đến, trưởng giả Tu-đạt-đa cho là trời đã sáng liền đứng dậy đi vào thành. Cửa thành bấy giờ hãy còn khoá chặt, nhưng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dùng thần lực làm cho cửa thành mở toang, trưởng giả Tu-đạt-đa đi đến Tinh xá Trúc Lâm là nơi Phật đang ngự. Đến nơi, thấy có một vị Thiên nhơn đang đi vòng quanh Phật rồi đảnh lễ Phật. Trưởng giả Tu-đạt-đa từ trước chưa thấy Phật, cũng chưa nghe Phật pháp, không biết lễ phép ra sao, cho nên vị Thiên nhơn mới hiện ra như thế cho ông trông thấy. Trưởng giả Tu-đạt-đa cũng tự động đi quanh Phật ba vòng rồi cúi đầu đảnh lễ Phật. Phật nói pháp cho ông nghe, Tu-đạt-đa vô cùng thích thú nói rằng: "Phật có nhiều đệ tử như thế này phải có một nơi thật lớn mới có thể chứa hết được. Con dự tính tìm một địa điểm thật lớn để thỉnh Phật đến ở." Phật nói: "Được! Ông hãy tìm đi."

Trưởng giả Tu-đạt-đa trở về nhà tìm kiếm khắp nơi, nhưng chưa thấy chỗ nào vừa ý; sau cùng, tìm đến hoa viên của Thái tử Kỳ-đà, ông cảm thấy chỗ này vừa đẹp lại vừa rộng lớn. Trưởng giả Tu-đạt-đa mới đến gặp Thái tử xin mua hoa viên đó. Thái tử ban đầu không muốn bán, nhưng nghe trưởng giả Tu-đạt-đa muốn mua bèn nói đùa: "Được, nếu ông muốn mua hoa viên của tôi thì cứ đem vàng lát kín hết, tôi sẽ bán cho."

Trưởng giả không kỳ kèo đắt rẻ, trở về nhà, tức khắc cho mang vàng miếng trong kho ra lát khắp hoa viên, rồi nói với Thái tử: "Bây giờ vườn này thuộc về tôi rồi đấy nhé!"

Nhưng Thái tử nói: "Hoa viên là của tôi mà, làm sao bán cho ông được? Tôi nói chơi đấy thôi chứ không bán, tôi không bán đâu!"

Trưởng giả Tu-đạt-đa nói: "Thái tử nói chỉ cần đem vàng miếng lát đầy hoa

viên thì sẽ bán cho tôi. Tương lai Thái tử sẽ làm Vua, sao lại không giữ lời hứa như thế?"

Thái tử nghĩ ngợi một lát rồi nói: "Được, đất vườn đã lát đầy vàng là thuộc phần ông, còn cây chưa lát vàng vẫn thuộc về phần của tôi, kể như tôi cúng dường cho Phật đấy."

Cho nên vườn này có tên là vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc.

Sao gọi là Cấp Cô Độc? - Cấp là ban cho, cũng tức là bố thí. Vì ông trưởng giả Tu-đạt-đa chuyên môn bố thí cho những người già cả trẻ nít cô độc.

Thời Văn Vương nhà Chu, ở Trung Hoa cũng có cứu giúp bốn hạng người cùng khổ: Quan, quả, cô, độc. Quan là người già mà không có vợ. Quả là người già mà không có chồng. Cô là trẻ nít không có cha. Độc là người già mà không có con. Trưởng giả Tu-đạt-đa được tên Cấp Cô Độc là vì cứu giúp bốn hạng người này.

Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc ở nước Xá Vệ là Xứ thành tựu. Nhơn vì có người nói thì nhất định phải có nơi chỗ; không nơi chỗ, pháp sẽ không dễ gì nói được.

Cùng với đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị , là Chúng thành tựu. "Cùng" tức là chung nhau, tức là mọi người cùng đi theo một vị Thầy để học tập, cùng ở một chỗ, cùng học tập theo Phật pháp, cùng phát tâm Bồ-đề như nhau, cùng khai mở trí huệ như nhau, cùng chứng đắc quả vị như nhau, cùng đồng thành Phật. Vì những lý do như nhau ấy cho nên dùng chữ "cùng". Đại Tỳ-kheo tăng, đầu tiên là nói về chúng Tỳ-kheo, vì Tỳ-kheo đều là hình tướng xuất gia. Kế đó nói đến chúng Bồ-tát, vì hình tướng Bồ-tát không nhất định, có lúc là tướng xuất gia, có lúc là tướng tại gia. Bồ-tát là những người tu theo trung đạo, cho nên để ở giữa, sau đó nói đến Thiên long Bát bộ, và sau cùng nói đến tất cả phàm phu tướng thế gian. Tướng xuất thế là Thánh nhân, Bồ-tát có lúc ở trong pháp hội, có lúc rời pháp hội đi đến thế giới khác. Tỳ-kheo là chúng thường theo Phật, theo Phật để nghe Kinh pháp. Cho nên khi kiết tập Kinh Tạng nêu chúng Tỳ-kheo ra trước.

"Đại" có ba nghĩa:

-Tỳ-kheo là người được quốc vương, đại thần sùng bái.

-Tỳ-kheo là người đoạn dứt tất cả phiền não.

-Tỳ-kheo là người phá trừ các ác nghiệp.

Tỳ-kheo không giống như người của các ngoại đạo khác, cho nên gọi là "thắng", nghĩa là vượt hơn tất cả ngoại đạo khác.

Tỳ-kheo lại có ba nghĩa:

1. Khất sĩ: Cầm bát xin ăn.

2. Bố ma: Khi có một người thọ trong giới đàn, thì Địa Hành Dạ-xoa liền đi báo với Không Hành Dạ-xoa, Không Hành Dạ-xoa tức tốc báo với Thiên ma. Thiên ma lo sợ nói: "Phật lại có thêm một đệ tử nữa. Quyến thuộc của ta ít đi một người rồi." Vì thế Thiên ma rất lo sợ, cung điện của Ma vương đều chấn động.

3. Phá ác: Khi Tỳ-kheo phát tâm Bồ-đề thì phá tám vạn bốn ngàn phiền não, cho nên gọi là phá ác.

Tăng già là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Hòa hợp chúng, tức là mọi người cùng ở một chỗ, không có chuyện hơn thua phải quấy, không tranh đấu lẫn nhau. Lại có "Sự hợp" và "Lý hợp." Thế nào là "Lý hợp"? Tức là mọi người cùng chứng Vô vi giải thoát. **"Sự hợp"** lại có sáu thứ:

1. Thân hòa đồng ở: Tăng chúng ở chung một chỗ, không hề tranh đấu lẫn nhau, mỗi thời mỗi khắc phải tự quản lý mình, không cho phạm lỗi, không làm phương hại đến người khác. Ví như mọi người đều không uống rượu mà mình lại uống rượu, mọi người đều không hút thuốc mà mình lại hút thuốc thì Tăng không hòa, sẽ không thể ở chung được. Cho nên nhất định phải giữ thanh quy, không cho phạm lỗi.

2. Miệng hòa không tranh: Không nên biện luận phải quấy với nhau. Không nên có kiểu thị phi: Nhà Trương tốt, nhà Lý xấu; ba con ễnh ương sáu con mắt... Phải miệng hòa không tranh cãi, không nên nói lý lẽ của thầy không đúng, còn lý lẽ của tôi mới đúng, mà tranh luận lăng xăng.

3. Ý hòa đồng vui vẻ: Mọi người cùng học Phật pháp. Anh tu trì tinh tấn, tôi

lại càng tinh tấn hơn. Mọi người cùng tu hành tinh tấn hướng thượng. Chẳng nên mỗi ngày càng kém hơn. Phải nói chuyện ít đi, tu tập nhiều hơn thì ý niệm của mọi người sẽ hòa hợp.

4. Kiến hòa đồng giải: Mọi người đều có kiến giải giống nhau.

5. Giới hòa đồng tu: Mọi người cùng tuân giữ giới luật, đồng tu hành.

6. Lợi hòa đồng chia: Mọi người đều cùng vì lợi ích cộng đồng mà gắng sức.

Sáu thứ hòa hợp trên đây là "Sự hợp." **một ngàn hai trăm năm mươi vị.**.. là tăng chúng thường theo Phật. Phật đến địa phương nào nói pháp, những vị này nhất định đều có đi theo. Không luận là Phật nói những Kinh họ đã nghe hay chưa, họ nhất định vẫn đi theo Phật để nghe thuyết pháp. Cơ bản vẫn thường là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Phật trước độ năm vị Tỳ-kheo, rồi đến trưởng giả tử Da-xá và bốn mươi chín người đệ tử của ông. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên mỗi người có một trăm đệ tử cùng theo thầy quy y Phật, ngoài ra ba anh em Đại-Ca-diếp và một ngàn vị đệ tử cũng theo thầy quy y Phật. Vì thế cộng chung là một ngàn hai trăm năm mươi người. Ba anh em ông Ca-diếp cộng chung có một ngàn đệ tử. Trong đó, năm trăm người là đồ đệ của Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp. Ca-diếp là tiếng Phạn. Trung Hoa dịch là Đại Quy thị. Ưu-lâu-tần-loa dịch là Mộc Qua lâm. Có người nói: Vì ông ở trong rừng Mộc Qua tu hành. Lại có người nói: Vì trước ngực ông có một cái bướu lớn như trái Mộc Qua (trái dưa). Cũng có người nói: Ở ngực lõm xuống như hình trái dưa. Tóm lại có thể là như thế. Tôi nghĩ rằng ông ta rất khoái ăn dưa, cho nên khi tu hành trên thân mới mọc ra một cái bướu thịt hình trái dưa như thế. Đặc tính của dưa là bổ phổi, nếu có bịnh phổi nên ăn nhiều dưa vào.

Mộc Qua lâm Ca-diếp có hai người em, một người tên là Già-da là tên núi, Trung Hoa dịch là Tượng Đầu sơn (núi Đầu Voi); còn người kia tên là Na-đề, Trung Hoa dịch là Hà (sông) hoặc Thành. Tôi cho rằng con sông này ở bên thành, cho nên hai nghĩa đều dùng được. Hai người này tổng cộng có năm trăm đệ tử, cho nên ba anh em có một ngàn đệ tử.

Phật giáo hóa chúng sanh, trước tiên độ năm vị Tỳ-kheo ở vườn Lộc Dã, sau

đó đáng phải độ ai? Ngài mới quan sát thấy ba anh em ông Ca-diếp cơ duyên đã thành thục, đáng được hóa độ. Bấy giờ Phật đi đến chỗ của ông Đại Ca-diếp, nhưng Ngài không nói thẳng ra: "Tôi đến để độ bọn ông, các ông có tin không?", mà chỉ xử dụng pháp môn phương tiện quyền xảo. Ngài nói: "Bây giờ trời đã tối, tôi có thể nghỉ nhờ một đêm được không?"

Đại Ca-diếp là người tu hành theo đạo thờ Lửa rất lâu, lúc đó đã một trăm sáu mươi tuổi, thấy Phật không giống với người bình thường, nhưng ông ta nhìn không ra lai lịch của Phật và nhơn duyên gì Phật đến đây. Ông rất lấy làm lạ, tại sao bình thường, về lai lịch của bất cứ ai, hễ nhìn đến là ông biết ngay, mà hôm nay không cách gì hiểu được ông này là ai. Vì thế ông mới đưa Phật đến trong động một con rồng lửa. Con rồng lửa này là Hộ pháp của ông ta. Bất cứ người nào đi vào trong động đó liền bị rồng lửa thiêu chết ngay. Canh ba đêm ấy, rồng lửa muốn đốt chết Phật, nhưng Đức Phật dùng Hỏa quang Tam-muội đối phó lại, vô hiệu pháp thuật của nó, thâu nó vào bát và thuyết pháp cho nó nghe, cũng giống như việc Lục Tổ Đại sư thâu độc long vào trong bát, nhưng Phật không nói như Tổ: "Ngươi chỉ có thể biến ra lớn mà không thể biến lại nhỏ chui vào trong bát của ta." Phật chỉ rất tự nhiên thâu nó vào trong bát, thuyết pháp cho nó nghe; rồng lửa liền quy y Phật.

Sau đó Phật hiển hiện các thứ thần thông, Đại Ca-diếp nhìn thấy, tự biết mình không bằng Phật, không có những đạo lực to lớn như thế, bèn xin quy y Phật. Sau khi quy y chẳng bao lâu, ông chứng được Thánh quả; năm trăm đệ tử của ông cũng theo ông quy y Phật và đều xuất gia. Hai người em của ông thấy anh mình theo Phật nên hai người cũng dắt năm trăm đệ tử cùng xuất gia theo Phật. Xuất gia không bao lâu họ đều chứng được Thánh quả. Nhơn đó gộp chung thành một ngàn hai trăm năm mươi vị. Những người này vì cảm tạ ơn sâu từ bi giáo hóa của Phật nên bất luận Phật đến thuyết pháp chỗ nào, các Ngài đều cùng theo Phật làm chúng Tỳ-kheo nghe pháp trong pháp hội. Cũng như quý vị nghe kinh hiện giờ, dù có người đã được nghe rồi nhưng vẫn trung thành hộ pháp. Ví như có vị đệ tử đi dạy học ở nơi xa, nhưng mỗi kỳ thứ bảy vẫn trở về

đây tham gia pháp hội và làm Phật sự trong hai ngày cuối tuần. Đó là do lòng chơn thành hộ pháp của vị ấy. Lại có một đệ tử, dù có trăm công ngàn việc bận rộn vẫn thu xếp đến nghe kinh. Lao tác cả ngày bận rộn, rất là mệt nhọc, nhưng vẫn đến nghe kinh, thật là rất có lòng thành.

Câu hội, là mọi người đều hội họp ở một chỗ.

Đều là bậc đại A-la-hán, những người nhóm họp một chỗ đều là bậc đại A-la-hán cả. A-la-hán là tiếng Phạn, có ba nghĩa rất gần với nghĩa của Tỳ-kheo. Tỳ-kheo là nhân của A-la-hán, còn La-hán là quả của Tỳ-kheo.

Ba nghĩa của **La-hán** là:

1. Ứng cúng: Ở nhân là Khất sĩ, nên ở quả đáng được người, trời cúng dường.

2. Vô sanh: Trong nhân là Bố ma, nghĩa là làm cho ma sợ, làm cho "ma phiền não" sợ, làm ma chết sợ, thì quả đắc là vô sanh.

3. Sát tặc: Nhân là phá ác, nên quả gọi là Sát tặc, giết giặc vô minh, giết giặc phiền não.

Phá ma ngũ ấm và ma phiền não cùng ma chết. Chết cũng là một thứ ma. Giống như người tu hành tinh tấn nhưng khi có bịnh gần chết, thời nổi lên sợ sệt, đây tức là bị ma chết quấy động. Người chân thật tu hành phải không sợ sống cũng không sợ chết. Sống tức là chết, chết tức là sống, phải xem sống và chết như nhau, thì lòng dục vọng mới không sanh khởi. Nếu chết rồi thì sao lại có tâm dâm dục, tâm tham sân si mạn nghi ư? Lúc đó, tất cả phiền não đều không có, sẽ đạt đến cảnh giới hoàn toàn an lạc. Nhưng mà cảnh giới này không dễ gì đến được, tuy nhiên cũng không phải là khó khăn, chỉ cần quyết tâm mà thôi.

Đều là bậc đại A-la-hán, mọi người đều biết đến. Những vị đại A-la-hán này đều là những bậc đạo cao, đức trọng, người người đều biết tiếng.

Đó là Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma ha Mục-kiền-liên.

Trưởng lão là tiếng tôn xưng người lớn tuổi. Trưởng lão có ba hạng:

1. Niên kỳ trưởng lão: Kỳ là người tuổi già. Tuổi già là người có tuổi tác rất cao.

2. Pháp tánh trưởng lão: Tức là người hiểu rõ ràng Phật pháp. "Tánh" là tự

tánh. Vị này hiểu rõ Phật pháp và thông đạt tự tánh, cho nên bất luận là tuổi tác vị ấy lớn hay nhỏ mà có trí huệ vô lượng, biện tài vô ngại, thì đều được gọi là Pháp tánh trưởng lão. Có khả năng như trên, dù là tuổi tác còn nhỏ cũng được gọi là trưởng lão, để giảng giải Phật pháp. Như Xá-lợi-phất lúc còn tám tuổi mà đã chiến thắng các Luận sư đương thời ở Ấn Độ. Trong bảy ngày, Ngài có thể thông suốt được Phật pháp, cho nên gọi là Trưởng lão.

3. Phước đức trưởng lão: Vị này có rất nhiều phước đức, nên ai ai cũng thích cúng dường vị ấy. Nhơn vì vị ấy tiếp nhận sự cúng dường của người nào cũng có thể khiến người ấy gieo trồng phước lành, cho nên nhơn đó mà có được đức hạnh.

Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đều là trưởng lão. Xá-lợi-phất là tiếng Phạn, cha Ngài tên là Đề-xá, Lợi là tên của mẹ Ngài, Phất nghĩa là con, cho nên có một số kinh dịch là Xá-lợi-tử hoặc là Ưu-ba-đề-xá. Gộp tên cha mẹ lại làm tên của Ngài, cho nên gọi là Xá-lợi-phất, có nhiều cách phiên dịch. Có người dịch là Thân Tử, hoặc Thu Tử, hoặc Châu Tử.

Ngài Xá-lợi-phất là người trí huệ bậc nhất trong hàng Thanh văn, trí huệ của Ngài không ai sánh kịp. Đương lúc Ngài ở trong thai mẹ đã giúp mẹ biện luận luôn luôn được thắng. Bà biện luận với ai? Chính là với cậu của Ngài là Ma ha Câu-hy-la. Trước kia, khi chưa mang thai ngài Xá-lợi-phất, mẹ Ngài cùng em bà biện luận, càng biện luận càng thua. Nhưng từ khi mang thai Ngài, bà biện luận với em không giống như trước, những lý lẽ đưa ra hoàn toàn vững chắc. Em của bà tức cậu của Ngài Xá-lợi-phất cũng rất thông minh, biết rằng đây không phải là chị biện luận hơn mình, mà là do sự giúp sức của đứa trẻ bà mang trong bụng. Lúc đó ông bèn phát tâm đi về Nam Ấn Độ học môn Luận lý. Cứ học, học mãi, trong nhiều năm, ngày xưa không có đèn điện, nhưng ông ta suốt ngày từ sáng đến tối đều siêng năng học tập: Bốn bộ Vệ-đà, bốn thuyết Luận học, thậm chí không có bỏ qua một giây phút nào. Học như vậy đến mấy năm, y phục rách cũng không kịp vá, mặt cũng không rửa, móng tay cũng không có thì giờ cắt, cho nên móng tay cứ mọc dài ra mãi, vì thế người ta gọi

ông là Trưởng Trảo Phạm chí. Ông định học xong tất cả những luận học sẽ trở về biện luận cùng cháu mình. Vì ông là một vị Đại Luận sư, mới nghĩ rằng: "Nếu không thắng được đứa cháu mình thì còn mặt mũi nào nhìn ai nữa." Không dè sau khi học thành tài trở về lại phát hiện Xá-lợi-phất đã theo Phật xuất gia rồi. Ông cảm thấy không vui, cho việc học của mình là vô ích, và nói: "Phật có đạo đức gì? Chẳng qua chỉ là một ông Sa-môn. Ta phải đi tìm đứa cháu bắt về mới được." Ông ta bèn đi đến chỗ Phật định bắt cháu ông về. Phật nói: "Ông dựa vào lý do gì mà bắt cháu về? Tông chỉ của ông như thế nào?" Ông ta đáp: Tôi lấy "Không thọ" làm tông chỉ.

Phật nói: Phải, ông lấy "Không thọ" làm tông chỉ tại sao ông còn thọ cái kiến chấp "không thọ" của ông? Tông chỉ của ông phải chăng là thọ cái không thọ? Từ trước đến giờ, ông cho tất cả đều không thọ, bây giờ Phật hỏi ông: Phải chăng là thọ cái chấp "không thọ"? Ông tự xét: Nếu nói là thọ, thì cái lý "lấy không thọ làm tông" đã bị đổ nhào, không còn đứng vững nữa, vì là có thọ rồi. Nếu nói là không thọ, thì cả đến kiến chấp cũng không thọ nữa. Nhưng khi lập tông này thì đã là có kiến chấp rồi, làm sao nói là không thọ kiến chấp ấy ư? Cho nên trả lời "thọ" cùng "không thọ" đều không đứng vững. Lúc đó ông tự nhận thua rồi.

Trước khi biện luận, ông giao kết với Phật: "Nếu tôi thắng thì tôi mang Xá-lợi-phất về, không cho nó theo ông xuất gia. Còn nếu thua thì tôi sẽ cắt đầu dâng cho ông."

Ông ta đem đầu đánh cuộc, khi thấy mình bại rồi ông ta liền co giò chạy một mạch. Chạy được ba bốn dặm, ông lại nghĩ: "Chà, bậy bạ quá! Đã nói chắc rồi, hễ thua thì nộp đầu mà bây giờ lại chạy đi, đâu phải là hành động của đại trượng phu nam nhi hảo hán!" Ông bèn trở lại, xin với Phật Thích Ca cho mượn dao. Phật hỏi: "Ông mượn dao để làm gì?" Ông nói: "Tôi thua rồi, tôi phải cắt đầu nộp cho ông." Phật nói: "Giáo pháp ta không có cách làm như vậy. Ông đã thua rồi thì không được đi, phải ở đây xuất gia mới đúng." Ông hỏi: "Đức Thế Tôn chịu nhận tôi sao?" Phật gật đầu. Như vậy chẳng những cháu

không bắt về được, mà người đòi bắt về cũng xuất gia làm Tỳ-kheo nốt. Sau khi xuất gia, không bao lâu ông được Pháp nhãn tịnh, chứng Thánh quả.

Xá-lợi-phất ở trong thai mẹ đã có đại trí huệ giúp mẹ biện luận thắng cậu của ông. Lại nữa, Xá-lợi-phất trong bảy ngày liền thông đạt Thật tướng các pháp, lúc tám tuổi đã biện luận thắng tất cả luận sư, cho nên gọi là Đại trí Xá-lợi-phất. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không ai hỏi mà tự nói ra Kinh A Di Đà, đương thời lấy ngài Xá-lợi-phất làm Thượng thủ, vì có trí huệ như ngài Xá-lợi-phất mới có thể tiếp nhận đạo lý thâm diệu của pháp môn Tịnh độ.

Ngài Xá-lợi-phất chẳng những là trí huệ bậc nhất mà thần thông của Ngài cũng thuộc vào hàng bậc nhất nữa. Một hôm có vị cư sĩ thiết trai thỉnh Phật cúng dường. Bấy giờ ngài Xá-lợi-phất đang nhập định, người ta gọi Ngài mà Ngài không xuất định. Bấy giờ ngài Mục-kiền-liên, vị thần thông bậc nhất, muốn dùng thần lực của mình để gọi ngài Xá-lợi-phất xuất định, nhưng sử dụng tận lực thần thông mà cả đến chéo áo của Ngài Xá-lợi-phất cũng không lay động. Điều này chứng tỏ rằng Ngài Xá-lợi-phất chẳng những là trí huệ đệ nhất mà thần thông cũng là bậc nhất.

Tại sao ngài Xá-lợi-phất có trí huệ bậc nhất? Tại sao gọi Ngài là Đại trí Xá-lợi-phất? Việc này phải xét theo nhơn quả. Khi Ngài còn tu nhơn, lúc mới phát tâm học Phật, gặp một vị Thầy, vị này hỏi: "Con muốn có trí huệ không?" Xá-lợi-phất đáp: "Con rất muốn." Lúc ấy vị Thầy mới bảo ông: "Nếu muốn được trí huệ thì phải học pháp môn Bát nhã trí huệ, trì chú Lăng Nghiêm, chú Đại Bi, Thập chú, Tâm Kinh... Mỗi ngày trì tụng các chú ấy thời có thể mở được trí huệ." Xá-lợi-phất bèn tuân theo, mỗi ngày từ sáng tới tối, đi đứng nằm ngồi đều để tâm ở việc trì tụng, không có gián đoạn, thậm chí còn phát nguyện đời đời kiếp kiếp luôn kính lễ vị Thầy đã dạy pháp Bát-nhã. Như vậy, đời nào ông cũng học tập pháp môn Bát-nhã, đời nào cũng tăng thêm trí huệ. Đến đời Phật Thích Ca Mâu Ni thành Phật, ông mới thành tựu được trí huệ như thế, có thể trong bảy ngày thông suốt Thật tướng các pháp.

Ai là Thầy của ông ở thời tu nhơn? Chính là Phật Thích Ca Mâu Ni đấy. Cho nên khi Phật Thích Ca Mâu Ni thành Phật rồi, ông cũng thành bậc đại A-la-

hán. Đó là nhơn duyên mà ngài Xá-lợi-phất thành tựu đại trí huê. Chủ yếu là vì lúc nào ông cũng không quên lời dạy bảo của bậc thiện tri thức, cho nên nội trong bảy ngày mà thông suốt các pháp như vậy.

Chúng ta tại sao học kinh chú rất chậm, thậm chí mấy tháng trời mà chú Lăng Nghiêm không thuộc? Đó là vì đời trước chúng ta chưa học qua thứ Phật pháp ấy, đến bây giờ mới bắt đầu học. Điều cần nhất là học Phật pháp không nên lười biếng, cần phải bắt chước sự siêng năng vượt bực của ngài Xá-lợi-phất, ngày đêm không lười biếng để học Phật pháp. Cho nên người bây giờ nhớ không được kinh chú, cần phải cố sức lên, đó gọi là "Cần năng bổ chuyết? (Siêng năng bù đắp chỗ vụng về). Nếu nhớ được rõ ràng, cũng càng phải nỗ lực gấp bội để tăng thêm trí huệ của chính mình.

Tại sao trí huệ của ta kém hơn người khác? Tại vì chúng ta chưa học Phật pháp. Cho nên phải phát nguyện học tập Phật pháp thì tương lai chúng ta sẽ được đại trí như ngài Xá-lợi-phất. Ngoài ra chúng ta còn phải học theo đại trí của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, vì trí huệ của Ngài còn thâm diệu hơn ngài Xá-lợi-phất nhiều.

Ma-ha Mục-kiền liên. Ma-ha là tiếng phạn có ba nghĩa:

1. Lớn: Vì Ngài là bực Trưởng lão được quốc vương, đại thần cung kính.

2. Nhiều: Ngài học tập cả ba tạng mười hai bộ kinh điển.

3. Hơn hết: Ngài vượt hơn tất cả các ngoại đạo khác.

Mục-kiền liên là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Thái Thúc Thị, hoặc Lai Phục Căn, nhơn vì tổ tiên ngài khi tu hành ăn thứ rau này cho nên lấy đó đặt tên. Tên của ngài còn có một nghĩa là Câu-luật-đà, nhơn vì cha mẹ ngài cầu đảo với thần cây mà sinh ra ngài.

Tôn giả Mục-kiền-liên là bậc thần thông bậc nhất, khi ngài mới chứng A-la-hán liền được sáu thứ thông. Sáu thứ thần thông là:

1. Thiên nhãn thông: Chẳng những có thể thấy được tất cả tình hình ở nhơn gian mà lại còn có thể thấy được nhứt cử nhứt động của các người ở trên cõi trời.

2. Thiên nhĩ thông: Chẳng những thấy được mà còn có thể nghe được mọi lời nói, mọi hành động của người và trời.

3. Tha tâm thông: Khi hai bên gặp nhau, trong tâm bạn có ý nghĩ gì, dù chưa nói ra miệng nhưng đối phương đã biết rõ những điều bạn nghĩ và những việc bạn định làm.

4. Túc mạng thông: Chẳng những biết được ý nghĩ của bạn trong hiện tại, mà cả đến nhơn quả đời trước của bạn cũng biết được rõ ràng.

5. Thần túc thông: Cũng gọi là Thần cảnh thông hay Như ý thông. Sao gọi là Thần túc thông? -Đó là một sức mạnh không thể nghĩ lường, có thiên biến vạn hóa, ngay đến quỷ thần cũng không lường biết. Lại gọi là Thần cảnh thông, vì có thể đến mọi cảnh giới, thông suốt không bị ngăn ngại, và Như ý thông: Được toại lòng mong muốn, muốn lên trời hoặc xuống địa ngục đều được tùy ý; thậm chí vào lửa, lửa không đốt được; vào nước, nước không nhận chìm; có thể mặc ý xuyên qua vách tường, không cần phải theo lối cửa; toại lòng như ý, muốn gì được nấy.

6. Lậu tận thông: Đã sạch cả hữu lậu. Hàng phàm phu đều có Hữu lậu, như cái bình pha lê bị rạn nứt không đựng nước được, hễ đổ nước vào liền chảy hết; nứt càng lớn thì nước chảy càng mau. Nếu không nứt thì nước sẽ không lậu (rỉ) chảy ra.

Người ta có hữu lậu là thế nào? Người ta uống nước, ăn cơm, khi biến thành đại tiểu tiện thì sẽ rịn chảy ra. Người ưa nổi cáu, có tâm tham, sân, si, mạn, nghi... đó đều là lậu. Có lậu tức là không giữ được. Lậu tận thông tức là lậu ấy không còn có nữa. Lậu là những lỗi lầm, tập khí. Người ta không có lỗi lớn thì có lỗi nhỏ, không có lỗi nhỏ thì có lỗi vặt; khi không có lậu lớn thì có lậu nhỏ; khi không có lậu nhỏ lại có những tập khí vi tế. Về chữ Lậu thì giảng mãi cũng không cùng.

Tôn giả Mục-kiền-liên sau khi được sáu thần thông, ngài liền dùng Thiên nhãn thông xem khắp thế giới, tìm kiếm cha mẹ mình, nhưng trước hết chú ý tìm mẹ của ngài thì thấy bà ở trong địa ngục. Tại sao bà mẹ của ngài lại ở trong địa

ngục? Tại vì bà ta lúc sanh thời không tin Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng, chẳng những không tin mà còn hủy báng Tam Bảo, rồi còn sát sanh, ưa ăn trứng cá. Vì sát sanh quá nhiều nên phải bị đọa vào địa ngục. Tôn giả Mục-kiền-liên bấy giờ mới đem bát cơm cho mẹ ăn. Bà mẹ ngài vội vàng một tay cầm bát *(vì lòng tham của bà quá nặng, sợ bọn ngạ quỷ kia đến cướp cơm của bà. Ngạ quỷ là loài tâm tham quá nặng)*, len lén bốc ăn. Nhưng vì nghiệp chướng bà quá nặng, trước khi cơm vào miệng đã cháy thành than, không thể ăn được mà còn làm phỏng miệng bà. Tôn giả Mục-kiền-liên dù có thần thông cũng không cách nào làm cho cơm không trở thành than được, vì thế ngài tức tốc về cầu cứu với Phật.

Đức Phật liền dạy cho ngài một phương pháp cứu giúp mẫu thân, tức là thiết lễ cúng Vu lan bồn. Vu lan bồn là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Giải đảo huyền, nghĩa là giải cứu người bị treo ngược, tức là giải thoát cho những người biến thành ngạ quỷ bị khổ giống như bị treo ngược trong địa ngục. Phật dạy Ngài vào ngày rằm tháng bảy, sau khi chư Tăng làm lễ Tự tứ, hãy dùng thức ăn đủ cả trăm vị để cúng dường mười phương tăng, thì mới có thể cứu mẹ ngài thoát khổ được. Tôn giả Mục-kiền-liên y theo cách đó mà thi hành, quả nhiên siêu độ được mẹ ngài sanh lên cõi trời; chẳng những mẹ ngài mà tất cả những ngạ quỷ trong địa ngục ngày đó đều được siêu độ vãng sanh cực lạc.

Có người nói: "Tôi không tin thức ăn sẽ hóa thành than lửa khi đưa đến cho ngạ quỷ ăn." Điều đó làm cho bạn không tin cũng phải, trước khi tôi cũng không tin như vậy. Nhưng mà trong vũ trụ có biết bao nhiêu việc rất lạ lùng, nói một vài lời cũng khó hết được, huống chi là những việc ngoài vũ trụ ư? Ví như nước trong, loài người và súc vật thấy là nước, nhưng thiên nhơn thấy là lưu ly, ngạ quỷ thấy là lửa. Những cái thấy đó đều là do nghiệp báo hiện ra. Trời, người ngạ quỷ... mỗi loại đều có nghiệp báo riêng, do nghiệp lực hiện ra mà thấy như vậy. Trên đây chính là nhơn duyên mà Tôn giả Mục-kiền-liên cầu Phật để cứu mẹ.

Ma-ha-Ca-Diếp, Ma-ha-Ca-chiên-diên, Ma-ha-Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-dà, Nan-đà, A Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề.

Ma-ha-Ca-Diếp. Ma-ha có ba nghĩa: Lớn, nhiều và hơn hết, cho nên Ma-ha Ca Diếp tức là Đại Ca Diếp. Ca Diếp là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Quy Thị. Đại Quy Thị là họ của ngài, nhơn vì tổ tiên của ngài nhìn thấy một con rùa lớn cõng trên lưng một cái bản đồ, rồi theo đó mà tu hành, nên lấy đó làm họ của mình. Ca Diếp còn dịch là ẩm Quang Thị, vì trên thân của ngài có ánh sáng, có thể lấn át các ánh sáng của người, giống như là "uống hết" (ẩm) tất cả ánh sáng vậy.

Tại sao ngài lại có được ánh sáng như thế? Vào thời bảy Đức Phật quá khứ, thời Đức Phật Tỳ-bà-thi, có một ngôi chùa hư nát; tượng Phật không có gì che mưa gió. Lúc ấy có một cô gái nghèo phát tâm muốn thếp vàng tượng Phật và sửa lại ngôi chùa. Mỗi ngày cô đi hóa duyên khắp nơi, đến khi đủ tiền, rồi mời một người thợ bạc đến để thếp vàng sửa lại kim thân tượng Phật.

Công việc xong, người thợ bạc sanh ra một thứ tình cảm yêu mến cô gái ấy, nên mới nói với cô gái rằng: "Cô sửa chùa công đức rất lớn. Nhưng công đức đó có thể tính cho hai người được không? Cô ra vàng, tôi ra công, không tính với cô tiền công." Lúc đó hai người cùng nhau sửa sang tượng Phật và ngôi chùa được hoàn hảo. Xong việc, người thợ bạc xin cầu hôn với cô gái nghèo ấy. Hai người bèn kết nghĩa vợ chồng. Vì nhơn duyên thếp vàng tượng Phật nên về sau đời đời kiếp kiếp trên thân hai người đều phóng ra ánh sáng màu vàng ánh. Trong chín mươi mốt kiếp, hai người sanh ra đều làm vợ chồng. Đời này sanh tại nước Ma-kiệt-đà, vào họ Ca-Diếp, khi ngài được hai mươi tuổi cha mẹ muốn cưới vợ cho, ngài nói: "Nhứt định phải tìm cho được cô gái mà trên thân có ánh sáng sắc vàng, tôi mới chịu kết hôn." Về sau, quả nhiên ở một nước kia có cô gái trên thân cũng có ánh sáng sắc vàng như ngài. Đó là do tiền nhơn hậu quả gây tạo nghiệp lành mà chiêu cảm ra, cho nên đời đời kiếp kiếp họ đều có ánh sáng sắc vàng. Hai vợ chồng họ đời nào cũng đều là người tu hành, cùng nhau nghiên cứu phương pháp tu tập. Thời đó, ngài Ca Diếp xuất gia làm Tỳ-kheo, cô vợ cũng xuất gia làm Tỳ-kheo ni, tên là Kim Quang Minh Tỳ-kheo ni. Ngài Đại Ca-Diếp tên là Tỳ-bát-la, đây cũng là tên cây, do vì cha

mẹ ngài cầu đảo với thần cây mà sanh ra ngài nên lấy tên cây mà đặt tên con. Tôn giả Ma-ha Ca Diếp là người có địa vị rất quan trọng trong Phật giáo. Chư Phật thuyết pháp, các vị Đại Phạm thiên cùng tụ hội và dâng hoa sen bằng vàng lên cúng Phật. Có một hôm, Phật cầm hoa sen vàng đưa ra trước đại chúng, bấy giờ, trong pháp hội có hàng trăm vạn trời, người, không ai biểu lộ thái độ gì, chỉ có Tôn giả Ma-ha Ca Diếp mỉm cười. Lúc đó Phật nói: "Ta có Chánh pháp nhãn tạng Niết-bàn diệu tâm, pháp môn tâm ấn, thật tướng vô tướng, đã truyền cho Ca Diếp." Vì thế ngài Ca Diếp là Tổ đời thứ nhất của Phật giáo ở Thiên Trúc. Tôn giả hiện giờ vẫn còn sống ở thế giới này. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả Ma-ha Ca Diếp bèn đến núi Kê Túc ở Vân Nam nhập định, đợi lúc Đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật ra đời thành Phật, ngài mới đem cà-sa viền vàng giao cho Đức Phật Di Lặc, chừng đó ngài mới hoàn tất những việc cần làm.

Khi Tôn giả Ca Diếp quy y Phật xuất gia làm Tỳ-kheo thì đã một trăm sáu mươi tuổi, qua bốn mươi chín năm Phật thuyết pháp, hơn ba trăm hội giảng kinh, Tôn giả đã hơn hai trăm tuổi. Từ khi Phật nhập diệt đến nay đã hơn ba ngàn năm, có rất nhiều người tu hành đến núi Kê Túc để triều bái Tổ sư Ca Diếp. Núi Kê Túc thường có ba thứ ánh sáng: ánh sáng Phật, ánh sáng vàng, ánh sáng bạc. Khi đến núi Kê Túc lễ lạy, nếu người có lòng chí thành thì có thể nghe được tiếng chuông vang ra từ trong núi, chỉ nghe tiếng chuông chứ không thấy chuông, cách núi Kê Túc mấy trăm dặm đều có thể nghe được. Đó thật là cảnh giới bất khả tư nghì!

Tôn giả Ca Diếp là người được hai cái bậc nhất trong số đệ tử Phật. 1) Đầu-đà bậc nhất, 2) Tuổi cao bậc nhất. Trong các đệ tử của Phật, luận về tuổi tác thì không có ai hơn ngài. Trong hàng đệ tử của Phật, ngài ăn rất kham khổ, thọ dụng rất kham khổ, tu hành cũng rất kham khổ, cho nên được tôn là hạnh Đầu-đà bậc nhất.

Đầu-đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đẩu Tẩu tức là phấn chấn tinh thần, mạnh mẽ tinh tấn. Đầu-đà tức là thực hành khổ hạnh, có mười hai thứ khổ

hạnh, mười hai hạnh Đầu-đà này là biểu hiện sự trụ trì Phật pháp. Chỉ cần có người tu hạnh Đầu-đà thì Phật pháp còn trụ lâu ở thế gian; nếu không có người tu hạnh Đầu-đà thì Phật pháp bị diệt mất. **Mười hai hạnh Đầu-đà** là:

1. Mặc y phấn tảo: Y phấn tảo là gì? Tức là loại y phục hoặc vải mà người ta đã dùng rồi không cần nữa, vứt bỏ đi thì người xuất gia đem những thứ y phục đó về giặt sạch may thành y phục của mình. Mặc những thứ y phục này có những lợi ích gì? Có lợi ích rất lớn là khiến cho mình không còn tâm tham, không thích y phục đẹp, mặc thứ y phục này khiến cho trong lòng rất an tịnh, bớt đi lòng tham, cũng khiến cho người khác không có tâm tham. Nếu mình mặc bộ y phục quá đẹp, người khác có thể sanh ra một thứ lòng hâm mộ, từ hâm mộ sanh ra ganh ghét, từ ganh ghét sanh ra tâm tham, kế đó sanh ra tâm trộm cắp. Nếu mặc y phấn tảo thì không có ai muốn đến lấy trộm, đó là có lợi cho mình mà cũng có lợi cho người khác; cũng là những y phục Phá nạp mà người xuất gia hay mặc. Vì thế người xuất gia cũng gọi là "Nạp tử", có nghĩa là nói người xuất gia mặc y Phá nạp.

2. Chỉ có ba y, bình bát, tọa cụ: Tức là những đồ vật mà người xuất gia được có. Ba y là:

-Đại y: Có loại hai mươi lăm điều, một trăm lẻ tám miếng. Thứ y này đắp mặc khi giảng kinh thuyết pháp hay khi vào Hoàng cung.

-Thất điều y: Là y bảy điều, đắp mặc khi lễ sám lạy Phật.

-Ngũ y: Là y năm điều, đắp mặc khi chấp lao phục dịch, đi ra vào, đón rước tiếp đãi khách khứa.

Tại sao chỉ có ba y, bình bát và tọa cụ? Đó cũng là khuyên bảo phải tri túc, chớ tham nhiều vật chất. Dưới đây là nói về vật thực, có năm mục:

3. Thường khất thực: Thường ôm bát đi khất thực, tự mình không nấu nướng.

4. Theo thứ lớp khất thực: Tức là ngừng ở mỗi nhà khất thực, không nói là bỏ nhà người nghèo khổ mà đến nhà người giàu có để khất thực. Nếu ngừng lại ở từng nhà thì một ngày hóa duyên trước cửa bảy nhà. Nếu bảy nhà đều không cúng dường thì ngày hôm đó không ăn. Không thể lựa chọn mà phải bình đẳng khất thực. Không giống như Tôn giả Tu-Bồ-đề và Đại Ca Diếp có tâm phân

biệt. Tôn giả Đại Ca Diếp chuyên đến nhà người nghèo để khất thực, vì ngài nghĩ rằng người nghèo thật đáng thương, nếu không gieo trồng phước lành cho họ thì đời sau lại càng khổ hơn, vì thế ngài cứ đến hóa duyên người nghèo. Trái lại, Tôn giả Tu-Bồ-đề lại chuyên hóa duyên người có tiền mà không hóa duyên người nghèo khổ. Ngài cho rằng: "Người giàu, nếu đời nay không gieo trồng phước lành thì đời sau lại nghèo khổ." Mỗi vị đều trình bày lý do của mình, Đức Phật mới quở trách các vị ấy là bậc A-la-hán có tâm phân biệt không bình đẳng.

5. Giữa ngày ăn một bữa: Sáng sớm và chiều tối không ăn chi hết, chỉ đúng trưa (từ 11-12 giờ) mới ăn. Có người không hiểu Phật pháp, cho rằng giữa ngày ăn một bữa chính là Trì ngọ. Trì ngọ là buổi sáng ăn, buổi chiều không ăn. Nếu sáng, chiều và trưa đều ăn thì gọi là "Năng cật." Giữa ngày ăn một bữa, là tu hành theo chế độ của Phật dạy, nhơn vì giữa ngọ là thời gian Phật ứng cúng. Sáng sớm là chư Thiên ăn, quá Ngọ là súc sanh ăn, chiều tối là ngạ quỷ ăn. Tại sao người xuất gia không ăn chiều? Vì ăn chiều khua đũa bát, ngạ quỷ có thể đến cướp lấy thức ăn, nhưng mà thức ăn một khi vào miệng liền biến thành lửa đỏ, nhơn đó mà sanh lòng sân hận, rồi làm cho người xuất gia sanh bịnh. Thế nên người xuất gia không ăn chiều.

6. Ăn ít một chút: Tức là không ăn quá nhiều, nếu ăn quá nhiều, bụng không có chỗ chứa thức ăn cho nên phải bận rộn rất nhiều cho việc tiêu hóa.

7. Quá ngọ không uống nước cô đặc: Nước cô đặc là nước ép từ trái cây, sữa bò, sữa đậu nành. Quá giờ Ngọ, người tu hạnh Đầu-đà chơn chính thì không uống những thứ nước cô đặc ấy

Có người chỉ tu một thứ hạnh Đầu-đà, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn thứ, hoặc tu trọn vẹn các hạnh Đầu-đà, đều là tuỳ theo sức mình mà thực hành. Năm mục ở trên là về ăn uống, còn năm mục sau đây là về mặc ở. Người tu hành cũng không tránh khỏi các vấn đề ăn mặc, ở, đi; cho nên có mười hai thứ hạnh Đầu-đà.

8. Ở nơi A-lan-nhã: A-lan-nhã dịch là Tịch tịnh xứ, tức là chỗ rất ít bóng

người, không có thứ tiếng tạp loạn, đó là nơi mắt không thấy thì miệng không ham, tai không nghe thì tâm không phiền. Giống như người thấy đồ ăn ngon thì sanh ra lòng muốn ăn. Tai không nghe nhiều tiếng ồn ào thì trong lòng không sanh phiền não, còn ở chỗ vắng lặng thì dễ dụng công tu hành, dễ ngộ đạo.

9. Ở dưới bóng cây: Người tu hành ở dưới bóng cây, nhưng không quá ba đêm. Ở qua hai đêm thì phải dời chỗ. Tại sao thế? Vì nếu ở đó ba đêm thì sẽ có người đến cúng dường. Vì người tu hạnh Đầu-đà không mong cầu phan duyên, không mong cầu được cúng dường thức ăn ngon.

10. Ở lộ thiên: Tức là ở khoảng đất trống.

11. Ở gò mả: Tức là ở bên gò mả khiến cho tự mình có một thứ cảm giác để đối trị với tánh buông lung: "Này, ở đó có người chết, nếu không tu hành về sau ta cũng giống như thế, ta phải gấp rút tu hành mới được." Ở bên gò mả thì không thể nào lười biếng được.

12. Lưng không dính chiếu: Tức là thường ngồi không nằm, không có nằm khi ngủ nghỉ, như thế mới có thể dụng công mà không lười nhác.

Tôn giả Ca Diếp chẳng phải chỉ tu một thứ hạnh Đầu-đà, mà cả mười hai hạnh Đầu-đà đều tu trọn vẹn. Đến khi ngài hơn hai trăm tuổi, Phật thấy ngài tu hạnh Đầu-đà, không nhẫn tâm để ngài khổ cực quá, có một hôm Tôn giả Ca Diếp đến ra mắt Phật, Phật chia nửa tòa cho Tôn giả Ca Diếp cùng ngồi rồi nói với ngài rằng: "Ông nay tuổi đã quá già rồi, nên nghỉ bớt đi, chớ nên theo hạnh Đầu-đà cực khổ như thế nữa." Tôn giả Ca Diếp nghe Phật dạy, chỉ cười mà không đáp. Nhưng khi ngài trở về vẫn tu hạnh Đầu-đà, không cho rằng mình tuổi tác đã cao mà ngưng tu hạnh Đầu-đà. Đức Phật biết việc ấy nên vui vẻ nói: "Trong Phật pháp của ta, hạnh Đầu-đà của Ca Diếp có thể làm cho Phật pháp trụ thế năm trăm năm nữa." Cho nên ngài Ca Diếp được khen là hạnh Đầu-đà bậc nhất.

Mười hai hạnh Đầu-đà là việc tu hành của người xuất gia, có một số người tại gia nói: "Mười hai hạnh Đầu-đà là để cho người xuất gia tu, chứ nói với người

tại gia chúng tôi để làm gì?"

Câu nói này mới nghe dường như rất đúng, nhưng xét kỹ lại một chút thật là quá mê si! Tại sao biết được mình trước kia không phải là người tu hành, chưa từng tu hạnh Đầu-đà? Có thể là các vị quên mất đấy, nên bây giờ tôi xin nhắc lại.

Làm sao mình biết đời sau mình không xuất gia? Hoặc là đời sau hạt giống Bồ-đề của mình được thành thục, công đức viên mãn, mình sẽ xuất gia? Nếu vào đời sau sẽ tu mười hai hạnh Đầu-đà, thì sẽ cảm thấy rất quen thuộc, rất tương ưng, đó là do đời nay được nghe đến, cho nên đời sau mới rất thích thú mà tu hành. Đó cũng là do quá khứ gieo trồng nhơn lành nên đời nay kết được quả lành vậy. Hoặc là đời nay gieo trồng nhơn lành này, đời sau kết được quả lành kia. Ai dám chắc mình mãi mãi là người tại gia? Ai dám chắc mình mãi mãi không là người xuất gia? Ai cũng không thể nói mình mãi mãi là phàm phu.

Ma-ha Ca-chiên-diên. Ma-ha, đã giải ở trên. Ca-chiên-diên là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Văn Sức. Vị Tôn giả này khéo trau chuốt văn từ, khéo về nghị luận, được khen là nghị luận bậc nhất. Vị Tôn giả này nghị luận với bất cứ ai thì nhứt định được thắng lợi. Có một lần Tôn giả biện luận với vị ngoại đạo chấp đoạn thường, ngoại đạo hỏi: "Phật giáo nói có sáu nẽo luân hồi, tôi thấy lý luận này không đúng, ông nói người chết rồi trở lại làm người, nhưng tôi chưa thấy có ai chết rồi lại trở về nhà báo tin cả. Thế thì ông làm sao biết người chết rồi lại sanh trở lại làm người ư? Điều này không có căn cứ. Tôi cho rằng người ta chết rồi giống như là ngọn đèn tắt, không có đời sau. Người có đời sau, chỉ là một thứ tưởng tượng, đó là một thứ giả thiết của người đời mà thôi."

Tôn giả nghe rồi mới nói với vị ngoại đạo rằng: "Người chết rồi có thể trở về hay không; trước đây khi trả lời câu hỏi đó, tôi xin hỏi ông: Người phạm tội, bị chính phủ bắt cầm tù, người ấy có tự ý trở về nhà được không? Người ấy có được tự do không?"

Ngoại đạo đáp: "Đương nhiên là không có tự do, không thể tùy ý trở về nhà rồi."

Tôn giả nói: "Thế thì người chết rồi, vào địa ngục, cũng giống như người phạm tội bị bắt cầm tù, không thể tự do trở về được."

Ngoại đạo nghe xong, nói: "Điều này rất có lý! Người ta vào địa ngục thì không tự do rồi; nhưng nếu người ấy sanh lên trời thì rất tự do, tại sao cũng không thấy có ai sanh lên trời rồi lại trở về nhà báo cho gia đình biết để khỏi phải lo? Vì thế lý luận người chết rồi sanh lên trời cũng không đứng vững."

Tôn giả Ca-chiên-diên đáp: "Ông nói cũng rất có lý đấy. Tôi xin lại đưa một thí dụ: Ví như có người bất cẩn lọt vào hố xí (ngày xưa hố xí không giống với nhà xí bây giờ, người ta đào xuống đất một cái hố lớn, bên trên gác một miếng ván, người ta ngồi trên miếng ván mà đại tiểu tiện. Nếu miếng ván ấy bị mục gẫy, người ta không cẩn thận sẽ bị rớt xuống đó), chẳng dễ gì sau khi ra khỏi hố xí rồi lại chịu nhảy trở vào nữa sao? Người ta ở thế gian này có khác nào trong hố xí, được sanh lên cõi trời giống như ra khỏi hố xí, vì thế nên không trở về nữa. Giả như người này từ trên trời lại trở về, cũng phải trải qua một thời gian dài, vì một ngày đêm trên cõi trời Tứ thiên vương bằng năm mươi năm ở nhơn gian, một ngày đêm ở cõi trời Tam thập tam (trời Đao Lợi) thì bằng một trăm năm ở nhơn gian, một ngày đêm ở trời Dạ Ma bằng hai trăm năm ở nhơn gian. Ví như có người sanh lên trời rồi, trước phải an bài chỗ ở. Chỗ ở an bài ổn thỏa xong phải mất đi một hoặc hai ngày, nếu như ngày thứ ba lại trở về thì đã quá ba trăm năm rồi. Lúc đó bà con thân quyến đã chết cả rồi nên không thấy được có người từ cõi trời trở về."

Ngài Ma-ha Ca-chiên-diên biện tài vô ngại mỗi lần tranh biện đều thắng ngoại đạo chấp đoạn, chấp thường, khiến cho họ tâm phục, khẩu phục mà tiếp nhận sự giáo hóa của Phật. Vị Tôn giả này còn có một tên là Phiến Thằng, vì khi ông ra đời không bao lâu, cha ông chết, bà mẹ muốn cải giá, nhưng vì có đứa bé như sợi dây níu bà lại không dứt được. Ngài còn có một tên là Hảo Kiên, vì vai của ngài nở nang phi thường, nhìn rất đẹp mắt. Ngài lại còn một tên là Tư Thắng. Tên này bắt nguồn từ tư tưởng linh lợi, biện tài vô ngại của ngài. Vì ngài có đầy đủ bốn thứ vô ngại biện tài nên trong hàng đại đệ tử của Phật được

tôn xưng là nghị luận bậc nhất.

Bốn biện tài vô ngại là:

1. Pháp vô ngại biện: Tức là biện tài thông đạt tên gọi các pháp, phân biệt không vướng mắc.

2. Nghĩa vô ngại biện: Biện tài rõ biết lý của các pháp, thông suốt không trở ngại.

3. Từ vô ngại biện: Biện tài thông hiểu các thứ ngôn từ, tùy ý diễn nói.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Biện giải nghĩa của các pháp, viên dung không vướng mắc, giảng nói cho chúng sanh một cách tự tại.

Ma-ha Câu-hy-la, ngài là cậu của Tôn giả Xá-lợi-phất. Câu-hy-la là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Tất (vì là người có đầu gối lớn nhất trong gia đình cho nên gọi là Đại Tất). Ngài là người giỏi biện tranh, do muốn luận thắng cháu mình nên ngài đến Nam Ấn Độ học kỹ thuật biện luận và học các thứ pháp của ngoại đạo, đến nỗi không có thời gian để cắt móng tay, vì thế móng tay mọc ra rất dài, người ta mới gọi ngài là Trường trảo Phạm chí.

Ly-bà-đa, Trung Hoa dịch là Phòng Tú, là ngôi sao thứ tư trong Nhị thập bát tú. Tại sao ngài có tên là Phòng Tú? Vì ngài là đứa con do cha mẹ cầu đảo nơi sao Phòng Tú mà sanh ra cho nên lấy tên sao đặt tên ngài. Vị Tôn giả này còn có một tên nữa, dịch ý là "Giả Hòa Hợp". Tại sao gọi là Giả Hòa Hợp? Bởi vì một hôm Tôn giả đi dạo chơi ở bên ngoài, không ngờ trời lại tối, trở về nhà không kịp nữa. Vì đi dạo một ngày rất là mệt mỏi, ngài bỗng gặp một cái nhà tạm nghỉ ở bên đường, liền vào đó nghỉ qua đêm. Đương lúc ngài thiu thỉu ngủ, có hai con quỷ một lớn một nhỏ, quỷ lớn thân hình rất to, mặt xanh môi đỏ, răng nanh to như ngà voi chìa ra ngoài chiếc miệng rộng hoác, xấu xí phi thường. Còn con quỷ nhỏ lại càng xấu hơn: mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng gần như gom lại một chỗ, thật là khó nhìn. Con quỷ lớn ấy vác một cái thây ma đến hỏi ngài Ly-bà-đa: "Hai đứa tôi ăn cái thây ma này được không?"

Nếu ngài Ly-bà-đa nói "Được", thì hai con quỷ sẽ nói: "Chúng tôi chỉ muốn ăn thịt ông thôi."

Nếu như nói "Không được", thì hai con quỷ sẽ không có gì để ăn và cũng đòi ăn thịt ngài.

Bất luận là ngài nói thế nào, hai con quỷ cũng đều muốn ăn thịt ngài cả, vì thế ngài không trả lời là ăn được hay không. Tiếp theo, con quỷ lớn xé ăn cặp đùi của thây ma. Con quỷ nhỏ bèn rứt cặp đùi của ngài Ly-bà-đa đem ráp vào thân thây ma ấy. Ăn xong cặp đùi, con quỷ lớn lại ăn tiếp hai cánh tay. Con quỷ nhỏ lại rứt hai cánh tay của ngài Ly-bà-đa đem ráp vào thân thây ma. Cứ theo đà đó, con quỷ lớn lại lần lần nuốt hết cả khúc mình của thây ma và con quỷ nhỏ lại đem khúc mình của ngài Ly-bà-đa ráp thế vào đó. Vì thế ngài Ly-bà-đa mới nghĩ rằng: "Bây giờ ta không còn thân thể nữa, vì toàn bộ thân thể đã ráp vào thây ma rồi." Ngày thứỷ lớn xé ăn cặp đùi của tthế vào đó. Vì thế ngài Ly-bà-đa mới nghĩ rằng: "Bây giờ ta không còn thân thể nữa, vì toàn bộ thân thể đã ráp vào thây ma rồi." Ngày thứỷ lớn xé ăn cặp đùi của thây ma. Con quỷ nhỏ bèn rứt cặp đùi của ngài Ly-bà-đa đem ráp vào thân thây ma ấy. Ăn xong cặp đùi, con quỷ lớn lại ăn tiếp hai cánh tay. Con quỷ nhỏ lại rứt hai cánh tay của ngài Ly-bà-đa đem ráp vào thân thây ma. Cứ theo đà đó, con quỷ lớn lại lần lần nuốt hết cả khúc mình của thây ma và con quỷ nhỏ lại đem khúc mình của ngài Ly-bà-đa ráp âu nói ấy làm cho ngài khai ngộ và xuất gia chứng quả, nên tên của ngài là Giả Hòa Hợp.

Châu-lợi-bàn-đà-già (Tiểu Địa Đạo) cùng với Bàn-đà-già (Địa Đạo) là hai anh em. Anh sanh ở bên đường, em cũng sanh ở bên đường, cho nên mới có tên này. Theo phong tục Ấn Độ, người con gái sau khi kết hôn, khi sắp sanh nở phải trở về nhà cha mẹ. Người anh có tên là Địa Đạo, vì lúc bà mẹ sắp sanh, đáng lẽ phải về nhà sớm một tí, nhưng bà ta không chịu về. Tới giờ phút chót, đứa bé sắp sanh ra bà mới chịu trở về, kết quả là chưa tới được nhà bà đã sanh đứa bé dọc đường, cho nên đặt tên là Địa Đạo, nghĩa là Con đường. Đến khi sắp sanh đứa bé thứ hai, bà vẫn không chịu về nhà sớm, đến phút chót mới chịu về, kết quả cũng như lần trước, đứa bé lại được sanh dọc đường, cho nên đặt tên là Tiểu Địa Đạo. Anh sanh ra như thế nào thì em cũng sanh ra đúng như thế đó, cách sanh thì giống nhau, nhưng trí huệ thì lại khác nhau xa. Người anh

thì thông minh tuyệt đỉnh, còn người em thì ngu si quá mức. Ngu si đến cỡ nào? Ngu si đến nỗi nửa bài kệ học cũng không thuộc. Phật bảo năm trăm vị La-hán dạy cho ông một bài kệ:

Giữ miệng, nhiếp tâm, thân không phạm,
Chớ hại tất cả loài hữu tình,
Khổ hạnh vô ích nên xa lánh,
Hành giả như thế mới độ sanh.

Giữ miệng, nhiếp tâm không cho buông lung, thân không phạm giới, đó là giữ ba nghiệp thanh tịnh. Đối với bất cứ chúng sanh nào cũng không nên làm cho họ sanh phiền não, là chẳng nên để cho họ vì mình mà sanh phiền não. Tu khổ hạnh không hợp cách như giữ giới trâu, bắt chước theo trâu; giữ giới chó, bắt chước theo chó; lại có ngoại đạo thờ lửa, cho lửa là Tổ sư của họ; có ngoại đạo thờ tro, khi ngủ thì nằm trong đống tro, nên mình trét đầy tro; có ngoại đạo thờ đinh, nằm trên ván có đóng đinh, mũi đinh đâm nát thân thể của họ, dầu là đau đớn khó chịu, nhưng vẫn thực hành. Những loại kể trên gọi là khổ hạnh vô ích, người tu hành phải xa lánh thì mới giáo hóa chúng sanh được.

Năm trăm vị La-hán mỗi ngày thay phiên nhau dạy Châu-lợi-bàn-đà-già học bài kệ tụng này, học rất lâu mà ông vẫn không thuộc. Dù năm trăm vị La-hán đều có thần thông dạy ông đọc một lần, hai lần, ba lần, bốn lần, năm lần, sáu lần..., dạy rồi hỏi ông, ông lại cũng không nhớ. Vì thế người anh ông nổi giận mới bảo ông hoàn tục, không nên đi tu nữa. Nhưng Tiểu Địa Đạo trí nhớ quá kém cõi mà tánh giận hờn lại quá lớn, mới nói với anh rằng: "Anh không cho tôi xuất gia thì tôi chết cho anh xem!" Nhơn đó ông ra sau vườn hoa định treo cổ. Bấy giờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni biến thành vị thần cây, nói với ông: "Anh là phần anh, còn ông ở đây tu hành có sao đâu."

Tiểu Địa Đạo nghe nói nghĩ thầm: "Phải đấy! Anh là anh, ta là ta. Anh không có quyền bảo ta không thể xuất gia."

Đức Phật lại nói: "Bây giờ ta dạy ông một câu Chửu tảo, tức là quét đất, quét tâm của ông, quét sạch những bụi bặm trong tâm của ông."

Tiểu Địa Đạo nghe nói nghĩ thầm: "Phải đó! Quét những bụi dơ trong tâm mình cho sạch." Tuy nhiên, ông nhớ được chữ Chửu thì quên mất chữ Tảo; nhớ được chữ Tảo lại quên mất chữ Chửu; giống như chúng ta niệm Phật, càng niệm vọng tưởng càng nhiều. Nhưng ông ta là người cố gắng không biếng lười, từ sáng tới chiều "Chửu tảo" quét tâm mình. Niệm tới niệm lui mãi, không đầy một tuần lễ, được hoát nhiên khai ngộ. Một khi đã khai ngộ thì cái gì cũng rõ biết hết, thông đạt được thật tướng các pháp, so với anh ông thì ông thông minh gấp nhiều lần. Cho nên người ngu si chỉ cần dụng công tu hành thì ai cũng có thể khai ngộ được.

Có người nói: "Xem kinh điển không hiểu thì không cần xem kinh điển làm chi, chỉ xem tâm thôi." Thế nào gọi là xem tâm? Xem tâm chính là quét sạch hết những vọng tưởng trong tâm mình. Hiện tại chúng ta đều thông minh hơn Châu-lợi-bàn-đà-già, vì thế chúng ta không nên hủy hoại thân mình, chẳng nên xem thường mình, mà phải dụng công tu học Phật pháp. Không như thế, dù cho tôi nói pháp cho các vị hay cách mấy đi nữa mà các vị không tin, không thực hành, thì nói nhiều cũng vô ích. Nhưng nếu tôi nói pháp thật tầm thường mà quý vị cố gắng thực hành, cũng có thể biến thành ra diệu pháp. Diệu pháp mà không thực hành thì chẳng phải là diệu pháp; chẳng phải diệu pháp mà chịu thực hành cũng trở thành diệu pháp. Cho nên người học Phật pháp phải luôn luôn tinh tấn hướng về phía trước, chớ nên lùi bước hoặc biếng lười. Luôn luôn tinh tấn như thế thì một ngày kia sẽ nhận biết được Chân diện mục sẵn có của chính mình.

Nan-đà. Tôn giả Nan-đà là em của Phật (em cùng cha khác mẹ), sanh vào ngày mùng 9 tháng 4, Phật thì sanh vào ngày mùng 8 tháng 4, ông sanh sau Phật một năm, kém Phật một tuổi. Phật có ba mươi hai tướng, Nan-đà chỉ có ba mươi tướng và thấp hơn Phật bốn lóng tay. Nan-đà là tiếng Phạn, dịch là Hỷ, cho nên gọi là Hỷ Tôn giả. Đó là tên riêng của ông. Có kinh điển ghép tên ông với tên vợ mà gọi là Tôn-đà-la Nan-đà. Tôn-đà-la cũng là tiếng Phạn, dịch là Hảo ái. Tôn-đà-la Nan-đà là nói vị Nan-đà này là của Tôn-đà-la. Đó là nói ông

Nan-đà rất yêu vợ. Hai người có thể nói là như keo sơn, mỗi ngày đều ở chung một chỗ, đi đứng nằm ngồi không rời nhau một khắc. Một hôm Phật đến Vương cung khất thực hóa duyên, lúc ấy vợ chồng Tôn-đà-la Nan-đà đang ăn cơm. Khi thấy Phật đến khất thực, Nan-đà bèn sớt bát bằng cách cầm bát sớt thêm cơm và thức ăn lên trên. Ông đem bình bát của Phật ra với đầy ắp cơm và thức ăn, khi ông sắp đưa bát lại cho Phật thì vợ ông nói: "Bây giờ nhổ một bãi đàm trên đất, ông phải trở về trước khi đàm khô, nếu không tôi sẽ phạt ông đấy." Nan-đà nói: "Được mà!"

Nhưng khi ông sắp đưa bình bát cho Phật, Phật dùng thần thông lui lại sau, Nan-đà thì vẫn bước tới trước, từng bước từng bước đi đến Kỳ Hoàn Tinh xá. Thực ra Vương cung cách vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc hơn năm dặm, nhưng Phật dùng thần thông đưa ông về tinh xá, rồi bảo ông cạo tóc ngay, ép ông xuất gia. Vì ông không bỏ được vợ của mình nên không muốn xuất gia. Nhưng vì Phật là anh của ông nên ông đâu dám không nghe lời. Ông nghĩ thầm: "Hôm nay mình xuống tóc, bữa khác mình sẽ chạy trở về." Vì thế ông luôn luôn rình chờ cơ hội, nhưng hôm nay chờ, ngày mai chờ, chờ hoài chờ mãi mà cơ hội không đến, vì Phật và các vị La-hán đều luôn có mặt ở tinh xá Kỳ Hoàn. Do đó ông càng bồn chồn thêm. Một hôm Phật cùng các vị La-hán đều đi ra ngoài thọ trai, chỉ còn lại Nan-đà ở giữ tinh xá. Ông nghĩ bụng: "Hôm nay mình có cơ hội rồi đây." Nhưng trước khi đi Phật bảo ông quét nhà, ông gom rác lại một chỗ, bỗng một trận gió thổi đến, rác lại bay tứ tung. Vì thế ông đóng hết các cửa lại, nhưng đóng cửa này xong thì cửa kia lại mở ra. Cứ như thế, quét tới quét lui, đóng đi đóng lại mãi, qua hai ba tiếng đồng hồ vẫn chưa xong. Thấy Phật sắp về, ông nghĩ bụng: "Bất luận Phật có về hay không, mình nhất định phải chạy về." Ông lại nghĩ tiếp: "Phật chỉ đi theo đường lớn, không đi theo đường nhỏ đâu, mình nên theo đường nhỏ mà chạy là hay nhất."

Thế rồi ông bỏ tinh xá theo đường nhỏ chạy về, chạy một mạch đến hai dặm, thấy Phật từ đầu kia đi lại, ông bèn núp vào sau một thân cây lớn, định chờ Phật đi qua sẽ chạy tiếp. Nào ngờ, ông định chạy qua bên này, lại thấy Phật đến từ hướng đó; cứ thế tránh qua tránh lại một hồi Phật thấy ông liền hỏi: "Tại sao

ông không giữ nhà mà làm gì ở đây?" Nan-đà nghĩ bụng: "Mình đâu có thể nói muốn về nhà được", bèn thưa: "Con chờ hoài chờ mãi, chờ Phật trở về không được nên con ra đây đón, vì sợ Phật cầm bát không nổi."

Phật nói: "Chú em này thiệt là tốt quá." Nhơn đó Phật lại đưa ông trở về tinh xá Kỳ Hoàn. Trở về tinh xá, Phật biết ông vẫn không muốn xuất gia nên một hôm Phật nói với ông: "Nan-đà, ta với ông cùng lên núi chơi nhé!"

-Thưa vâng! Nan-đà đáp và nghĩ thầm: "Bận lên núi này mình có cơ hội trốn rồi đây."

Trên núi có rất nhiều khỉ, ước chừng năm sáu trăm con. Phật hỏi Nan-đà: "Này Nan-đà! Con khỉ này so với vợ ông, ai đẹp hơn?"

Nan-đà nghe Phật hỏi như vậy liền đáp ngay: "Đương nhiên là Tôn-đà-la đẹp hơn nhiều. Sao Phật lại đem Tôn-đà-la so sánh với bọn khỉ ấy?"

Phật khen: "Này Nan-đà, ông rất thông minh nên biết Tôn-đà-la đẹp hơn con khỉ."

Một hôm Phật lại nói với Nan-đà: "Nan-đà, ông chắc chưa lên trời, ta sẽ đưa ông đến đó nhé!"

Đức Phật cùng Nan-đà ngồi kiết già, Phật dùng thần thông đưa Nan-đà lên cõi trời. Lên đến cõi trời, thấy người trên đó đẹp hơn người nhân gian gấp mấy ngàn vạn lần, nhất là Thiên nữ lại càng đẹp đẽ hơn nữa. Đi đến một Thiên cung có năm trăm vị Thiên nữ đang trang hoàng nhà cửa. Nan-đà nhìn thấy những Thiên nữ này thật là đẹp đẽ chưa từng thấy bao giờ bèn sanh tâm luyến ái, ông hỏi một vị cung nhơn: "Cung trời này sao không có chủ nhơn?" Vị cung nhơn ấy đáp: "Chủ nhơn của chúng tôi chưa đến. Ông ta là em của Phật, hiện đang xuất gia tu hành theo Phật. Đợi đến khi mãn đời; ông ta sẽ sanh về đây; năm trăm vị Thiên nữ này đều là vợ của ông ta cả."

Nan-đà nghe nói nghĩ bụng: "Ta nên gấp rút tu tập, không cần phải trở về nhà nữa." Bấy giờ Đức Phật hỏi ông: "Những thiên nữ này có đẹp không? So với Tôn-đà-la ai đẹp hơn?"

Nan-đà thưa: "Tôn-đà-la làm sao mà sánh được với các Thiên nữ này! Sắc đẹp

của Tôn-đà-la so sánh với các Thiên nữ không khác nào đem sắc đẹp của con khỉ cái so sánh với sắc đẹp của Tôn-đà-la."

Đức Phật nói: "Vậy thì ông muốn Thiên nữ hay muốn Tôn-đà-la?"

Nan-đà thưa: "Đương nhiên là con muốn Thiên nữ. Thiên nữ thiệt là đẹp đẽ vô song!"

Đức Phật nói: "Nếu muốn sanh về đây, thì khi trở về ông phải cố sức tu hành đi."

Vì thế khi trở về Nan-đà ngày đêm ngồi thiền, dụng công rất tinh tấn. Nan-đà sớm tối tọa thiền, một lòng muốn làm Thiên chủ. Phật biết rằng phước trời hữu lậu, hưởng hết rồi sẽ đọa lạc vào ác đạo, muốn nhắc nhở ông để ông thấy rõ ý tưởng của mình không đúng, vì thế Phật mới đưa ông xuống địa ngục, cho xem núi đao rừng kiếm vạc lửa băng lạnh, mọi cảnh địa ngục... Sau cùng đến một cảnh địa ngục có hai con quỷ đang nấu chảo dầu. Dầu chưa nóng sôi, mà hai con quỷ này rất lười, một con đương chụm lửa, một con đương nằm ngủ. Lửa chụm vạc dầu cháy cháy tắt tắt. Nan-đà lấy làm lạ, cảm thấy hai con quỷ này cứ chụm như thế, dầu trong vạc kia bao giờ mới sôi được? Ông mới hỏi hai con quỷ đó: "Này, hai chú làm biếng quá, không đốt cháy mạnh lên, lửa cứ tắt hoài, hai chú làm đến bao giờ mới xong việc?"

Hai con quỷ mở mắt nhìn một hồi mới nói: "Ông để ý chuyện này làm chi? Bọn tôi có gì phải gấp. Người tôi đợi vẫn chưa đến mà! Chờ lâu lắm mới đến kia! Bọn tôi hãy còn rảnh chán."

Nan-đà lại hỏi: "Mấy chú chờ ai vậy?"

Hai con quỷ nói: "Ông muốn biết à? Bọn tôi nói cho ông biết: Người bọn tôi đợi là Nan-đà, em của Phật Thích Ca đấy! Ông ta theo Phật xuất gia tu hành mà lòng cứ mong hưởng phước trời với năm trăm Thiên nữ mãi. Ông ta sẽ sanh lên trời, ở đó từ năm trăm đến một ngàn năm. Sau đó ông ta quên việc tu hành lại tạo rất nhiều tội nghiệp. Khi ác nghiệp của ông ta dẫy đầy, ông ta sẽ đọa vào địa ngục này chịu tội nấu dầu."

Nan-đà nghe nói rởn cả gai ốc, đổ mồ hôi hột, nghĩ thầm: "Chà, khổ như thế

này làm sao chịu nổi!"

Bấy giờ ông không còn muốn tu để sanh lên cõi trời nữa, mà quyết tâm dứt hết sanh tử, không bao lâu ông liền chứng được quả vị A-la-hán.

Tướng mạo của Nan-đà rất là đẹp đẽ. Phật có ba mươi hai tướng tốt, ông có ba mươi tướng. Nếu có người chưa quen biết Phật, có thể lầm cho ông là Phật. Có một lần, hàng ngoại đạo lõa thể, không khác gì nhóm hippy bây giờ, trai gái đều không hề mặc quần áo. Họ cho rằng hình thể thiên nhiên mới là Bản lai diện mục, tại sao phải mang thêm cái lớp giả bên ngoài? Cần gì phải mặc quần áo chứ? Đó là cách tuyên truyền của phái ngoại đạo lõa thể ở Ấn Độ lúc bấy giờ. Những người ngoại đạo này đến tìm Xá-lợi-phất để biện luận. Ngài Xá-lợi-phất dù không cao lớn nhưng lại rất thông minh, mỗi khi ngài mở miệng trình bày đều rất rành rẽ thấu đáo, khiến cho những người ngoại đạo này phải câm miệng hết, không nói được lời nào, mọi lý do của họ đưa ra đều không đứng vững. Sau đó, những người ngoại đạo này nhìn thấy ngài Nan-đà cao lớn đẹp đẽ, bèn nói: "Cả đến ông Tỳ-kheo nhỏ người (chỉ Xá-lợi-phất) bọn ta còn nói không lại thì làm sao địch nổi vị Tỳ-kheo cao lớn đẹp đẽ kia được!" Vì thế những người ngoại đạo lõa thể này đều bái ngài Nan-đà làm thầy của họ và quy y chánh pháp xuất gia tu hành. Từ đó về sau trong bọn những người này có nhiều vị thành tựu rất cao. Đó là câu chuyện ngài Nan-đà vì thích năm trăm Thiên nữ mà bỏ vợ nhà, một lòng nghĩ tưởng đến việc sanh Thiên quốc; về sau lại sợ đọa địa ngục mà cố gắng tu hành. Ngài do Phật giáo hóa và cuối cùng tu thành Chánh giác.

A Nan-đà. Tôn giả A Nan là em chú Bác của Phật. A Nan-đà là tiếng Phạn, dịch là Khánh Hỷ, vì ngài ra đời đúng vào ngày Phật thành đạo. Khi Phật chứng quả, mọi người đều vui mừng, cho nên cha ngài lấy điều khánh hỷ đặt tên cho ngài.

Trong hàng các đệ tử thì Tôn giả A Nan là người đa văn bậc nhất. Những kinh điển Phật nói ra đều do ngài A Nan kiết tập mà thành; những pháp mà Phật nói ra, Tôn giả A Nan đều ghi nhớ rất rõ ràng, mãi mãi không quên sót. Tôn giả A Nan chẳng những có trí nhớ phi thường mà định lực của ngài cũng không kém.

Ngài có tám thứ cảnh giới bất khả tư nghì.

1. Không thọ thỉnh riêng. Sao gọi là thỉnh riêng? Tức là một vị trong chúng tăng đơn độc đến nhà thí chủ để tiếp nhận cúng dường. Trong Kinh Lăng Nghiêm từng thuật lại việc ngài A Nan tiếp nhận thỉnh riêng mà gặp Ma-đăng-già nữ trước hết dùng chú thuật của Phạm thiên sai sử ngài, suýt nữa mất cả đạo hạnh. Sau khi Phật nói chú Lăng Nghiêm, sai Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đem thần chú này cứu ngài A Nan về. Từ đó về sau ngài không còn dám thọ thỉnh riêng nữa. Lần trước sau khi được giáo huấn, ngài không muốn lại còn có những việc tương tự như thế. Trong luật, Phật dạy: "Bất cứ Tỳ-kheo nào cũng không được thọ thỉnh riêng." Thí dụ: Có mười vị Tỳ-kheo, có vị cư sĩ đặc biệt thích một vị trong số đó và chỉ thỉnh một vị ấy đi ứng cúng, việc ấy không thể được. Trái lại, cả mười người cùng đi ứng cúng thì được cho phép. Ngài A Nan nhơn vì trước đây thọ thỉnh riêng mà gặp phải việc đáng tiếc, nên sau đó không tiếp nhận bất cứ việc thỉnh riêng nào khác. Đó là một thứ cảnh giới bất khả tư nghì.

2. Không nhận y cũ của Phật. Có một số Tỳ-kheo đều muốn giành nhau mặc y cũ của Phật, vì họ cho rằng đắp mặc y cũ của Phật có thể sanh trí huệ, diệt tội nghiệp, kỳ thực đó đều là biểu hiện một thứ tâm tham. Tôn giả A Nan thì không chịu đắp mặc y cũ của Phật. Đó là thứ cảnh giới bất khả tư nghì thứ hai của ngài.

3. Không gặp mặt phi thời. Tức là lúc không đáng thăm thì ngài không thăm, lúc đáng thăm thì ngài mới thăm hỏi. Tức là hợp với quy củ mới thăm viếng, không hợp với quy củ thì không thăm viếng.

4. Không sanh tâm nhiễm. Tôn giả A Nan theo Phật lên trời, đến Long cung, hoặc cung điện A-tu-la, thấy rất nhiều Thiên nữ, A-tu-la nữ và Long nữ, tất cả đều đẹp đẽ vô song, nhưng ngài chưa bao giờ có sanh tâm dâm dục, nên nói rằng không sanh tâm nhiễm.

5. Biết cảnh định của Phật. Tôn giả A Nan biết Phật nhập vào định gì mà các Tỳ-kheo khác đều không biết được. Đó là cảnh giới bất khả tư nghì thứ năm.

6. Biết chúng sanh nghe pháp được lợi ích như thế nào. Tôn giả A Nan biết Phật ở trong định giáo hóa tất cả chúng sanh và tất cả chúng sanh được những lợi ích gì ngài đều biết rõ.

7. Hiểu rõ pháp Phật. Tôn giả A Nan hoàn toàn hiểu rõ tất cả pháp Phật nói. Đây là cảnh giới bất khả tư nghì thứ bảy của ngài.

8. Nghe pháp không hỏi lại. Tôn giả A Nan nghe qua pháp Phật rồi ghi nhớ mãi mãi không cần phải thưa hỏi lại.

Đó là Tôn giả A Nan có tám cảnh giới bất tư nghì mà các Tôn giả khác không có được.

Nói đến "không thọ thỉnh riêng", người xuất gia khi còn làm Sa-di thì không thể muốn ăn thì ăn, muốn uống thì uống được, mà cần phải cùng với đại chúng đồng thời, không thể đơn độc ăn uống riêng biệt được. Các vị Tỳ-kheo cũng không thể ở chung mà ăn riêng. Giả sử như uống trà cũng không thể hưởng dùng một mình. Đại chúng cùng ở một chỗ, không thể làm ra kiểu riêng rẽ được, thậm chí ăn một trái táo, một trái quít, hoặc một thẻ đường cũng đều không được. Lúc ngồi tham thiền cũng không nên quấy rối người khác, chẳng nên gây ra tiếng động làm phiền người khác. Xưa nay ngồi thiền, sau khi gõ ba tiếng thì chỉ tịnh rồi, đừng nói là người không được bước đi động đậy nữa, mà ngay cả Bồ-tát Vi Đà cũng phải đứng yên một chỗ không được động đậy nữa, còn các vị Bồ-tát khác thì ở đâu ở đó không được nhúc nhích. Tại sao thế? Vì nếu mình có động đậy sẽ khiến cho công phu của người khác không được tương ưng, chẳng thể nhập định được thì sẽ tội lỗi vô lượng. Vì thế có câu: "Thà quậy nước ngàn sông, đừng quấy kẻ tu hành." Nước của ngàn con sông có thể quậy đục nhưng tâm niệm của người tu hành thì không nên tùy tiện quấy phá họ. Vì thế nên khi ngồi tĩnh tọa, sau ba tiếng kiểng chỉ tịnh cho đến trước khi xả tịnh thì không nên tùy tiện di chuyển cử động. Nếu có việc cần kíp cũng nên đi đứng nhẹ nhàng, không gây ra một tiếng động nào cả. Ví như muốn dời đệm ngồi phải nhẹ nhàng cầm cái đệm lên, không nên làm mạnh tay mạnh chân phát ra tiếng lớn. Nếu như nơi không tự kiểm soát được thì sẽ tạo tội vô

lượng. Cho nên Phật dạy các thầy Tỳ-kheo, Sa-di đều không nên thọ thỉnh riêng, cũng không nên ăn biệt chúng. Bất cứ chuyện gì không hòa hợp với mọi người đều không hợp với quy củ. Trước kia không biết mà phạm lỗi thì có thể tha thứ được; từ nay về sau đã biết thì không nên tái phạm nữa! Ngoài ra, các Tỳ-kheo và Sa-di, lúc chiều tối mọi người đều ngủ nghỉ hết, cũng không được tùy tiện ra ngoài đường đi lung tung; phải thường theo chúng tăng, nương theo Phật mà ở, không thể hành động riêng rẽ được.

La-hầu-la là con của Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi Phật còn là Thái tử, phụ thân ngài là vua Tịnh Phạn sợ ngài xuất gia nên cưới vợ cho ngài rất sớm. Người vợ đó là Da-Du-đà-la. Năm Phật mười chín tuổi, trước khi xuất gia, người vợ xin ngài một đứa con, lúc bấy giờ Phật lấy tay chỉ một cái, bà bèn có mang. Phật ngồi tu sáu năm ở núi Tuyết mà đứa con ngài sáu năm vẫn ở trong bụng mẹ, vì thế La-hầu-la có nghĩa là Phú Chướng. Bởi vì đời trước La-hầu-la từng bít một hang chuột sáu ngày nên nay phải chịu quả báo khiến cho ngài phải ở trong thai mẹ sáu năm. Ngài sinh ra đời đem lại cho mẹ mình khá nhiều phiền phức. Bởi vì vua Tịnh Phạn và một số người trong giòng dõi họ Thích đều không ưa việc này, họ nói: "Chồng bà xa nhà quá lâu, bà làm sao mà sanh con được ư Nhứt định là bà không giữ tròn bổn phận làm vợ, ái tình bất chánh, mới có thể sanh đứa bé được. Chẳng thế mà tại sao chồng đi xuất gia sáu năm rồi bà mới sanh đứa bé?" Cả giòng họ Thích Ca đều mắng nhiếc bà bà là người không thủ tiết. Chỉ có một người tì nữ hết lòng biện hộ cho bà, nói rằng bà đã giữ đúng quy củ, chưa hề ra khỏi cổng một bước, và đứa bé ấy chắc chắn là thịt xương của Thái tử! Nhưng không ai chịu tin lời của người tì nữ ấy Có người chủ trương giết chết bà, có người muốn đánh chết bà, bàn tán lăng xăng. Sau cùng mọi người quyết định đem bà cùng đứa bé thiêu sống. Bấy giờ là thời đại chuyên chế, quyền lực của nhà vua rất lớn. Người ta đào một cái hầm, ở giữa đốt một đống lửa lớn, chuẩn bị xô mẹ con bà xuống hầm lửa. Lúc ấy bà Da-du-đà-la phát thệ rằng: "Hỡi các vị Thiên thần Địa thánh, xin hiển linh chứng giám! Nếu đứa bé này là con của Thái tử Tất-đạt-đa thì hai mẹ con tôi không thể nào bị đốt chết được! Nếu như không phải là con của Thái tử thì mẹ con tôi

sẽ bị chết trong đống lửa này." Nói xong, bà ôm con nhảy vào đống lửa. Nào ngờ lúc đó cảnh giới bất tư nghì hiện ra: Hầm lửa bỗng nhiên biến thành ao nước, và từ trong nước mọc lên đóa sen vàng đỡ chân hai mẹ con bà khiến cho không bị mảy may thương tật. Bấy giờ mọi người mới tin chắc đứa bé chính là con của Phật và không còn ý nghĩ giết bà nữa. Sau khi Phật thành đạo, lúc ngài trở về Hoàng cung, bà Da-du-đà-la dắt tay con đến ra mắt Phật. Giả như không phải là con Phật, làm sao bà dám dẫn con đi gặp Phật được? Do đó biết rằng La-hầu-la chính là con Phật.

La-hầu-la tu tập mười phần dụng công, trong hàng đại đệ tử của Phật ngài được tôn là Mật hạnh đệ nhất. Bất cứ chỗ nào ngài cũng đều dụng công cả, nhưng không ai biết ngài đang dụng công, vì ngài không có treo nhãn hiệu để mọi người đều biết ngài đang dụng công tu hành. Ngài tu hành bí mật như thế, thậm chí đang trong nhà xí ngài cũng nhập định; bất cứ nơi đâu ngài cũng ở trong định cả, cho nên gọi là Mật hạnh đệ nhất.

Tuy La-hầu-la là con của Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng Phật không phải chỉ có một người con mà là có đến ba người:

1. Chơn tử: Chơn thật là con của Phật. Khi chúng ta đọc kinh Phật, thường thấy câu "Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử." Pháp vương tử này chính là chơn chánh con của Phật, cũng tức là tất cả Bồ-tát.

2. Nội tử: Tất cả vị A-la-hán dù đã ra khỏi vô minh, rõ biết lý biên không, nhưng chưa được lý Trung đạo của Phật, cho nên gọi là Nội tử.

Có một số người đàn ông Trung Hoa gọi vợ mình là Nội tử. Nội tử này không phải nghĩa đó.

3. Ngoại tử: Phật còn có rất nhiều ngoại tử, tức là tất cả phàm phu không biết tu hành, điên điên đảo đảo, đều gọi là ngoại tử của Phật. Như trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói: "Chúng ta tìm không được ông cha đại từ bi của mình, đều là những cùng tử đáng thương xót." Cho nên chúng ta phải gấp rút tìm về với ông cha từ bi của mình, vào nhà của Phật, thành ra một phần tử trong ngôi nhà đó.

Kiều-phạm-ba-đề, có nghĩa là "Bò nhơi." Giống như là bò ăn cỏ no rồi nằm trên đất nhơi lại cỏ đã ăn. Kiều-phạm-ba-đề, tại sao gọi ngài bằng tên đó? Đó là vì ngày xưa, trước đây nhiều kiếp lâu xa, vị Tôn giả này gặp một vị Tỳ-kheo già răng rụng hết, ăn rất chậm, nhai tới nhai lui, hèn lâu mới nuốt được một miếng, bèn nói với vị Tỳ-kheo già rằng: "Ông nhai thức ăn thật không khác nào con trâu già nhơi cỏ." Vì ngài hủy báng vị Tỳ-kheo như trâu già, cho nên sau khi chết bị quả báo năm trăm đời làm trâu, chừng đó ngài mới thể nhận được nỗi cực khổ của kiếp làm trâu. Sau cùng ngài gặp Phật, được Phật dạy cho tu hành mà thành Chánh quả. Dù ngài đã chứng quả A-la-hán, nhưng tập khí của trâu không đổi được, suốt ngày từ sáng tới tối vẫn như trâu nhơi lại thức ăn. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni rất sợ người vì do nhơn hủy báng ngài mà bị quả về sau cho nên bảo ngài lên trời tu hành, vì thế ngài được gọi là "Thọ thiên nhơn cúng đệ nhất." Do đó, chúng ta nhất thiết không nên chê cười người khác, nếu không thì sẽ rước lấy quả báo tai hại về sau, không mảy may được sung sướng đâu.

Tại nước Mỹ, lần thứ nhất có người thọ Tam đàn đại giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni và Sa-di. Họ (năm đệ tử xuất gia người Mỹ đầu tiên lúc đó đang qua Đài Loanthọ giới vào năm 1969) tu hành như vậy, ngày chỉ ăn một bửa ngọ, đến Đài Loan cũng không thay đổi. Họ giống như năm viên gạch đã được nung luyện ở đây một năm, qua Đài Loan cũng không bị tan thành nước, cho nên tôi rất vui. Đây là lần thứ nhất trong lịch sử nước Mỹ cũng như các quốc gia Tây phương. Từ trước đến nay (1969) các quốc gia Tây phương chưa có tổ chức thọ Tam đànđại giới.

Tân-đầu-lô phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-ni, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà và các vị đệ tử lớn như vậy nhiều nữa; cùng các vị Bồ-tát Ma-ha-tát như Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử, A-dật-đa Bồ-tát, Càn-đà-ha-đề Bồ-tát, Thường Tinh Tấn Bồ-tát và các vị Bồ-tát lớn nhiều như thế nữa; cùng với Thích Đề Hoàn Nhơn v.v... vô lượng chư thiên đại chúng đồng câu hội.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa là tiếng Phạn, dịch là Lợi Căn. Vị Tôn giả này cho đến nay vẫn còn ở trên thế giới này chớ chưa nhập Niết-bàn, cho nên ngài được coi là Phước điền bậc nhất, làm phước điền cho mọi chúng sanh. Tại sao ngài không nhập diệt? Vì ngài không giữ quy luật. Khi Phật còn tại thế, các vị A-la-hán đều có thần thông nhưng không được phép tùy tiện hiển lộ thần thông của mình. Một lần nọ, có vị Trưởng giả dựng một cây cờ, rồi đặt trên đầu cây cờ một cái bát bằng gỗ Chiên-đàn và nói rằng: "Ai có thể dùng thần thông đem bát ấy xuống tôi sẽ tặng cho người ấy." Tôn giả Tân-đầu-lô-phả-la-đọa bèn dùng thần thông lấy bát xuống. Phật biết được liền quở trách: "Vì cái bát Chiên-đàn này mà ông mới sanh lòng tham rồi dùng thần thông lấy xuống. Tâm tham của ông như thế chẳng đáng được nhập Niết-bàn, phải ở lại thế gian mà làm phước điền cho chúng sanh." Vị Tôn giả này rốt cuộc phải ở lại trên thế gian ư? Không ai biết được. Nhưng bất cứ ai trong thời mạt pháp khi làm công đức cúng dường thì ngài sẽ đến ứng cúng để làm phước điền cho chúng sanh gieo phước.

Ca-lưu-đà-di cũng là tiếng Phạn, dịch là Hắc Quang. Vị Tôn giả này màu da rất đen nhưng trên thân lại có ánh sáng, tròng mắt cũng phóng ánh sáng, cho nên về đêm lúc đi trên đường, trên thân và tròng mắt có thể phát ra ánh sáng. Một hôm vào khoảng bảy tám giờ tối, ngài đi ra ngoài tản bộ, vừa đúng lúc đó có một người phụ nữ mang thai, nhơn vì đêm tối đột nhiên thấy từ đôi mắt và trên thân ngài ánh sáng đen phát ra liền sợ quá chạy té, bị xẩy thai. Sau khi Phật biết sự thế này liền chế ra một điều giới luật: "Tỳ-kheo, Sa-di ban đêm không được tùy tiện đi tản bộ trên đường." Cho nên người xuất gia ban đêm không nên rong chơi trên đường phố.

Tôn giả Hắc Quang này là thị giả của Phật, tức là Hộ pháp của Phật, ngài là người giáo hóa bậc nhất vì giáo hóa rất nhiều người. Những người chứng quả Thánh nhơn được ngài giáo hóa có đến hơn số ngàn.

Ma-ha-Kiếp-tân-na là tiếng Phạn, dịch là Đại Phòng Tú, vì ngài được cha mẹ cầu đảo tinh tú sanh ra cho nên đặt tên là Đại Phòng Tú, cũng là một trong hai mươi tám vị Tinh tú. Tôn giả này là người giỏi bậc nhất biết về tinh tú, tất cả

Thiên văn học ngài đọc lướt qua đều hiểu rõ.

Bạc-câu-la là tiếng Phạn, dịch là Thiện Dung, ngài là người có tướng mạo rất đẹp đẽ và sống lâu đến một trăm tám mươi tuổi, cho nên được tôn là thọ mạng đệ nhất. Vào thời Phật Tỳ-bà-thi ở kiếp quá khứ, có lần ngài dùng trái A-lê-ca ở Ấn Độ (vì người địa phương khác không có trái này) cúng dường một vị Bích Chi Phật (Duyên giác Thánh nhơn), cho nên thọ mạng của ngài chín mươi mốt kiếp đều dài cả. Ngài lại chuyên môn trì giới bất sát, không giết hại các loài sinh vật, thậm chí cũng không làm thương tổn đến cỏ cây. Nhơn vì trì giới bất sát cho nên được năm thứ quả báo bất tử. Vị Tôn giả này có một thứ cảnh giới đặc biệt kỳ lạ, xưa nay con nít hễ sanh ra đều khóc, nhưng ngài sanh ra lại cười, chẳng những thế mà còn ngồi kiết già cười hề hề hà hà với mẹ nữa. Mẹ ngài thấy vậy cho là yêu quái bèn bỏ ngài vào trong lò định dùng lửa đốt chết. Đốt đến ba bốn tiếng đồng hồ ngài vẫn sống như thường và vẫn ngồi kiết già cười hề hề như không. Mẹ ngài càng tin chắc ngài là yêu quái, bèn đem bỏ ngài vào trong nồi, dùng nước nấu ngài. Qua mấy tiếng đồng hồ sau, dở nắp vung ra, vẫn thấy ngài ngồi kiết già cười hề hề như cũ. Mẹ ngài nhìn thấy cho là không xong, mới đem ngài quăng ngài xuống biển cả, mượn nước biển dìm chết ngài. Nào ngờ dù bị ném xuống biển, nước cũng không thể dìm chết ngài được. Đúng lúc đó có một con cá lớn há miệng ra nuốt chững ngài vào trong bụng. Con cá lớn này lớ ngớ lại bị ngư ông lưới được. Ngư ông dùng dao mổ bụng cá ra, đứa bé ấy vẫn ngồi kiết già cười hề hề như cũ, cũng không bị dao làm xây xát chút nào. Năm thứ quả báo bất tử ấy là: 1) Lửa đốt không chết, 2) Nước nấu không chết, 3) Nước dìm không chết, 4) Cá ăn không chết, 5) Dao cắt không chết.

Tại sao ngài lại được năm thứ quả báo bất tử ấy? Vì ngài đời đời kiếp kiếp trì giới Bất sát cho nên được quả báo năm thứ bất tử và là người trường thọ bậc nhất.

A-nậu-lâu-đà là tiếng Phạn, dịch là Vô Bần. Nhơn duyên của ngài cũng là một công án. Vào thời Đức Phật Phất-sa, thế giới đương bị đói kém (năm mất

mùa), người người không có cơm ăn, chỉ ăn gốc cỏ, lá cây. Đương thời có một vị Bích Chi Phật đi hóa duyên, hai tuần lễ ngài mới đi hóa duyên một lần, hóa duyên đủ để ăn hai tuần lễ, nếu hóa duyên không được thì hai tuần lễ đó không ăn chi hết. Lần nọ ngài xuống núi hóa duyên nhưng không gặp ai cúng dường cả, ngài định mang bát không trở về. Trên đường về ngài gặp một người nghèo (tiền thân A-nậu-lâu-đà) đương ăn cái bánh làm bằng hạt cỏ (nó là thứ gạo kém giá trị nhất trong các loại hạt), người ấy thấy vị Bích Chi Phật mang bát không trở về bèn nói: "Vị Thánh giả này, ngài hóa duyên không được, ngài có muốn ăn bánh cỏ của tôi không? Nếu ngài thích, tôi sẽ đem cúng dường ngài."

Vị Bích Chi Phật thấy người ấy thành tâm cúng dường mình như thế bèn tiếp nhận sự cúng dường của anh ta. Ăn xong, vị Bích Chi Phật mới vọt lên hư không hiện ra mười tám thứ thần biến rồi đi. Người nghèo ấy vẫn tiếp tục cày ruộng. Bỗng nhiên, người ấy thấy một con thỏ cứ chạy tới chạy lui từ trước ngực ra sau lưng mình, làm cách gì cũng không bắt được để ném đi. Người ấy sợ hãi quá mà lúc đó cũng không có ai giúp đỡ để bắt con thỏ, bèn chạy về nhà thì con thỏ này đã chết nên anh kêu vợ bắt con thỏ chết ra. Khi bắt thỏ ra thì thỏ chết ấy biến thành vàng. Anh ta chặt chân con thỏ vàng đem đi bán, đổi được rất nhiều tiền, chân thỏ mọc lại như cũ. Do đó mà được quả báo chín mươi mốt kiếp không bị nghèo khó. Trong kiếp này ngài là con của vua Bạch Phạn. Vua Bạch Phạn là em vua Tịnh Phạn (cha của Đức Phật), ngài là em chú bác với Phật. Mỗi khi Phật thuyết pháp ngài hay ngủ gục. Có một hôm Phật quở ngài: "Chà, ngủ gì dữ thế? Giống như loài ốc sên sò hến quá vậy, một giấc ngủ cả mấy ngàn năm không được nghe đến tên Phật." Ngài bị Phật quở nên tu hành rất tinh tấn suốt bảy ngày đêm không ngủ. Nhơn vì không ngủ nên đôi mắt bị mù. Sau đó Phật thương xót bèn dạy cho ngài tu Kim Cang Chiếu Minh Tam-muội. Ngài tu Tam-muội này liền chứng được Thiên nhãn thông, nhìn thấy tam thiên đại thiên thế giới như thấy trái Am-ma-la trong lòng bàn tay, cho nên ngài được gọi là Thiên nhãn đệ nhất.

Và các vị đệ tử lớn như vậy nhiều nữa. Như vậy, tức là kể ở trước từ ngài

Trưởng lão Xá-lợi-phất cho đến A-nâu-lâu-đà mười sáu vị Tôn giả, lại còn có rất nhiều vị đệ tử khác chưa được nói tên họ ra. Các vị đệ tử này chính là hàng đệ tử thượng thủ của Phật.

Cùng các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, chẳng những có rất nhiều Bồ-tát mà còn có nhiều vị đại Bồ-tát trong số các vị Bồ-tát ấy nữa. Thế nào gọi là Bồ-tát? -Hai chữ Bồ-tát là tiếng Phạn nói tắt, nói cho đủ phải là "Bồ-đề-tát-đỏa", dịch là Giác hữu tình, tức là làm cho tất cả chúng sanh hữu tình đều được giác ngộ. Còn có một cách nói khác, tức là một vị giác ngộ trong hàng chúng sanh. Giác là không mê. Mê là không giác. Nếu giác ngộ thì là Phật. Nếu mê thì là chúng sanh. Cho nên một niệm giác chính là một niệm Phật, một niệm mê chính là một niệm chúng sanh. Niệm niệm giác chính là niệm niệm Phật, niệm niệm mê chính là niệm niệm chúng sanh. Vì thế, Bồ-tát chính là Hữu tình giác ở trong chúng sanh, có thể tự mình giác ngộ, mỗi ngày giác ngộ thêm một ít, chớ không phải mỗi ngày mê thêm một ít, cho nên gọi là Bồ-tát. Các vị ấy đều là những vị đại Bồ-tát đã giác ngộ sắp đến bậc viên mãn.

Văn-thù Sư-lợi Pháp vương tử...Văn-thù-sư-lợi còn gọi là Mạn-thù-sư-lợi. Đó là do đọc âm trại mà có sự sai khác. Mạn-thù-sư-lợi là tiếng Phạn, dịch là Diệu Cát hay Diệu Đức. Vị Bồ-tát này là người có trí huệ hơn hết trong hàng Bồ-tát. Bồ-tát dịch là Giác hữu tình, là một người giác ngộ trong chúng sanh; chúng sanh là mê hữu tình, chúng ta đây là một loài mê muội trong loài hữu tình. Giác ngộ chính là giác ngộ tất cả cảnh giới trước mặt nên có câu nói thế này: "Thấy việc, biết việc, thoát thế gian." Thấy việc gì có thể giác ngộ được tất cả cảnh giới thì có thể ra khỏi thế gian. Còn thấy việc gì lại mê muội trong cảnh giới ấy thì sẽ đọa vào trầm luân. Ra khỏi thế gian chính là Bồ-tát, đọa lạc trầm luân chính là chúng sanh. Chỗ khác nhau giữa chúng sanh và Bồ-tát chính là mê và giác mà thôi. Cho nên Phật là người giác ngộ, tức là người giác ngộ trong chúng sanh. Chúng ta cũng có thể nói Bồ-tát là người giác ngộ, vì người giác ngộ là Bồ-tát, kẻ mê muội là chúng sanh. Vị Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi này khi sanh ra có mười việc cát tường, chứng tỏ rằng công đức của vị Bồ-tát này đầy đủ bậc nhất trên thế giới. Mười thứ cát tường ấy là:

1. Ánh sáng đầy nhà: Khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi được sanh ra thì ở trong nhà có một thứ ánh sáng, ánh sáng này không phải là ánh sáng mặt trời, ánh trăng, ánh sao, hoặc ánh đèn. ánh sáng này là biểu thị ánh sáng trí huệ Bát-nhã của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, cũng chính là để nói rằng: vị Bồ-tát này có đại trí đại huệ, có thể diệt trừ tất cả màn tối vô minh.

2. Cam lộ đầy sân: Cam lộ là loại nước thuốc bất tử, chỉ trên trời mới có. Cam lộ có thể làm cho người ta no ấm, không ăn cơm cũng không đói. Người ta không ăn cơm sẽ đói. Tại sao lại đói? Vì không có cam lộ để nuôi dưỡng nên cảm thấy đói, không có tinh thần làm việc. Cam lộ có thể khiến người được no ấm, được trong sạch mát mẻ. Cho nên ngạ quỷ một khi được Cam lộ rưới lên đầu, tức khắc được tiêu trừ tội nghiệp. Cam lộ đầy sân biểu thị Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi dùng pháp cam lộ để cứu độ chúng sanh. Vì cứu độ tất cả chúng sanh nên cửa cam lộ mở ra thì ngạ quỷ tiến vào sẽ được no ấm.

3. Đất trồi lên bảy báu: Từ đất sanh ra bảy thứ châu báu: Vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Bảy thứ này sao gọi là báu? Trên thế giới này, những vật gì ít có mới được coi là quý báu, còn nhiều thì sẽ không còn quý báu nữa. Ví như đất cũng là một thứ bảo bối, người ta nếu không có đất thì sẽ không sống được, nhưng ai cũng thấy nó dẫy đầy nên không coi là quý báu nữa. Nếu đem một cục đất tặng cho ai, người ta nhất định sẽ không nhận mà vứt xuống đất. Tại sao thế? Vì đất chỗ nào cũng có. Nước cũng là một thứ bảo bối, người ta không có nước thì không sống được, cho đến mọi sinh vật, nếu thiếu nước thì cũng không thể sống được. Cho nên Lão Tử nói: "Bậc thượng thiện giống như nước. Nước thiện lợi đối với vạn vật mà không tranh." Ví như đối với hoa, nước không thể nói: "Đóa hoa này nhờ tôi tưới mỗi ngày hoa mới lớn và đẹp như thế; nếu không có tôi thì hoa làm sao có được như ngày nay ư?" Ở chỗ mọi người ghét bỏ, ở chỗ thấp trũng, chỗ mà ai cũng không muốn ở thì nước sẽ ở nơi đó; "Cho nên gần với đạo", vì thế đạt được đạo vậy.

Xưa nay, kim mộc thủy hỏa thổ đối với nhân loại đều có chỗ lợi ích, nhưng tại sao người ta không quý trọng? Tại vì chúng quá nhiều, như cây gỗ đi đâu cũng

thấy nó. Còn vàng, tại sao lại được trân quý? Vì ít có. Như ở thế giới Cực Lạc vàng ròng làm đất, nắm đất kia sẽ có giá trị vì ở cõi ấy không có đất. Nếu đem cho người ở thế giới Cực Lạc một cục đất cũng chẳng khác nào như mang một cục đất từ mặt trăng trở về. Dù là một cục đá, nhưng đem về từ mặt trăng, vì ít có nên được coi là quý.

Tại sao gọi là thất bảo? Tại vì hiếm có, không phải ai ai cũng có được, cho nên gọi là bảy báu vật. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi có vô lượng kho báu, cho nên lúc ngài sanh ra, bảy thứ báu cũng ngay lúc ấy từ đất trồi lên. Trồi lên nhiều ít? Lấy hoài không hết, dùng hoài không cạn, lấy xong lại có nữa. Bảy báu ở đâu? Ở chỗ mà Bồ-tát Văn-thù sanh ra. Có người nói: "Vậy thì tôi đến đó lấy nhé!" Chớ sanh lòng tham, e rằng tổn phí còn lớn hơn số bảy báu lấy được cho nên đừng có vọng tưởng.

4. Thần mở kho tàng ẩn giấu: Chuyển Luân Thánh vương có bảy báu, trong đó có một thứ là Tạng thần bảo, chính là vị thần cai quản kho báu. Bảy báu từ dưới đất lộ ra là bảy báu từ dưới đất trồi lên, kho báu này là của người trước chôn giấu, bây giờ vị thần giữ cửa kho khui mở ra, nên từ dưới đất lộ ra. Báu vật này cũng đều có thể dùng được.

5. Gà sanh trứng phụng: Gà vốn sanh ra gà, nhưng hiện tại, gà lại sanh ra phụng hoàng. Phụng hoàng là một thứ chim cát tường, người thấy được phụng hoàng nhất định sẽ gặp chuyện tốt lành. Đức Khổng Tử từng nói: "Chim Phụng không đến, hà đồ không hiện ra, ta không còn muốn truyền đạo nữa." Ý ngài nói: "Chim Phụng hoàng cũng không đến, cũng không có Hà đồ lạc thư xuất hiện, ta muốn dừng lại không còn tuyên dương đạo đức nữa.

6. Heo sanh con vảy rồng: Gà sanh ra phụng còn chưa lạ lùng bằng heo sanh ra con có vảy rồng. Xưa nay, rồng sanh ra rồng, nhưng bây giờ heo sanh ra rồng, vì heo con trên mình có vảy, cho nên gọi là rồng.

7. Ngựa sanh kỳ lân: Xưa nay ngựa sanh ra ngựa, bây giờ ngựa lại sanh ra kỳ lân. Kỳ lân là một loại thú báo hiệu điềm tốt, ở Trung Hoa vào thời Đường Nghiêu, kỳ lân, phụng hoàng rất nhiều, ai cũng có thể thấy được. Về sau, nhơn

vì chúng sanh nghiệp báo nặng, tạo ra tội nghiệp rất nhiều, nên những loài chim thú cát tường ấy không xuất hiện nũa. Trong bài Khổng Tử Hoài Lân có nói: "Thời Đường Ngu hề, lân phụng nhởn nhơ. Nay không phải thời ấy mầy đến tìm gì? Lân hề lân hề, lòng ta ưu tư." Vào thời đường Nghiêu, Ngu Thuấn, những loại kỳ lân, phụng hoàng thường dạo chơi trên thế giới này, ai cũng đều thấy được. Còn bây giờ không phải là thời đại Đường ghiêu, kỳ lân, phụng hoàng rất nhiều, ai cũng có thể thấy được. Về sau, nhơn vì chúng sanh nghiệp báo nặng, tạo ra tội nghiệp rất nhiều, nên những loài chim thú cát tường ấy không xuất hiện nũa. Trong bài Khổng Tử Hoài Lân có nói: "Thời Đường Ngu hề, lân phụng nhởn nhơ. Nay không phải thời ấ những loại kỳ lân, những loại kỳ lân, phụng hoàng thường dạo chơi trên thế những loại kỳ lân, phụng hoàng thường dạo chơi trên thế giới này, ai cũng đều thấy được. Còn bây giờ không phải là thời đại Đường ghiêu, kỳ lân, phụng hoàng rất nhiều, ai cũng có thể thấy Trâu sanh bạch trạch: Trâu sanh ra một loại thú màu trắng. Bạch trạch là một loại thú ít có, đã không giống trâu, ngựa, lại không giống lừa, ấy gọi là Tứ bất tượng, là con thú hình dáng ngựa mà lại có móng trâu, sừng trâu, đó cũng là một loại thú hiện điềm lành.

9. Lúa biến thành vàng: Lúa, xưa nay có thể làm gạo, bây giờ biến thành vàng thì làm sao ăn được? Có người nói: "Có thể đem nó bán đi rồi mua rất nhiều gạo về." Đó thật là một người thông minh. Người ấy lại hỏi: "Ai có tâm tham?" Tôi nói: "Tôi cũng có tâm tham, tham muốn mọi người mau thành Phật."

10. Voi đủ sáu ngà: Xưa nay voi chỉ có hai ngà, nhưng khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi sanh ra thì voi của nhà ngài mọc đủ sáu ngà.

Trên đây là mười việc cát tường như ý xuất hiện khi Bồ-tát Văn-thù sanh ra, đại biểu cho mười độ Ba-la-mật của hàng Thập địa Bồ-tát Đại trí Văn-thù-sư-lợi, không giống với các vị Bô-tát khác. Nếu mình muốn quen biết với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, muốn thấy Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, thì trước tiên phải nhớ mười việc cát tường này. Tuy Bồ-tát không có tâm phân biệt, nhưng nếu mình biết được nhiều điểm của ngài thì mới gần được ngài thêm. Tại sao chúng ta phải biết càng nhiều càng tốt về cảnh giới của mỗi vị Bồ-tát? Vì có như thế mỗi vị

Bồ-tát đều có thể làm thiện tri thức hoặc anh em bè bạn của chúng ta được. Trong tương lai, mỗi người chúng ta đều có thể là thiện tri thức của Bồ-tát, cho nên không nên tự mình coi thường mình.

A-dật-đa Bồ-tát, chính là Bồ-tát Di Lặc. A-dật-đa là tiếng Phạn, dịch là Vô Năng Thắng, cũng tức là Từ Thị. Vị Bồ-tát này chuyên tu Từ Tâm Tam-muội, đối với bất cứ ai ngài đều dùng tâm Từ bi. Ai mắng ngài, ngài cũng dùng lòng từ bi đáp lại; ai đánh ngài, ngài cũng đáp lại bằng lòng từ bi. Bất luận là người nào đối xử không tốt với ngài, hoặc là ức hiếp ngài, làm nhục ngài, giận dữ la hét ngài, sanh ra vô minh, ngài đều dùng lòng từ bi đối xử với họ. Tất cả mọi việc, ngài đều dùng lòng từ bi đối đãi hết. Chẳng những ngài dùng từ bi đối xử với người, mà ngài còn thương xót cứu giúp tất cả chúng sanh nữa. Ngài xem tất cả chúng sanh giống như là con cái của chính mình, thậm chí còn thân thiết hơn con cái nữa. Ngài thương mến giúp đỡ tất cả chúng sanh đủ cả mọi mặt với tâm từ bi vô lượng vô biên. Tu Từ Tâm Tam-muội cần phải tu cả hạnh Nhẫn nhục, cho nên ngài có một bài kệ như thế này:

Lão hèn mặc áo vá
Cơm hẩm đủ no lòng
áo vá qua cơn lạnh
Vạn sự chỉ tùy duyên
Có người mắng lão hèn
Lão hèn cho là hay
Có người đánh lão hèn
Lão hèn ngủ quên mất
Phun nước miếng lên mặt
Cứ để nó khô thôi
Ta cũng bớt sức lực
Anh cũng khỏi giận hờn
Kiểu Ba-la-mật ấy
Chính là báu thêm mầu

Nếu biết được như thế
Lo gì đạo chẳng thành.

Lão hèn mặc áo vá: Lão hèn chính là một người tuổi già rất ngu si, áo vá chính là áo rách phải dùng kim chỉ để vá lại. Cơm hẩm đủ no lòng: Cơm hẩm chính là thức ăn không thêm các gia vị dầu, muối, tương, xì dầu, dấm..., rất nhạt nhẽo, không có mùi vị gì, chỉ có thể lót đầy bụng trống thôi. áo vá qua cơn lạnh: áo rách được vá lành thì có thể dùng để ngăn cái lạnh lẽo từ bên ngoài. Vạn sự chỉ tùy duyên: Bất cứ sự tình gì cũng tùy tiện mà giải quyết ổn thỏa. Việc đến thời ảnh hiện, việc đi kể như không, cũng chính là "Đáo xứ tùy duyên qua ngày tháng, Thủ thường an phận mặc thời gian." Bất cứ sự tình gì hễ đến, đi thì kể như không, đó gọi là tùy duyên. Tùy duyên cũng chính là "Tùy duyên mà bất biến, bất biến tùy duyên"; cũng chính là trong động có tĩnh, trong tĩnh có động; vừa tĩnh vừa động, vừa động vừa tĩnh.

Có người mắng lão hèn: Có người mắng ta là lão già ngu si. Lão hèn cho là hay: Ta tự nói là hay quá, hay quá! Có người đánh lão hèn: Có người đánh ta, cho ta là kẻ ngu si vô dụng, đoán xem điều gì sẽ xảy ra? Lão hèn ngủ quên mất: Có người đánh ta một cái, ta nằm xuống ngủ quên ngay. Mình nói ngài là ngu si, tại sao lại làm thế? Thông thường người ta bị đánh thì trừng mắt nhướng mày nói: "Tại sao anh đánh tôi?" Nhưng ngài chẳng những không trợn mắt, mà lại nằm lăn trên đất ngủ khì nữa. Như vậy có quá hay hay không? Nếu ai có thể dùng được phương pháp này thì thật là không đến nỗi tệ, thật là có hạnh tu đấy. Phun nước miếng lên mặt, có người phun nước miếng lên mặt mình thì lửa vô minh bốc lên hằng ba ngàn trượng: "Tại sao anh làm nhục tôi?!" Nhưng Bồ-tát Di Lặc thì: Cứ để nó khô thôi, để cho nó tự khô đi, tôi cũng không cần lấy tay lau sạch. Ta cũng bớt sức lực, lau sạch nước miếng dù không hao phí sức lực bao nhiêu, nhưng cũng là phải dùng sức, bây giờ không lau thì sức lực đó cũng bớt phải xử dụng. Anh cũng khỏi giận hờn, một khi mình thấy một người bị mình phun nước miếng lên mặt mà người ấy hình như coi như không, thì nghĩ rằng: "Cái người này! Mình không quen biết họ", thế

thì giận hờn của mình không còn nữa. Kiểu Ba-la-mật ấy, sao gọi là Ba-la-mật? Đó là có người đánh, mình có thể ngủ thì được; có người phun nước miếng lên mặt, mình cứ để nó tự khô đi; đó chính là Ba-la-mật, cũng gọi là Nhẫn nhục Ba-la-mật. Giả như ngay đến Nhẫn nhục Ba-la-mật mà cũng không biết, thì mình học Phật pháp để làm chi? Chẳng cần phải suốt ngày từ sáng tới tối học đi học lại mãi mới gọi là học được nhiều Phật pháp, mà có khi cảnh giới đến lại không biết áp dụng một tí nào. Chính là báu thêm mầu, đó là mầu nhiệm trong mầu nhiệm, quý báu trong quý báu. Nếu biết được như thế, lo gì đạo chẳng thành? Nếu biết được những điều như trên thì lo gì không thành đạo được? Nếu tu học Nhẫn nhục Ba-la-mật như thế, thì đạo nghiệp của mình nhất định sẽ thành tựu; chư Phật, Bồ-tát không bao giờ dối gạt người đâu. Nếu mình học được như Bồ-tát Di Lặc thì nhứt định sẽ thành tựu đạo quả.

Càn-đà-ha-đề Bồ-tát, Thường Tinh Tấn Bồ-tát. Càn-đà-ha-đề là tiếng Phạn, dịch là Bất Hưu Tức. Bất Hưu Tức chính là Thường Tinh Tấn, Thường Tinh Tấn cũng chính là Bất Hưu Tức. Càn-đà-ha-đề cùng với Thường Tinh Tấn, hai vị Bồ-tát này cùng đi đôi với nhau, tinh tấn bước tới, cũng chính là không ngừng nghỉ. Một người là bất hưu tức (không ngừng nghỉ), tức là có thường tinh tấn; một người thường tinh tấn, tức là bất hưu tức; hai vị này nhìn ngắm lẫn nhau, anh bất hưu tức thì tôi sẽ thường tinh tấn; anh thường tinh tấn, tôi đây sẽ bất hưu tức. Hai vị này ngày đêm sáu thời hành đạo, người này làm Hộ pháp cho vị kia; vị kia cũng làm Hộ pháp cho người này; cũng giống như là cùng chạy đua vậy, anh nếu chạy tới một bước thì tôi cũng chạy thêm một bước, ai cũng không tuột hậu cả. Cho nên Thường Tinh Tấn cũng chính là Bất Hưu Tức, Bất Hưu Tức cũng chính là Thường Tinh Tấn. Hai vị Bồ-tát này từ vô lượng kiếp đến nay cùng đồng tham tu như nhau. Thế nào gọi là đồng tham tu? Nghĩa là hai người cùng đồng tu hành. Anh dụng công ư? Tôi sẽ dụng công hơn anh. Anh dụng công bằng tôi, tôi lại càng dụng công nhiều hơn nữa. Họ cùng tranh đua lẫn nhau, cho nên một người tên là Thường Tinh Tấn, một người tên là Bất Hưu Tức. Hai vị Bồ-tát này thật là những vị tu hành chơn chánh, tất cả đều là Thường Tinh Tấn, tất cả đều là Bất Hưu Tức.

Cùng các vị Bồ-tát lớn v.v... như thế, "v.v... như thế" là trừ những vị Bồ-tát đã nói ở trên còn có rất nhiều vị Bồ-tát lớn hơn nữa.

Và những hàng Thích Đề Hoàn Nhơn v.v..., vô lượng chư thiên, đại chúng đồng câu hội. Thích Đề Hoàn Nhơn chính là Đế Thích, Đế Thích chính là chúa của từng trời Tam thập tam, cũng chính là vị Nhơn-đà-la-da trong chú Lăng Nghiêm, cho nên người hiểu Phật pháp mới biết trong chú Lăng Nghiêm có chư Thiên, có tất cả vua quỷ thần, có các vị Bồ-tát lớn. Người không hiểu Phật pháp thì nói trong Phật giáo không có chư thiên, không có Nhị thập bát tú, không có v.v..., vì họ không biết. Trong chú Lăng Nghiêm cũng có Nhị thập bát tú, cũng có chư Thiên quỷ thần. Vô lượng chính là không có số lượng. Trời, nói chung có ba mươi ba, nếu phân tích kỹ thì trong mỗi cõi trời lại có vô lượng cõi trời, cũng giống như thế giới của chúng ta đây, có thế giới này, thế giới kia, vô lượng các thế giới; cõi nước này, cõi nước kia, vô lượng các cõi nước; từng Trời cũng giống như thế, cũng có vô lượng chư Thiên. Đại chúng đồng câu hội nghĩa là rất nhiều rất nhiều người cùng tụ hội lại một chỗ.

Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất: Từ đây qua phương Tây cách mười vạn ức cõi Phật có một thế giới tên là Cực Lạc, nước ấy có Phật hiệu là A Di Đà hiện đang thuyết pháp ở đó.

Bấy giờ, chính là ngay lúc ấy, lúc mà vô lượng chư Thiên, Bồ-tát, Thanh văn, La-hán, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cùng nhóm họp ở một chỗ, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo vị Trưởng lão trí huệ bậc nhất tên là Xá-lợi-phất. Từ đây -Từ đây là chỗ nào? Đó chính là Kỳ Hoàn tịnh xá ở Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc của nước Xá Vệ. Từ đây bắt đầu tính về hướng Tây, qua mười vạn ức cõi Phật, ở đó có một thế giới tên là thế giới Cực Lạc. Thế giới Cực Lạc này là thế giới hết sức vui vẻ, vui vẻ đến cực điểm, không còn gì vui bằng, lại cũng không có thế giới nào vui hơn đây nữa. Thế giới này có một vị Phật tên là A Di Đà. A Di Đà là tiếng Phạn, có nghĩa là Vô lượng quang, cũng có nghĩa là Vô lượng thọ. Vô lượng quang là ánh sáng của ngài chiếu soi mười phương thế giới không bị chướng ngại. Vô lượng thọ là sanh mạng của ngài trải qua trăm

ngàn vạn ức đại kiếp cũng không cùng tận. Đức Phật này sau khi thành Phật cũng là bất hưu tức (không ngừng nghỉ) cho nên mới nói như thế. Hiện đang thuyết pháp, nghĩa là hiện đang nói pháp cho mọi người nghe. Ngài là vị Phật đang làm việc, chứ không phải là vị Phật không làm việc. Công việc của Phật chính là thuyết pháp. Ai có thể thuyết pháp, chính là làm việc của Phật. Ai không thể thuyết pháp, chính là làm việc của ma. Nếu không thể thuyết pháp độ chúng sanh thì đời này tới lui vô ích, giống như đi hoài mà không tới được, chỉ phí công mà thôi!

Này Xá-lợi-phất! Vì sao gọi nước kia tên là Cực Lạc? - Đây là Phật tự đặt vấn đề để hỏi ngài Xá-lợi-phất; dù là bậc đại trí, nhưng ngài cũng không biết phải hỏi thế nào mới đúng. Điều này cũng giống như có lần tôi hỏi quý vị: "Trời mưa tốt hay không?" Quý vị cũng không biết phải trả lời như thế nào. Nhưng tôi có thể đưa ra một ví dụ: Làm thổ phỉ không thích trời mưa, vì đi lại rất khó khăn, lấy cắp đồ vật của người ta cũng không phải dễ. Còn người đi trên đường cũng không thích trời mưa, vì mưa xuống đường đi trơn trợt lại tối mù, khó nhìn rõ mọi vật chung quanh. Chỉ có người làm ruộng thì rất thích thú; hoa quả, gạo thóc được nước mưa thấm nhuần thì nhất định thu hoạch cao. Vì thế quý vị nói: Trời mưa tốt hay không? Cũng có quý vị nói: Giảng kinh thuyết pháp tốt hay không? Nếu người thích nghe Phật pháp thì nói: Tốt! Còn người không thích nghe Phật pháp thì nói: Không tốt! Hiện tại Phật nói Kinh A Di Đà, thật ra đáng lẽ do ngài Xá-lợi-phất hỏi, nhưng ngài Xá-lợi-phất chẳng biết hỏi như thế nào, cho nên Đức Phật tự đặt ra vấn đề rồi giải đáp luôn. Chúng ta có thể giả thiết tình huống lúc đó như thế này - Trước hết Đức Phật hỏi: "Này Xá-lợi-phất! Vì sao cõi nước kia tên là Cực Lạc?" Rồi đợi Xá-lợi-phất trả lời. Lúc ấy, đợi chừng năm phút mà ngài Xá-lợi-phất cũng chưa có thưa hỏi, dù ngài có trí huệ bén nhạy đến như thế nào cũng không biết phải nói sao cho đúng, đối trước Phật không thể nói ra lời nào được. Nhưng thời gian này thật là quý giá, cho nên Phật cũng không đợi được, bèn bảo ngài:

Chúng sanh của nước ấy không có các khổ não, chỉ hưởng những điều vui, cho

nên gọi là Cực Lạc.

Tại sao cõi nước ấy tên là Cực Lạc? - Tại vì chúng sanh của nước ấy đều hóa sanh từ hoa sen, cũng chính là từ trong chỗ thanh tịnh mà sanh ra, chẳng phải từ nơi dục ái mà sanh ra, cho nên họ không có các khổ não. Tại sao chúng ta lại khổ? Bởi vì thân thể của chúng ta sanh ra từ các thứ ô trược của tinh cha huyết mẹ, từ sáng đến tối, nam thì nghĩ đến nữ, nữ thì nghĩ đến nam, suốt ngày ăn no rồi không làm chi, cho nên trước nhất là nghĩ đến việc ấy. Vì thế trai gái vừa mới lớn đương nhiên nghĩ đến việc kết hôn, không kết hôn thì hình như là chưa làm xong một việc quan trọng. Đó đều là do chủng tử bất tịnh, nhơn chủng tử bất tịnh mà tâm niệm cũng bất tịnh; tâm niệm đã bất tịnh nên sanh ra các thứ khổ não. Bây giờ giảng kinh thuyết pháp, không luận nói nhiều hay ít, đều là nói đến chỗ ấy. Những kinh điển của Phật nói ra cũng đều là dạy ta không có tâm dâm dục. Không có tâm dâm dục chính là đại hải chúng Bồ-tát thanh tịnh; có tâm dâm dục thì là quỷ. Chúng sanh ở đời ác ngũ trược, cho nên tu hay không tu chính là ở điểm này. Thanh tịnh được tâm mình thì công đức vô lượng; không thanh tịnh được tâm mình thì tội lỗi vô biên. Tội lỗi là do tâm không thanh tịnh, do cái nhân ở tự tánh, mà thành quả ở hình tướng tạo ra các tội lỗi. Tự tánh mình thanh tịnh thì bên ngoài không có quả báo ác nghiệp. Cho nên chúng ta học Phật pháp, nếu không rõ đạo lý chơn chánh thì học đến vạn vạn đại kiếp đi nữa cũng không thể thành Phật được. Nếu hiểu đúng yếu điểm của Phật pháp, nói gì thì nói, chính là bảo người ta phải tự thanh tịnh ý chí của mình. Khi mình được khai ngộ thì không còn có tư tưởng không thanh tịnh nữa. Tại sao chúng ta có khổ não? - Chỉ vì ý nghĩ của chúng ta không thanh tịnh. Tại sao thế giới Cực Lạc không có khổ? - Không khổ vì ý nghĩ của họ thanh tịnh, cho nên không có các điều khổ, chỉ hưởng các điều vui. Không có tất cả nỗi khổ mà hưởng tất cả điều vui, vì thế mới gọi là thế giới Cực Lạc.

Chúng ta niệm danh hiệu A Di Đà Phật, đó là chúng ta bắt đầu trang nghiêm và thành tựu thế giới Cực Lạc của chính mình. Thế giới Cực Lạc dù nói là xa cách đến mười vạn ức cõi Phật, nhưng cũng chẳng phải nhứt định là xa cách đến mười vạn ức cõi Phật đâu, vì nó vẫn không ra ngoài một tâm niệm của chúng

ta, cũng chính là nói thế giới Cực Lạc tức là ở trong tâm chúng ta vậy. Thế giới Cực Lạc tức là chơn tâm sẵn có của chính mình. Khi mình đến được chơn tâm sẵn có của mình thì sẽ sanh về thế giới Cực Lạc. Nếu không rõ chơn tâm sẵn có của mình thì không thể nào đến cõi nước kia được. Thế giới Cực Lạc tức là ở trong tâm chúng ta chứ không phải ở ngoài tâm. Thế giới Cực Lạc thanh tịnh không ô nhiễm thì chúng ta một niệm Chơn tâm hiện tiền cũng thanh tịnh không ô nhiễm. Nếu từ bỏ được mọi chấp trước thì tức khắc là thế giới Cực Lạc, tức khắc thấy được Phật A Di Đà. Phật A Di Đà và chúng sanh không có phân biệt, cho nên nói thế giới Cực Lạc không phải là xa như thế đâu.

Một niệm hồi quang biết rằng mình vốn là Phật; vốn là Phật chính là thế giới Cực Lạc. Dứt trừ tâm ô nhiễm đi, cũng chính là dứt trừ tạp niệm tư dục không còn tâm đố kỵ, tâm chướng ngại, tâm tự lợi và tâm ích kỷ nữa. Lúc đó mình giống như Bồ-tát làm lợi ích cho người, giác ngộ tất cả chúng sanh. Không còn tạp niệm, vọng tưởng nữa, thế thì không phải là thế giới Cực Lạc sao? Cho nên không cần phải đi tìm ở đâu bên ngoài.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan thuẫn, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây đều bằng bốn thứ báu vây quanh giáp vòng, cho nên nước ấy tên là Cực Lạc.

Sau khi đã nói tại sao cõi nước kia tên là Cực Lạc rồi, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chờ ngài Xá-lợi-phất thưa hỏi vô lượng vô biên đạo lý trong đó, nhưng ngài Xá-lợi-phất tuy rất thông minh lại vẫn không hiểu rõ. Bởi vì pháp môn Tịnh độ rất vi diệu, là pháp môn không thể nghĩ bàn, cho nên ngài không biết thưa hỏi ra sao. Lúc đó Đức Phật không còn chờ được nữa, lại nói tiếp: "Này Xá-lợi-phất! Ta lại nói cho ông biết thêm nữa: Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan thuẫn...." Lan là những cây ngang, thuẫn là những rào dọc; còn có bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, ba thứ báu này đều là số bảy. Bảy lớp lan thuẫn đại biểu cho Giới, bảy lớp lưới giăng đại biểu cho Định, bảy lớp hàng cây đại biểu cho Huệ. Ba thứ này tức là Giới Định Huệ, ba thứ đều mang số bảy, cũng là biểu thị cho bảy khoa. Bảy khoa là gì? - Tức là ba mươi bảy đạo phẩm: Bốn

Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Như Ý Túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-Đề Phần, Tám Chánh Đạo Phần, cộng thành ba mươi bảy đạo phẩm. Vì sao đem "lan thuẫn" đại biểu cho Giới? - Giới là ngăn ác, ngừa quấy; tức là các điều ác không làm, các điều lành thường làm. Ngăn ngừa các điều ác, thường làm các điều lành, tức là Giới. Khi chưa thọ giới có thể khởi các thứ vọng tưởng, nhưng thọ giới rồi thì không nên khởi bất cứ vọng tưởng nào, mà phải nghĩ tưởng thanh tịnh. Vạn nhất có khởi ra vọng tưởng, phải tự rờ đầu mình và nói: "Mình đã xuất gia, không phải là người tại gia nữa, nhất định phải ba nghiệp thanh tịnh." Cũng giống như dùng lan can để rào lại, cho nên dùng lan thuẫn làm biểu tượng cho Giới. Nếu như nhảy qua hàng rào tức là phạm pháp, vì thế gọi bảy lớp lan thuẫn là Giới. Tại sao bảy lớp lưới giăng làm biểu tượng cho Định? - Định có nghĩa là không ra không vào. Có câu nói như thế này: "Na-già thường ở định, không lúc nào không định." Nếu thiệt có định lực thì không cần phải ngồi nữa. Bất cứ cảnh giới nào hiện ra cũng không làm lay động được. Vì bất cứ lúc nào tâm mình cũng không bị ngoại cảnh lay chuyển, cho nên gọi là "thường ở định." Ví như có một món ăn ngon, ăn rồi lại muốn ăn nữa, ấy là vì không có định lực, thậm chí lấy trộm để ăn, thì không những là không có định lực mà lại còn phạm giới nữa. Tuyệt đối đừng cho đó là việc nhỏ, không đáng gì. Người làm việc quấy tức là bắt đầu từ những việc nhỏ nhặt, cho nên việc quấy nhỏ đến đâu cũng không nên làm. Những lỗi lặt vặt không dễ gì sửa đổi, nhưng sửa được những lỗi vặt tức là có thể có định lực. Không có lúc nào mà không định, bất cứ cảnh giới nào khi đã hiện ra thì "Mắt thấy hình sắc trông không có, tai nghe việc trần tâm chẳng hay."

Định lực là không bị cảnh giới lay chuyển. Ví như một cô gái thấy trước mặt mình một chàng trai rất anh tuấn mà không sanh tâm dâm dục, tức là có định lực. Một người trai thấy một cô gái rất mỹ miều mà không sanh tâm dâm dục cũng là có định lực. Thấy như không thấy, nghe như không nghe. "Mắt thấy hình sắc trông không có, tai nghe việc trần tâm chẳng hay" tức là có Định lực đấy, vì thế mới nói bảy lớp lưới giăng biểu tượng cho Định. Bây giờ chúng ta

mới rõ biết ý nghĩa Kinh A Di Đà thêm nhiều rồi đấy!

Bảy lớp hàng cây. Cây đều rất cao lớn, biểu tượng cho trí huệ cao cả. Có trí huệ, tức là cao. Không có trí huệ tức là thấp. Chẳng phải thân cao mà là trí huệ cao. Có trí huệ tức là bảy lớp hàng cây, không có trí huệ chỉ như bảy lớp hàng cỏ. Cỏ có thể làm ngăn bít tâm mình, biến thành ngu si, giảng đi giảng lại vẫn không hiểu được.

Đều là bốn thứ báu. Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Cõi nước Cực Lạc chỉ có bốn thứ báu này sao? - Bảo bối của cõi nước Cực Lạc thì vô lượng vô biên, những thứ mà ở cõi nước chúng ta chưa được thấy, ở nước ấy cũng có. Tại sao chỉ đơn cử bốn thứ bảo bối ấy? Bốn thứ bảo bối này làm ví dụ cho bốn đức, tức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

1. Thường: Sống lâu. A Di Đà là Vô lượng thọ. Chúng ta sanh về thế giới Cực Lạc cũng sẽ được vô lượng thọ. Ai muốn sống lâu thì nên cầu sanh về thế giới Cực Lạc. Ở nơi đó mọi người đều được vô lượng thọ, nên gọi là Thường đức.

2. Lạc: Chúng sanh ở thế giới Cực Lạc không có các điều khổ, chỉ hưởng các điều vui.

3. Ngã: Cõi nước kia có tám thứ đại tự tại ngã, còn gọi là Ngã đức. Tại sao gọi là tám thứ đại tự tại ngã? - Tức là tám thứ đại tự do, tám thứ tác dụng, tám thứ lực lượng, tám thứ thần thông, tám thứ diệu dụng:

i) Từ một thân hiện vô lượng thân. Giả sử có trăm ngàn người thỉnh bạn đến để cúng dường, bạn đều có thể đồng thời phân thân đến mỗi nhà để ứng cúng. Một thân có thể thọ vô lượng cúng.

ii) Từ một thân như vi trần hiện khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Một vi trần hiện một cõi nước, một cõi nước hiện một vi trần, có nghĩa là từ một cõi nước biến thành ra một hạt vi trần nhỏ tí ti, một hạt vi trần nhỏ tí ti biến thành một cõi nước thật to lớn.

iii) Thân to lớn có thể nhẹ nhàng đi thật xa. Nghĩa là thân to lớn bay đi đến chỗ thật xa.

iv) Có thể hiện ra vô lượng chủng loại chúng sanh cùng ở một chỗ. Chúng ta thấy núi là núi, kỳ thật trong núi có cung điện của chư Phật, Bồ-tát. Có một đồ

đệ nói: "Ở nơi chỗ kia có rất nhiều người đang tu hành." Vị đồ đệ ấy có thể nhìn thấy mà quý vị lại không thấy. Kỳ thật, trong núi hay trên biển đều có chư Phật, Bồ-tát đang thuyết pháp, nhưng quý vị không biết đó thôi.

v) Các căn hỗ dụng: Con mắt có thể nói chuyện, lỗ tai có thể nhìn thấy, lỗi mũi có thể ăn uống, hoặc con mắt cũng có thể ăn uống được. Vì sao thế! Vì sáu căn có thể hỗ dụng, mỗi căn đều đủ tất cả tác dụng của sáu căn. Giống như vị Thánh nhơn chứng quả, có thể dùng lỗ tai để nói chuyện với các Bồ-tát, nhưng quý vị không thể thấy được. Nếu quý vị tin thì cũng có thể có một ít lực dụng ấy; nhưng vì quý vị không tin nên không thể có lực dụng ấy được. Quý vị đều không tin chuyện này thì làm sao có thể có được công năng ấy?

vi) Được tất cả pháp mà không có tưởng là pháp. Không có tưởng đắc về pháp. Cũng như trong Tâm Kinh nói: "Không trí cũng không đắc", có nghĩa là không có trí huệ cũng không có sở đắc.

vii) Một bài kệ, thậm chí một chữ, có thể nói đến vô lượng kiếp cũng chưa hết, vì được biện tài tự tại vô ngại. Nói ngang cũng là pháp, nói dọc cũng là pháp; nói xuôi cũng là pháp, nói ngược cũng là pháp; nói thế nào cũng là pháp cả. Vì được tám thứ đại tự tại, muốn nói thế nào cũng đều được hoan nghinh. Giả sử mắng người, người ta cũng thích nghe. Vì người ấy tự tại, người khác nghe nói cũng được tự tại.

viii) Thân khắp cõi nước nhiều như vi trần. Thân khắp cả cõi nước nhiều như vi trần, cũng như hư không dù không có thân thể nhưng lại khắp cả cõi nước. Do vì tự tại mà có được như vậy. Phía sau kinh này cũng có nói: "Thường đến buổi sáng, mỗi người lấy túi vải đựng các thứ hoa vi diệu cúng dường mười vạn ức Đức Phật ở phương khác, rồi đến giờ ăn trở về nước của mình...." Tại sao vào buổi sáng có thể đến cúng dường mười vạn ức Đức Phật ở phương khác? Chính nhơn vì được tám thứ đại tự tại, cho nên thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng bốn thứ báu, tức biểu thị cho bốn đức Niết-bàn (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh).

4. Tịnh: Đây là một đức sau cùng trong bốn đức Niết-bàn. Bốn báu vây quanh

giáp vòng là bốn đức Niết-bàn đầy đủ, viên dung vô ngại, cho nên gọi là Cực Lạc.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu, nước tám công đức tràn đầy trong đó. Đáy ao toàn trải cát bằng vàng. Thềm đường bốn phía do các thứ vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Bên trên có lầu có các, cũng dùng đủ loại vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang sức.

Phần kinh văn trước khen ngợi địa lục của thế giới Cực Lạc rất vi diệu thù thắng, ở đoạn này thì khen ngợi cảnh giới ao nước của thế giới Cực Lạc vi diệu không thể nghĩ bàn.

Sau khi nói: **"Bảy lớp lan thuẫn, bảy lớp lưới giăng và bảy lớp hàng cây..."** các thứ trang nghiêm rồi, Đức Phật cốt ý chờ ngài Xá-lợi-phất hỏi tiếp về cảnh giới của cõi nước Cực Lạc, nhưng ngài Đại trí Xá-lợi-phất cũng lại không biết hỏi như thế nào. Đợi đến mấy phút sau Đức Phật Thích Ca thấy vị đệ tử thông minh nhất này vẫn chưa tìm được vấn đề để hỏi, nên Đức Phật phải tự nói: "Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu...."

Thế giới Ta-bà cũng có ao, nhưng đều là ao bùn đất hoặc bằng gỗ ghép thành, chớ không có ai dùng vàng, bạc, lưu ly... tạo nên cả. Dù cho giàu có như Onassis có thể mua được cả hòn đảo đi nữa vẫn chưa có thể dùng bảy báu để xây ao, vì thế rất khác xa với thế giới Cực Lạc.

Trong bảy báu, thứ nhất là vàng, tiếng Phạn là Tô-phạt-thích.

Bạc, tiếng Phạn là A-lộ-ba.

Lưu ly là tiếng Phạn, dịch là Thanh sắc bảo (báu màu xanh), cũng có tên là Bất viễn, nghĩa là rất gần, vì chỗ sản xuất ra nó rất gần với nước Ma-kiệt-đà...

Pha lê cũng gọi là Thủy ngọc (ngọc trong xanh như nước).

Mã não cũng là tiếng Phạn, dịch là Đại kiến, vì trên báu vật ấy có những đường nét giống như những vết xe.

Xích châu tiếng Phạn là Y-chi-ha-mục-đa.

Mã não tiếng Phạn là A-thấp-ma-kiệt-bà.

Phật thấy Xá-lợi-phất không biết thỉnh Phật dạy tiếp, nên Ngài lại nói tiếp: "Trong cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu. Ao này là thiên nhiên chớ không phải nhân tạo, cho nên gọi là ao bảy báu, nước tám công đức tràn đầy trong đó."

Nước này có tám thứ công đức:

1. Ấm mát: Tức là nghĩa ấm áp và mát mẻ. Nếu người xuống ao nước này rồi, muốn nóng thì nóng, muốn mát thì mát. Đây là công đức không thể nghĩ bàn.

2. Sạch sẽ: Nước ở nhân gian càng rửa càng hôi, nhưng người ấy đến ao bảy báu tắm rửa, không những không thể làm nước hôi dơ mà chỉ có càng tắm rửa càng sạch sẽ mềm mại; nước đó giống như sữa bò vậy, vừa trơn láng vừa thoải mái. Đây cũng là một thứ xúc trần mà là xúc trần rất vi diệu, một thứ cảm giác tuyệt diệu không thể so sánh được.

3. Ngon ngọt: Nước này không cần uống, chỉ cần dùng để rửa trên thân, thân tâm cũng cảm thấy ngọt lịm. Lúc tôi trú tại động Quán Âm ở Hương Cảng, trong động cũng có một thứ nước ngọt. Một hôm có một cô đệ tử đi theo tôi, sau khi ăn bánh mì, uống một ít nước suối ấy, cô ta rất ngạc nhiên, hỏi tôi: "Có phải người ta bỏ đường vào nước suối không?" Tôi nói: "Không có đâu!" Cô ta lại hỏi: "Sao nước lại ngọt quá như vậy?" Tôi nói: "Đó là Đức Quán Thế Âm Bồ-tát cho cô uống nước cam lồ đấy." Nghe nói như thế cô ta rất vui mừng. Cô thấy chiếc y của tôi đang mặc quá cũ bèn may cúng tôi một lúc hai bộ mới. Tôi nghĩ có lẽ do cô uống được nước cam lồ đây.

4. Mềm nhẹ: Nước này không nặng mà rất nhẹ, mềm mại phi thường.

5. Nhuận trạch: Nhuận là nhuần thấm, trạch là sáng ướt. Người dơ có thể rửa thành sạch sẽ, giả sử bạn là người đen cũng có thể rửa thành người trắng. Cho nên tắm rửa sạch sẽ rồi trên thân phát ánh sáng.

6. An hòa: Sau khi tắm nước này, thân tâm đều an ổn hòa dịu, không có một chút nóng nảy, không có lửa vô minh, cũng không phiền não. Do nhờ an hòa nên giả sử có ai mắng bạn, bạn cũng không giận, có ai đánh bạn, bạn cũng như không có gì. Đối xử với mọi người đều hòa thuận, thật là tốt đẹp biết bao!

7. Trừ đói khát: Người đã tắm rửa ở nước tám công đức của ao bảy báu thì không ăn uống cũng không thấy đói, lại không cần phải uống sữa hay ăn bánh

mì, cho nên thế giới Cực Lạc có điều kỳ diệu như thế!

8. Nuôi lớn các căn: Sau khi dùng thứ nước tám công đức này rồi, các căn sẽ được thanh tịnh: Người mù thấy được ánh sáng, kẻ điếc khôi phục lại tánh nghe; nếu mũi không thông, không ngửi được hương vị, dùng nước này rửa vào thì sẽ thông hơi biết mùi, bất cứ bệnh mũi nặng như thế nào cũng có thể chữa lành. Cũng có thể làm cho ăn ngon miệng, tay chân có thể làm được mọi việc mà không cảm thấy mệt mỏi. Chẳng những thế mà còn có thể làm tăng trưởng thiện căn, tiêu trừ được ác nghiệp, công đức ấy thật là rất lớn! Chúng ta phải nên gấp rút tu hành, mong sớm được về tắm trong ao bảy báu của thế giới Cực Lạc để trưởng dưỡng thiện căn.

Trên đây là đại ý của nước tám công đức, nếu nói kỹ hơn thì mỗi thứ công đức nói đến mấy đại kiếp cũng vẫn chưa hết.

Đầy tràn trong đó, nước tám công đức có tám thứ công đức tự tại, tám thứ công đức khoái lạc và tám thứ công đức vi diệu không thể nghĩ bàn. Thứ nước này tràn đầy trong ao.

Đáy ao trải toàn cát bằng vàng, đáy ao bảy báu thuần túy dùng cát bằng vàng trải lên. Tóm lại, phàm là người đến được ao bảy báu rồi thì bất cứ nghiệp chướng gì cũng có thể tiêu trừ, cho nên phải mau tu về thế giới Cực Lạc để trừ nghiệp chướng. Nghiệp chướng là gì? Đó là những gì không vừa ý trong tâm ta, hoặc tâm sanh phiền não, đều là nghiệp chướng cả. Không nghiệp chướng thì không phiền não, vì nghiệp chướng làm tăng thêm phiền não.

Ở nhân gian lấy dầu nhựa trải đường cho là rất tốt, nhưng trong thế giới Cực Lạc ở phương Tây lại lấy vàng miếng lót đường, cho đến các thứ bạc, lưu ly, pha lê... hỗn hợp mà thành năm loại ánh sáng, nên cả con đường đều phóng ánh sáng. Lầu vàng điện ngọc trên bờ ao cũng trang sức bằng các thứ vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Tại sao lại dùng các thứ bảo bối này để trang sức? Lại tại sao có được nhiều thứ bảo bối như thế để trang nghiêm đạo tràng? Đây là do vạn đức của Phật A Di Đà thành tựu nên, tức là công đức của Ngài được vẹn toàn nên dùng bảy báu để trang nghiêm.

Hoa sen trong ao lớn như bánh xe, màu xanh có ánh sáng xanh, màu vàng có ánh sáng vàng, màu đỏ có ánh sáng đỏ, màu trắng có ánh sáng trắng, thơm ngát vi diệu.

Ao này lớn bằng cả trăm biển lớn, trong đó hoa sen lớn như bánh xe, nhưng không phải là bánh xe của nhơn gian mà là lớn như bánh xe của Chuyển Luân Thánh Vương. Bánh xe này lớn bằng một do-tuần (tiểu do-tuần là bốn mươi dặm, trung do-tuần là sáu mươi dặm, đại do-tuần là tám mươi dặm). Hoa sen trong ao này phải lớn tám mươi dặm. Nếu hoa sen không lớn thì làm sao hợp được với ao như biển lớn thế kia được? Bây giờ tôi xin đọc một bài kệ tán thán Phật A Di Đà:

Đại Thánh chúa A-Di-Đà
Đoan nghiêm vi diệu cánh vô qua
Thất trần trì hoa
Tứ sắc dũng kim ba.
A Di Đà Phật Đại Đạo Sư
Đoan nghiêm vi diệu khó ai bằng
Ao vàng bảy hoa sen nở
Bốn màu ánh biếc sóng vàng khua.

Trên đời không có ai tướng mạo đẹp đẽ đoan nghiêm vi diệu hơn Phật A Di Đà. Ao thất trần tức là ao bảy báu, hoa trong ao có bốn màu, sóng rập rờn trong ao như màu của vàng. Chữ "Vi" là nói nước ao mềm mại thơm sạch phi thường, thấy hình như có nước mà lấy tay sờ vào thì hình như không có nước, nhưng tay lại dính nước, vì thế nên nói là "Vi", mầu nhiệm không thể nói hết. Nước ấy không những vi diệu mà còn có mùi thơm lan tỏa có thể khiến người ngửi được thì phát tâm Bồ-đề, quyết chí tu hành. Còn chúng ta nghe đến hương vị thế gian liền đắm trước ngay, bị nó lôi cuốn. Như người thích xức nước hoa, vì phần lớn người ta đều đắm trước hương trần, đây tức là nhiễm ô. Đó là cảnh giới ngũ trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng nếu người nào đến được thế giới Cực Lạc thì chỉ có phát tâm Bồ-đề mà chẳng thể có tâm nhiễm ô, vì thế

tâm người tu hành cần phải phá cảnh ngũ trần. Thứ nhất là chớ chấp trước nơi sắc tướng, vì người đẹp đẽ đến đâu đi nữa, chẳng qua chỉ là một lớp da phủ bên ngoài. Bên trong nếu không là mủ thì cũng là máu, cho nên không nên mê đắm sắc tướng mỹ miều bên ngoài. Như trong Kinh Lăng Nghiêm, Ma-đăng-già nữ rất yêu A Nan, không muốn rời xa chút nào.

Phật hỏi cô ta: Nàng yêu cái gì ở A Nan?

Ma-đăng-già thưa: Tôi yêu đôi mắt của ông ấy.

Phật nói: Thế thì ta móc mắt ông ấy cho cô nhé!

-A, không được đâu! Ma-đăng-già nữ nói: Móc mắt ra thì còn dùng gì được?

-Đã không dùng gì được thì nàng còn yêu ông ấy làm chi?

Phật nói cho nàng ta nghe xong, nàng liền phá ngay được sắc chấp mà chứng được Tứ quả. Cho nên chúng ta chớ chấp trước vào sắc tướng, nhưng mặt khác cũng không rời sắc tướng mà tu hành. Đó là mượn giả để tu chơn.

Chúng ta cũng không nên để thanh trần làm mê hoặc, không nên chấp trước âm thanh êm dịu mà đam mê. Vừa rồi xướng bài kệ tụng tán Phật cho quý vị nghe, đó là chẳng phải xướng ca mà là đang thuyết pháp.

Chúng ta cũng không nên chấp trước vào hương trần. Khi tôi ở Hương Cảng, có rất nhiều người đến bên tôi nói thân tôi có mùi hương. Sau đó tôi thoa một ít mùi hôi lên người, để họ đừng đến gần tôi nữa. Bọn họ đều đắm trước hương trần! Kỳ thật, tất cả đều do tâm tạo ra cả! Người có định lực, thơm chẳng biết thơm, hôi chẳng biết hôi, đẹp chẳng biết đẹp, xấu chẳng biết xấu, tiếng hay chẳng biết tiếng hay, cũng không khởi tâm chấp trước phân biệt. Đây tức là công phu tu hành. Người biết dùng công phu thì người ta có đối xử tốt cùng không, mình đều coi như nhau, chẳng thể bị cảnh giới lục trần lay chuyển.

Người có định lực thì không để bị lưỡi sai khiến, lại không để ý ngon hay dở của mùi vị. Nói như vậy không phải bảo mình như khúc gỗ chẳng biết mùi vị ngon dở gì cả, mà là khi ăn vào món gì không nên khởi tâm phân biệt, ngon hay dở đều ăn như nhau. Như thế cho nên xúc giác cũng phải buông bỏ hết.

Ở thế giới Cực Lạc có bốn thứ hoa sen: Sen xanh, sen trắng, sen hồng và sen vàng. Bốn thứ sen này có bốn thứ ánh sáng. Bốn thứ ánh sáng này tiêu biểu

cho các pháp môn Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc... Vì thế bây giờ chúng ta nghe Kinh A Di Đà, tụng Kinh A Di Đà xong lại cần phải tu định lực nữa. Nếu có định thì ngay đây là thế giới Cực Lạc. Nếu không thì dù cho thân ở thế giới Cực Lạc cũng chạy về thế giới Cực Khổ thôi. Người có định lực, dù thân ở thế giới Cực Khổ cũng có thể chuyển thành thế giới Cực Lạc được. Nếu diệt trừ được phiền não thì tất cả đều không có vấn đề chi (Everything's OK, No Problem). Đó chẳng phải thế giới Cực Lạc là gì?

Nầy Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc, thành tựu công đức, trang nghiêm như thế! Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, thường trỗi nhạc trời, vàng ròng làm đất, ngày đêm sáu thời, mưa hoa Mạn-đà-la cõi trời. Chúng sanh ở cõi ấy, cứ mỗi sáng sớm, thường dùng đãi y, đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức Phật ở phương khác, vừa đến giờ ăn, trở về nước mình, ăn cơm, kinh hành.

Đức Phật Thích Ca nói: Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế. Tại đó thường có chư Thiên trỗi nhạc trời, vàng ròng dùng làm đất, ngày đêm sáu thời (đầu ngày, giữa trưa, cuối ngày, đầu hôm, giữa đêm, cuối đêm. Ba thời của ngày, ba thời của đêm cộng lại là sáu thời) đều có mưa hoa Mạn-đà-la.

Mạn-đà-la hoa, là tiếng Phạn, dịch là "Tự ý hoa", mình muốn thế nào nó ra thế ấy, rất là vừa ý. Hoa này còn gọi là Đại bạch hoa.

Chúng sanh ở cõi ấy, cứ mỗi sáng sớm (sáng sớm mặt trời mới vừa mọc), thường dùng đãi y (túi vải), đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức Phật ở phương khác. Thời gian cho việc cúng hoa rất ngắn, khoảng chừng một bữa ăn. Tại sao những chúng sanh ấy chỉ có một thời gian rất ngắn đi khắp được mười vạn ức cõi nước của chư Phật? Nhơn vì các vị ấy chứng được tám đại tự tại ngã, tùy tâm như ý, được như ý thông, tự do đi đến chỗ mình muốn đến. Cho nên khi chúng ta lễ Phật nên quán thân thể chúng ta có cùng khắp vô lượng cõi nước chư Phật ở mười phương và đang đảnh lễ trước chư Phật. Chúng ta có thể quán tưởng pháp giới như vậy, vì thân thể chính là pháp giới

vậy. Cho nên có bài kệ:

Nếu ai muốn hiểu biết
Tất cả Phật ba đời
Phải quán Pháp giới tánh
Tất cả duy tâm tạo.

Trở về nước mình, nước mình tức là thế giới Cực Lạc. Ăn cơm, kinh hành, ăn cơm xong liền đi kinh hành; kinh hành tức là đi tản bộ sau khi ăn cơm.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế! Lại này nữa Xá-lợi-phất, cõi nước kia thường có các loài chim màu sắc kỳ diệu, như Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng Mạng. Những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót lên tiếng hòa nhã, tiếng ấy diễn xướng Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề Phần, Tám Thánh Đạo Phần.

Đức Phật vốn đợi ngài Xá-lợi-phất thưa hỏi, ngài Xá-lợi-phất vẫn chưa biết hỏi nên Phật lại nói tiếp theo cho đại chúng nghe: Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc thường có những loài chim nhiều màu kỳ lạ, lại có chim Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng Mạng...

Những loài chim này màu sắc đặc biệt đẹp đẽ, trắng trắng xanh xanh, hoặc nhiều màu xen lộn, như giống Phụng Hoàng trên thế gian này. Anh Võ biết nói tiếng người, nếu người ta dạy nó nói tiếng Trung Hoa nó sẽ nói tiếng Trung Hoa, dạy nó nói tiếng Anh nó cũng biết nói tiếng Anh. Thấy có người tới, nó biết nói: "Có khách, có khách", hoặc nói: "Hello, how are you!" Cho nên nếu có người dạy nó niệm danh hiệu Phật, chúng nó cũng có thể nhờ vào công đức niệm Phật mà vãng sanh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây.

Xá-lợi tức là Thu Lộ, mắt nó rất đẹp. Ca-lăng-tần-già là tiếng Phạn, dịch là Hảo Thanh điểu, hoặc Hảo Âm điểu. Vì khi mới khải mỏ, còn ở trong trứng mà tiếng kêu của nó hay hơn các con chim con khác, cho nên gọi là Hảo Âm điểu. Chim Cộng Mạng là thứ chim một thân mà có hai đầu, có ai đã thấy chim đó chưa? Chúng mắc phải quả báo này là do kiếp trước lúc làm người, tâm dâm

quá nặng. Hai vợ chồng ái ân quá nặng, suốt ngày chỉ ân ái nhau thôi, dâm tâm không dứt nên phải đọa lạc làm loài chim hai đầu. Thức tâm có hai mà quả báo phải thọ lại đồng nhau. Ấy gọi là "chim Cộng Mạng, thức khác mà báo đồng." Vì thế người ta không nên có tâm dâm dục thái quá, nếu không sẽ có thể đọa làm loài chim Cộng Mạng đấy!

Có người nói: "Tôi thích làm thứ chim đó!" Ta đừng nên cho làm chim là việc rất tốt. Phải biết rằng những loại phi cầm ấy, sau khi sống hết kiếp chim rồi có thể sẽ đọa vào địa ngục thọ khổ. Đừng cho rằng chúng nó rất tự do, muốn bay thì bay, muốn đáp thì đáp, tương lai quả báo đáng sợ không thể tưởng tượng nổi đấy. Người có trí không làm việc ngu si thì không bị đọa lạc, người không trí huệ mới tạo nghiệp mà đọa lạc.

Các loài chim ấy ngày đêm sáu thời hót lên tiếng hòa nhã. Sáu loài chim này ngày đêm sáu thời đều hót lên tiếng hòa nhã, xướng họa lẫn nhau, phát ra âm nhạc rất êm dịu. Thực ra những loại chim này là do công đức của Phật A Di Đà hóa hiện ra, giúp Phật nói pháp khiến cho pháp âm lan khắp. Vì ở thế giới Cực Lạc phương Tây không có các khổ, không có quả báo ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Tiếng ấy diễn xướng, diễn là biểu diễn, xướng là ca hát bất cứ người nào nghe đến đều rất vui thích. Pháp âm mà bọn chim diễn xướng biểu hiện Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề Phần, Tám Thánh Đạo Phần.

Năm Căn là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn. Năm căn biểu thị cho mầm móng Bồ-đề, có thể khiến cho tâm Bồ-đề tăng trưởng, khi tăng trưởng rồi thì có một thứ sức mạnh nên gọi là năm lực.

Năm Lực là: Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Huệ lực.

Bảy Bồ-đề Phần:

1. Trạch Pháp Bồ-đề phần, còn gọi là Trạch pháp giác phần.
2. Tinh Tấn Bồ-đề phần, còn gọi là Tinh Tấn giác phần.
3. Hỷ Bồ-đề phần, còn gọi là Hỷ giác phần.
4. Trừ Bồ-đề phần, trừ thô hoặc.
5. Xả Bồ-đề phần, xả bỏ tế hoặc.

6. Định Bồ-đề phần

7. Niệm Bồ-đề phần.

Bảy Bồ-đề phần còn gọi là Bảy Giác Chi. Trong ba mươi bảy Đạo phẩm chỉ bảy chi này được tên là giác. Nhân vì trước tu Bốn Niệm Xứ, Năm Căn, Năm Lực vẫn chưa giác ngộ, sau tu Tám Chánh Đạo đã giác ngộ, chỉ có khoảng giữa tu bảy pháp Giác phần này từ mê mà ngộ, do chưa giác ngộ mà giác ngộ cho nên được tên là Giác. Bảy Bồ-đề Phần này rất quan trọng, các đệ tử Phật nên nhớ kỹ.

Tám Thánh Đạo Phần, tức tám Chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

1. Chánh kiến: Đây không phải là cái thấy của mắt thấy, mà là cái thấy của kiến giải trong tâm. Thế nào là kiến giải chính xác? Tức là dùng hành vi vô lậu để quan sát kiến giải của chính mình có chính xác hay không, tức là vật phi lễ chớ nhìn, cái gì không chánh đáng thì không nên xem, vì bất chánh là tà kiến. Ví dụ thầy Tỳ-kheo thấy người không chánh đáng thì không nên nhìn. Cho nên các Tỳ-kheo đều không đi xem phim, không ca múa hát xướng, cũng không cố đi xem nghe. Nếu thích đi xem thì không phải là có chánh kiến, thậm chí trong lòng có nghĩ tưởng đến cũng là không chánh kiến. Nhưng nếu có việc không chánh đáng ở trước mắt, cũng không nghĩ đó là bất chánh mà cho là chánh đáng, đó cũng là chánh kiến.

2. Chánh tư duy: Tư duy là ở bên trong, người ta không thể thấy được, chính mình phải dùng trí huệ vô lậu. Tôi nhiều lần giảng cho quý vị nghe về vô lậu, nhưng càng giảng quý vị càng lậu thêm. Giả sử có được chút trí huệ nào cũng bị chảy sạch hết. Nước trí huệ rịn chảy hết thì có lửa vô minh sanh ra. Pháp mà tôi giảng cho quý vị nghe là pháp hay nhất mà cả trong thiên hạ này không pháp nào hay hơn. Nếu không chịu chú ý, chẳng nghe cho kỹ thì dù Đức Phật Thích Ca tái thế cũng cứu không được quý vị. Vô lậu tức là không có tà tư tà kiến. Không có tâm dâm dục tức là vô lậu. Có tâm dâm dục tức là hữu lậu. Chánh tư duy tức là vô lậu, tà tư duy tức là hữu lậu. Tư duy thuộc về tâm, cũng

là ý. Trong ý niệm không khởi một niệm không chính đáng nào tức là Chánh tư duy.

3. Chánh ngữ: Là trong lời nói của chính mình không có một chút ý nào dâm loạn. Những lời nói ra đều thật đứng đắn. Nếu ai có nói với mình những lời không đứng đắn, mình cũng phải nói với họ những lời đứng đắn mà không được dùng lời không đứng đắn đáp lại. Đó tức là chánh, là khẩu nghiệp thanh tịnh. Trên đời này bất cứ người nào cũng gặp phải điều ấy. Nếu có ai nói những lời không đứng đắn, chẳng cần phê bình họ nói không đúng, mà không nên tiếp cận với họ là được. Nhưng mặt khác, bạn không cần cho họ là nói lời không chánh đáng, thế thì không chánh đáng cũng biến thành chánh đáng. Chánh tư duy tức là ý thanh tịnh, mà chánh ngữ là khẩu nghiệp thanh tịnh.

4. Chánh nghiệp, là thân nghiệp thanh tịnh. Dùng trí vô lậu để trừ bỏ tà nghiệp của bản thân. Tà nghiệp là gì? Cũng tức là niệm dâm dục. Một số người mượn câu "Không tức là sắc, sắc tức là không" mà hành động sai quấy, đây tức là tà nghiệp. Trí vô lậu tức là trí huệ không có những thứ không chánh đáng. Có người chỉ có tà huệ, bảo họ làm việc đứng đắn thì họ không biết làm, nhưng nếu bảo họ làm việc bậy bạ (như hành dâm...) thì họ thông minh hơn những người khác, đó là tà nghiệp. Chánh nghiệp thuộc về thân nghiệp.

5. Chánh mạng. Chánh mạng đối lại với tà mạng. Sao gọi là tà mạng?

i) Hiện tướng khác người để hiện bày việc kỳ lạ. Những người này biểu hiện ta đây không giống với người khác: "Các vị xem tôi đây khác với mọi người!" Như ở Hương Cảng có một vị Pháp sư người Trung Hoa cố ý đắp y Tiểu thừa. Ở Đài Loan cũng có những người như vậy, mục đích của họ chỉ là lôi kéo sự chú ý của người khác để được cúng dường. Một số người có mắt như mù, liền cho họ là bảo bối rồi đến cúng dường.

ii) Tự nói mình có công đức. Những người này tự khoe khoang công đức của chính mình, nói Viện Dưỡng Lão kia là của tôi lập nên, hoặc nói tôi xuất ra bao nhiêu tiền để làm trường học, độ được một số đệ tử, lập nên một số cảnh chùa, cúng dường mấy trăm vị Hòa thượng. Tóm lại, đó là sự khoe khoang công đức

của mình. Kỳ thực, chỉ có những người ngu si mới tin được lời họ; còn người có trí huệ, giả sử nhắm mắt lại, chỉ nghe họ nói cũng có thể biết được đó là lời nói khoác.

iii) Bói toán. Gieo quẻ, tính toán số mạng tốt xấu cho người khác. Những hạnh nghiệp này chẳng phải chỉ người tại gia, mà người xuất gia cũng có làm. Họ có thể nói với kẻ dễ tin: "Anh nên đưa tôi một triệu bạc để làm việc thiện, nếu không thì ngày mai có thể phải chết đấy!" Kẻ ấy nghe nói một triệu có thể mua được tánh mạng thì đâu phải là nhiều, liền đồng ý đưa ngay. Nhưng đâu có biết rằng giả sử không đưa tiền cũng không nhất định ngày mai phải chết. Hoặc họ nói: "Ngày mai anh có thể gặp được một việc tốt đẹp. Chỉ cần hôm nay anh đưa trước năm mươi lượng vàng làm việc công đức, thế nào ngày mai anh cũng được năm trăm lượng vàng." Kẻ ấy nghĩ thầm: "Một lượng lãi tới mười lượng, có gì mà tiếc!" Thế rồi bị lường gạt. Kết quả ngày thứ hai chẳng những không có vàng, cả đến thầy bói cũng không thấy đâu nữa, bèn cho là đã gặp bậc thần tiên.

iv) Lớn tiếng ra oai. Có những vị Thầy thích lớn tiếng hò hét vô duyên cớ, khiến cho người nể sợ. Những người ấy còn cho rằng vị Thầy này tiếng nói rổn rảng mà cung kính vị ấy. Đây tức là tà mạng. Nếu khi giảng pháp, phòng rộng lớn mà người đông, thì có thể giảng kinh lớn tiếng. Nhưng nếu có micro thì không cần phải to tiếng quá. Cứ nói chuyện bình thường, chẳng cần phải hò hét lớn tiếng. Người lớn tiếng ra oai lại chẳng biết đó là một trong năm thứ tà mạng.

v) Nói lên sự cúng dường để khích động người khác. Ví dụ nói: "Anh biết không! Tôi đến nhà cư sĩ ăn một bữa trai thật ngon, họ còn dùng nấm mèo trắng, nấm đông-cô... để đãi tôi, thật là một bữa ngon quá sức!" Hoặc đến nhà một cư sĩ niệm câu thần chú để khiến người khác cho họ ăn ngon. Một khi niệm chú như thế, vị cư sĩ ấy cảm thấy chính mình phải nên cúng dường một ít thức ăn, thậm chí không có tiền, phải đi vay mượn để mua đồ chay cúng dường vị Thầy. Đâu biết rằng vị Thầy ấy đã phạm vào năm thứ tà mạng rồi.

6. Tinh tấn: Có Chánh tinh tấn và Tà tinh tấn. Sao gọi là Chánh tinh tấn? Giống

như chúng ta đang lễ Phật, niệm Phật suốt ngày không nghỉ ngơi, đó là Chánh tinh tấn. Nếu bạn đi đến chỗ khác nói chuyện khào, càng nói càng hăng, khoa chân múa tay, đó gọi là Tà tinh tấn, không có lợi ích chi, lại chẳng có tác dụng gì. Sao gọi là Chánh tinh tấn? Chánh tinh tấn chính là làm việc có ích. Sao gọi là Tà tinh tấn? Tức là làm việc vô ích, ví như đối với Phật pháp phải dụng công, nhưng lại lười biếng chỉ nói chuyện tào lao lười biếng cũng như, khi nghe kinh, không luận bận rộn cách mấy cũng phải đến nghe kinh, đến để hộ trì pháp hội, đó gọi là Chánh tinh tấn. Nếu vốn không bận việc gì, nhưng cũng không đến nghe kinh, đó gọi là không tinh tấn. Giống như chúng ta ở đây có mấy vị cư sĩ, hễ xem phim thì rất tinh tấn, chịu đi long nhong đường lớn hẻm nhỏ mà chẳng đến nghe kinh, có pháp hội mà chẳng đến hộ trì, đó đều là không tinh tấn. Chánh tinh tấn là không luận ở chỗ nào có pháp hội thì đến ủng hộ, hộ trì đạo tràng. Nếu khoái đánh bài, cờ bạc... đó là Tà tinh tấn.

7. Chánh định: Chánh định là Tam-muội, còn gọi là Chánh thọ. Chánh định là dùng trí huệ vô lậu để tu định, thứ định này tất cả cảnh giới tà không thể lay động được. Tôi giảng kinh cho quý vị nghe, quý vị nhớ được một câu thì đi đến bất cứ đâu cũng dùng không hết. Nhưng nếu quý vị không nhớ được câu nào, quên sạch hết thì đi đến đâu sẽ bị cảnh giới ấy lay chuyển, chạy theo cảnh giới ấy, đó là không có chánh định. Có người nói: "Tôi biết tôi không có chánh định." Đã biết là không có, sao không dùng chánh định? Cũng như có mấy người nọ, khi nghe tôi giảng điều gì đó đều nói: "I know, I know." Đã biết sao còn phạm phải sai lầm?

8. Chánh niệm: Chánh niệm là niệm trí huệ vô lậu, không còn hữu lậu nữa. Không còn hữu lậu tức là không có tâm dâm dục. Không có tâm dâm dục tức chánh niệm. Có tâm dâm dục tức là tà niệm. Có người nói: "Người ấy có tâm dâm dục đối với tôi, nhìn thấy mắt họ là biết ngay." Nếu không có tâm dâm dục, sao lại đi nhìn vào mắt người ta? Mình có tâm gì? Chính mình nếu không có tâm dâm dục, làm sao biết người ta có? Nếu không có thì là thanh tịnh hoàn toàn, trong sạch không nhiễm ô, chính mình không có chút tư tưởng nào về

việc đó cả thì làm sao biết được kẻ đối diện mình có tâm dâm dục? Vậy thì rõ ràng là không diệt trừ tâm dâm dục, không dứt tâm dâm dục chính là tà niệm, không phải chánh niệm.

Các pháp như thế ấy, chúng sanh ở nước kia nghe âm thanh này rồi, thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Này Xá-lợi-phất, ông chớ cho chim này thiệt là do tội báo sanh ra. Tại sao thế? Vì cõi nước của Phật kia không có ba ác đạo. Này Xá-lợi-phất, cõi nước của Phật kia còn không có tên của ác đạo, huống chi là có thật. Các thứ chim ấy đều là do Phật A Di Đà muốn cho tiếng Pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra như thế.

Các pháp như thế ấy, là chỉ cho Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề Phần, Tám Thánh Đạo Phần đã nói ở trước; hai mươi lăm Đạo Phẩm này cộng với Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Như Ý Túc, thành ra Bảy Khoa, Ba Mươi Bảy Đạo Phẩm.

Chúng sanh ở nước kia, là chúng sanh ở thế giới Cực Lạc, nghe thấy những âm thanh diễn xướng của các loài chim ở trên rồi, thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm về Tam Bảo. Này Xá-lợi-phất, đừng cho rằng những chim này là từ tội báo sanh ra! Đừng cho rằng những chim này là từ ba ác đạo sanh ra! Tại sao thế? Vì lẽ gì? Vì thế giới Cực Lạc kia không có ba ác đạo, ba ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì làm sao có các loài chim này được? Phật nói: "Này Xá-lợi-phất, ta nói cho ông biết: Cõi nước của Phật kia còn không có tên của ác đạo. Ở thế giới Cực Lạc ngay đến tên của ba ác đạo còn không có nữa, huống chi lại có ba ác đạo thiệt hay sao? Tất cả đều không có cả. Những loài chim này đều là do nguyện lực của Phật A Di Đà muốn cho Pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra như thế." Đây đều là giúp cho Pháp âm truyền khắp mà dùng thần thông biến hóa ra các thứ chim ấy, chớ chúng không phải do ba ác đạo biến hóa ra đâu. Không giống như cõi nước của chúng ta đây, súc sanh là từ súc sanh đạo biến hóa ra.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, gió nhẹ lay động các hàng cây báu và các lưới báu, phát ra âm thanh vi diệu, giống như trăm nghìn thứ âm nhạc

đồng trỗi một lượt. Ai nghe tiếng này rồi, tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Phật nói: "Này Xá-lợi-phất! Ta nói cho ông nghe đôi chút về tình hình của thế giới Cực Lạc: Cõi nước Phật kia gió nhẹ lay động, gió nhẹ là gió rất dịu, gió không lớn, chỉ nhè nhẹ thôi, thổi vào bảy lớp hàng cây, bảy lớp lưới báu, phát ra âm thanh vi diệu, trên lưới báu đều có chuông rung, một khi gió thổi qua đều rung vang lên. Thứ tiếng vang này cũng giúp cho người ta niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Giống như trăm ngàn thứ âm nhạc đồng trỗi một lượt. Thứ âm thanh này cũng giống như trăm ngàn thứ âm nhạc đồng tấu một lượt. Ai nghe rồi, người nghe thứ âm nhạc này, không phải là nghe rồi lại nảy sanh ý nghĩ bất tịnh, mà là nghe rồi tự nhiên sanh ra tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Tâm niệm: Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô A Di Đà Pháp, Nam mô A Di Đà Tăng.

Có người nói: "Nam mô A Di Đà Phật, câu này thì có, sao lại có Nam mô A Di Đà Pháp được?" - Bởi vì đó là pháp của Phật A Di Đà nói ra. Lại cũng là chúng tăng của Phật A Di Đà giáo hóa mà có. Thế thì tại sao không nói: "Nam mô A Di Đà Tăng" được ư? Cho nên đừng có thắc mắc! Những điều tôi giảng là một nghệ thuật mới mẻ đấy! Cũng giống như tôi giảng cho quý vị nghe về Niết-bàn như thế này. Niết là không sanh, Bàn là không diệt; không sanh tâm dâm dục, không diệt trí huệ. Cho nên Phật đạt cảnh giới Niết-bàn thì không có tâm dâm dục nữa. Ngài thanh tịnh, không nhiễm trước, không có ý tưởng nam nữ, tự tánh thường sanh trí huệ cho nên không diệt.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, thành tựu công đức trang nghiêm như thế! Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu được công đức và trang nghiêm như thế đó.

Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Tại sao Đức Phật kia có tên là A Di Đà? Này Xá-lợi-phất, Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng, chiếu suốt mười phương cõi nước không bị chướng ngại, cho nên có tên là A Di Đà. Lại này Xá-lợi-phất, mạng sống của Phật kia và nhân dân của Ngài, vô lượng vô

biên a-tăng-kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà. Này Xá-lợi-phất, Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp. Lại này Xá-lợi-phất, Đức Phật kia có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh văn đều là bậc đại A-la-hán, không thể tính đếm mà biết được; các chúng Bồ-tát cũng nhiều như thế.

Phật lại nói: "Này Xá-lợi-phất!" Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đặc biệt có lòng thương nghĩ đến ngài Xá-lợi-phất: "Đồ đệ này quả thật có được ít nhiều trí huệ, nhưng lại không biết hỏi, để ta nói cho ông ấy biết!" Ý ông nghĩ sao? Trong ý nghĩ của ông, ông cho là như thế nào? Tại sao Đức Phật kia có tên là A Di Đà? Đáng lẽ câu này là của ngài Xá-lợi-phất hỏi, mà ngài không biết hỏi, ngờ nghệch giống như đang nhập định vậy, cho nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hỏi giúp và đáp thay cho ngài: Này Xá-lợi-phất, Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng. A Di Đà dịch là vô lượng quang, cho nên nói Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng chiếu suốt mười phương cõi nước không bị chướng ngại, chiếu suốt mười phương cõi nước mà không có gì ngăn che ánh sáng ấy được. Cho nên có tên là A Di Đà, vì thế nên gọi Ngài là Phật A Di Đà. Lại này Xá-lợi-phất! Lại còn một nghĩa nữa: Mạng sống của Phật kia và nhân dân của Ngài đều vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, mạng sống của Phật A Di Đà và nhân dân của Ngài có đến vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp. A-tăng-kỳ là tiếng Phạn, dịch là vô lượng số. Cho nên có tên là A Di Đà, vì thế nên gọi Ngài là Vô Lượng Thọ Phật. Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp, từ khi Đức A Di Đà thành Phật đến nay đã kéo dài mười đại kiếp, mạng sống tương lai cũng vô lượng vô biên. Lại này Xá-lợi-phất, Đức Phật kia có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh văn, Đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc có rất nhiều đồ đệ là hàng Thanh văn. Đều là bậc A-la-hán, những vị ấy đều đã chứng quả A-la-hán vô lậu, đều là những người không có tâm dâm dục. Không thể tính đếm mà biết được, chẳng phải là số lượng tính kể bằng con số mà tính đếm được. Các chúng Bồ-tát cũng nhiều như thế. Số chúng Thanh văn đã nhiều như thế thì số chúng Bồ-tát cũng nhiều như chúng Thanh văn, không thể dùng con số mà tính đếm được.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế! Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc, chúng sanh sanh về đều là bậc A-bệ-bạt-trí. Trong đó có nhiều vị Nhất sanh bổ xứ. Số đó nhiều đến nỗi không thể tính đếm mà biết được, chỉ có dùng số vô lượng vô biên A-tăng-kỳ để nói. Này Xá-lợi-phất, chúng sanh nghe được điều này, phải nên phát nguyện, nguyện sanh về nước kia. Tại sao thế? Vì được cùng ở một chỗ với các bậc thượng thiện nhơn. Này Xá-lợi-phất, không nên cho rằng có chút ít nhơn duyên phước đức căn lành mà được sanh về nước kia đâu.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế! Cõi nước ấy đã thành tựu công đức quá nhiều như trên đã nói. Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc, chúng sanh sanh về đều là bậc A-bệ-bạt-trí. A-bệ-bạt-trí là tiếng Phạn, dịch là Bất thối chuyển. Có ba thứ bất thối chuyển: Vị bất thối, Hạnh bất thối và Niệm bất thối.

Vị bất thối là không lui lại hàng Nhị thừa, cũng không từ Nhị thừa lui xuống hàng phàm phu.

Niệm bất thối là mỗi ngày càng tăng thêm ý niệm tu hành.

Hạnh bất thối là tu hành mỗi ngày một tăng tiến thêm.

Tóm lại, chẳng cần biết tu hành được bao nhiêu ngày, hễ nghỉ một lần, nghỉ tức là thối lui. Bất thối chuyển nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là bất thối chuyển nơi Phật quả. Trong đó có nhiều vị Nhất sanh bổ xứ, trong đó có rất nhiều chúng sanh chỉ một đời có thể bổ xứ ở ngôi vị Phật, có thể thành Phật. Một đời đến trong hoa sen, tức có thể thành Phật. Số đó nhiều đến nỗi không thể tính đếm mà biết được. Số mục này có nói cũng không hết được số nhiều, chẳng phải là tính số thí dụ mà có thể biết được. Chỉ có số vô lượng vô biên A-tăng-kỳ để nói, chỉ có thể nói A-tăng-kỳ là có vô lượng vô biên vô lượng số mà thôi.

Này Xá-lợi-phất, chúng sanh nghe được điều này, phải nên phát nguyện, nguyện sanh về nước kia. Này Xá-lợi-phất, tất cả chúng sanh nghe được đạo lý mà Đức Phật Thích Ca chúng ta đã nói, đều phải nên phát nguyện sanh về

thế giới Cực Lạc. Tại sao thế? Vì được cùng ở một chỗ với các bậc thượng thiện nhơn. Đó là nguyên nhơn gì? Đạo lý gì? Tại vì có thể cùng với các chúng Thanh văn, Bồ-tát...đồng ở một chỗ với nhau. Này Xá-lợi-phất, không nên cho rằng có chút ít nhơn duyên phước đức căn lành mà được sanh về nước kia. Này Xá-lợi-phất! Nói thì nói như thế, nhưng người không có căn lành, không có phước đức thì không cách nào sanh về thế giới Cực Lạc được. Phải là người có căn lành lớn, phước đức lớn, đời đời kiếp kiếp tu hành các Ba-la-mật, mới có thể sanh về thế giới Cực Lạc được. Không như thế thì không có cơ hội nào gặp được môn diệu pháp này, cho nên nói là "Không nên cho rằng có chút ít nhơn duyên phước đức căn lành mà được sanh về nước kia đâu."

Này Xá-lợi-phất, nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, nhất tâm bất loạn. Người ấy khi lâm chung thấy Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi chết người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Này Xá-lợi-phất, ta thấy những điều lợi ấy nên mới nói như vậy. Nếu có chúng sanh nào nghe ta nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia.

Này Xá-lợi-phất, nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày... Xá-lợi-phất! Nếu có hàng thiện nam tín nữ tu Ngũ giới, Thập thiện, nghe được danh hiệu của Phật A Di Đà; chấp, như tay nắm chặt đồ vật không thả, ý nói niệm danh hiệu Phật A Di Đà không lơi lỏng biếng lười, hoặc một ngày, chữ hoặc, có thể đổi thành chữ khổ, là khó nhọc. Khó nhọc một ngày, khó nhọc hai ngày, khó nhọc ba ngày... rất là khổ cực, vì từ bảy giờ sáng đến chín giờ tối, khó nhọc đến bảy ngày, đạt đến mức độ nhất tâm bất loạn. Người ấy khi lâm chung, người ấy chờ đến khi chết, Đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt, Đức Phật A Di Đà tưởng nhớ đến chúng sanh... "A, chúng sanh ở thế giới Ta-bà đang niệm danh hiệu ta, niệm đã được bảy ngày, cam chịu khó nhọc bảy ngày, ta nên đáp ứng và rước họ về cõi nước Cực Lạc, bây giờ đã đến

giờ rồi, mau mau đi rước họ." Bấy giờ Đức Phật, Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Thanh tịnh đại hải chúng Bồ-tát cùng đến và đều đưa tay rước người ấy về thế giới Cực Lạc, dù có muốn rút lui cũng không thể được. Người ấy khi lâm chung tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Bấy giờ tâm của người ấy dù có tư tưởng điên đảo, cũng không thể nói: "Tôi không muốn đi, nơi đó không có ý nghĩa gì." Người ấy không thể cự tuyệt lời mời gọi của Phật A Di Đà, tức khắc vãng sanh về thế giới Cực Lạc.
Này Xá-lợi-phất, ta thấy những điều lợi ấy nên mới nói như vậy. Phật tiếp tục nói: "Này Xá-lợi-phất! Ta thấy những chỗ tốt đẹp và lợi ích như thế cho nên mới bảo ông." Nếu có chúng sanh nào nghe ta nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia. Giả sử có chúng sanh nào ở thế giới Ta-bà nghe ta nói những lời như thế này, phải nên phát nguyện, thì nhất định sẽ sanh về thế giới Cực Lạc.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay ngợi khen lợi ích về công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà. Ở phương Đông cũng có Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn, và Kinh được tất cả chư Phật đều hộ niệm" này.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay ngợi khen về công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà, giống như tôi hiện đương khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà, những việc lợi ích này chẳng phải chỉ một mình tôi khen, mà ở phương Đông cũng có Phật A Súc Bệ, tức là Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật, tức Bất Động Phật, cũng tức là Phật A Súc Bệ ở Kim Cang bộ thuộc phương Đông, dịch là Pháp thân thường trú bất động. Pháp thân chẳng những bất động mà lại còn Thường trú nữa. Ý nói rằng trí Phật là bất động nhưng có thể động, giao cảm đến trí tánh sẵn có của chúng sanh.

Phật Tu Di Tướng, tướng Phật vi diệu như núi Tu Di. Tu Di dịch là Diệu Cao, là núi lớn ở giữa biển, do bốn báu hợp thành. Sáng rỡ thấu suốt gọi là Diệu, cao hơn các núi gọi là Cao.

Phật Đại Tu Di, ở trên nói tướng của Phật, đây nói về công đức của Phật. Diệu Cao là vua của các núi, dùng để so sánh với công đức bậc nhất của Phật.

Phật Tu Di Quang, ánh sáng là nói về trí của Phật, để nói lên trí của Phật cùng khắp.

Phật Diệu Âm, tứ biện, bát âm đều đầy đủ.

Giống như hằng hà sa số chư Phật, bên trên là nói các vị Phật tiêu biểu, nếu nói đầy đủ thì có đến hằng hà sa số các Đức Phật nhiều như vậy. Những Đức Phật ấy, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Lưỡi lớn như thế thì làm sao nói được? Trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới có nghĩa là Phật pháp lưu thông đến khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Nói lời thành thật như vầy: Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn này. Các Phật đều nói lời chân thật rằng chúng sanh các ngươi phải nên khen ngợi và tin nhận công đức không thể nghĩ bàn này, và Kinh được tất cả chư Phật đều hộ niệm, Kinh A Di Đà này cũng như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nếu có chúng sanh nào tụng trì kinh này thì tất cả chư Phật đều bảo: "Người ấy đến lúc mạng chung sẽ được chư Phật tiếp dẫn về thế giới Cực Lạc."

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn, và Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này".

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói xong, chư Phật ở phương Đông khen ngợi Đức Phật A Di Đà rồi, bấy giờ lại nói đến chư Phật ở phương Nam. Phật nói: Này

Xá-lợi-phất! Ở thế giới phương Nam cũng có rất nhiều Đức Phật dùng tướng lưỡi rộng dài mà thuyết pháp. Đó là những Đức Phật nào? Ấy là Phật Nhật Nguyệt Đăng, Nhất thiết trí là mặt nguyệt, Đạo chủng trí là mặt nhật, Nhất thiết chủng trí là đèn đăng, Phật Danh Văn Quang vì Danh xưng được nghe khắp cả pháp giới. Phật Đại Diệm Kiên, hai vai Đức Phật phát ra ánh sáng, Diệm biểu hiện cho đại huệ, Kiên (vai) gánh vác chúng sanh. Phật Tu Di Đăng tức Phật Diệu Cao Đăng; ánh sáng của thân vô lượng như núi Tu Di, và Phật Vô Lượng Tinh Tấn, Đức phật ngày đêm sáu thời thường tinh tấn; công phu không hổn tạp gọi là Tinh, không lui sụt gọi là Tấn, vì trong vô lượng kiếp công phu hành đạo, thành Phật, hóa độ vô lượng chúng sanh không ngừng nghỉ. Còn có vô lượng hằng hà sa số chư Phật như vậy ở các cõi nước phương Nam, hiện ra tướng lưỡi rộng dài, nói Phật pháp trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói với tất cả chúng sanh những lời chân thật chí thành không hư dối như thế này: "Này chúng sanh các ngươi, ở thế giới này hoặc thế giới khác, ở cõi nước này hay cõi nước khác, trong vô lượng vô số cõi nước đều nên sanh ba thứ tâm: Tín tâm, Nguyện tâm và Hạnh tâm chân chánh để ca ngợi công đức không thể nghỉ bàn của Kinh này." Bộ Kinh A Di Đà này là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không ai hỏi mà tự nói ra. Nếu quý vị tin nhận, ngợi khen và trì tụng Kinh này thì tất cả chư Phật sẽ đến hộ trì quý vị. Cho nên phải đặc biệt phát tâm ca tụng ngợi khen Đức Phật A Di Đà và Kinh A Di Đà.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này".

Phật Thích Ca Mâu Ni nói về phương Đông xong, chư Phật ở phương Nam khen ngợi Phật A Di Đà rồi, lại nói ở thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, cũng tức là Phật A Di Đà. Nhưng các Đức Phật đồng tên rất nhiều, Phật

Vô Lượng Thọ có thể là Phật A Di Đà. Vị đạo sư của thế giới Cực Lạc phương Tây cũng có thể là một vị Phật khác. Vì thế không nên chấp trước nhất định là phải, hoặc nhất định là không phải Phật A Di Đà. Phải cũng được mà không phải cũng được, không nên chấp trước. Trên sự thật không có một cái gì là phải, cũng không có một cái gì là không phải. Phật pháp vi diệu như thế đấy. Phải hay không đều là tâm phân biệt của mình thôi. Về phần chư Phật chỉ có một điều là không có tâm phân biệt. Không phân biệt, nhưng mỗi vị đều có pháp tướng trang nghiêm riêng, tuy mỗi Phật đều có pháp tướng trang nghiêm riêng nhưng không chướng ngại lẫn nhau. Không giống như chúng ta: "A, anh chơi xấu tôi à!" Phật không có như thế, Ngài là "anh chính là tôi, tôi cũng chính là anh", vì thế chứng được cảnh giới vô thượng thì phải trái đều như nhau. Như vậy có vi diệu hay không! Người ta nếu muốn thành Phật thì phải không có tâm phân biệt, cũng không có tâm vọng tưởng, không có mảy may nào tâm dục vọng, đó mới thiệt là vi diệu cực điểm. Vì thế mình không nên chấp trước. Như có thể biết đúng về Phật A Di Đà và Phật Vô Lượng Thọ, thì cũng không nên phân biệt, không nên để tâm thái quá về mặt này.

Phật Vô Lượng Tướng là vị Phật có vô lượng tướng. Phật có tám mươi bốn ngàn vi trần tướng hảo, tùy cơ hiển hiện. Phật Vô Lượng Tràng là Phật có vô lượng vô số tràng phan treo bên trên để che đỡ. Tràng là nghĩa cao hiển, nghĩa trừ tà hiển chánh, lại trong rỗng ngoài tròn, tiêu biểu cho Phật tánh sáng suốt rỗng lặng mà sáng suốt đầy đủ. Phật Đại Quang, ánh sáng Đức Phật này chiếu sáng khắp nơi. Phật Đại Minh, quang là thể, minh là dụng, có quang thì minh chiếu mười phương. Hai Phật (Đại Quang và Đại Minh) đồng hiển lộ trí huệ to lớn. Công đức trí báu của Ngài, tướng sáng tròn đầy.

Phật Tịnh Quang, sự thanh tịnh quang minh của Ngài chiếu khắp chúng sanh. Nói cho cùng thì có hằng hà sa số quá nhiều Đức Phật. Ở phương Tây có rất nhiều Đức Phật, mỗi vị đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài. Lưỡi của chúng ta không cách gì che trùm một căn nhà, nhưng tướng lưỡi rộng lớn của Phật có thể che khắp tam thiên đại thiên thế giới. Tại sao thế? Đối với Phật mà nói thì

tam thiên đại thiên thế giới tức là một niệm, một niệm tức là tam thiên đại thiên thế giới. Dù là tam thiên đại thiên thế giới cũng không vượt ngoài một niệm; dù là một niệm cũng có thể trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới. Không nên chấp trước là Phật có lưỡi lớn như thế, lưỡi rộng dài là hiểu hiện pháp đến đâu thì tướng lưỡi Phật đến đó. Chúng ta cũng có thể hiện ra tướng lưỡi rộng dài được, như chúng ta đến chỗ nào giảng nói Phật pháp khiến cho Phật pháp lưu thông đến đó thì cũng là trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới. Khi nghe Phật pháp không nên chấp trước. Tuy lưỡi Phật có thể trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, nhưng ngay cả nhỏ như một hạt bụi cũng đều không có, kỳ thật căn bản không có cái gì cả. Như vậy hẳn là Phật nói láo ư? Nếu Phật không nói láo, thì làm sao chúng ta lại tin Ngài? Nói theo quan điểm chúng sanh thì hình như là hoang đường; nhưng đứng trên quan điểm của Phật thì là chân thật, chớ không phải vọng ngữ đâu. Chúng sanh xem đó là vọng ngữ mà Phật xem đó là lời chân thật. Cũng lời nói ấy mà Phật nói ra là chân thật mà chúng sanh nói ra là vọng ngữ. Điều này chẳng dễ dàng giảng cho rõ được, nếu muốn hiểu rõ đạo lý này phải không sợ gian khổ, gắng sức khổ công đi! Đừng nghĩ rằng nghe được Phật pháp hai ngày rưỡi rồi cái gì cũng biết, Kinh cũng không tụng, Phật cũng không niệm. Không nên tự cho là đã tham thiền thì cái gì cũng không làm cả, lại còn nói: "Tôi rõ ý Phật, kỳ thật không có gì cả. Tôi đã học năm năm rồi, cũng chẳng qua là như thế. Vì vậy tôi không học nữa, bất cứ vấn đề gì tôi cũng không có gì nữa." Chúng ta nên biết rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tu phước tu huệ đến ba A-tăng-kỳ kiếp; làm các việc bố thí để tu phước, và học tập Phật pháp để tu huệ. Ngài tu về tướng hảo, phải tu đến một trăm đại kiếp mới được ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp. Tại sao chúng ta ngay cả một tướng, một vẻ đẹp cũng không có? Tại sao người ta nhìn thấy bạn lại nói: "Nó xấu lắm, dang xa nó ra, nó không phải là người tốt, nhìn thấy nó là phát ghét rồi." Tại sao thế? Tại vì không tu hành cho nên không có đức hạnh, vì thế ai ai cũng đều không thích nhìn thấy bạn.

Lưỡi của Phật che khắp cả vũ trụ mà nói lời chân thật; Phật không dối gạt

người, chẳng nên lấy tâm phàm mà đo lường trí thánh, lấy tâm của người phàm mà suy lường tâm của thánh nhân. Tôi đã từng một đôi lần nói với quý vị: "Hàng Bồ-tát Sơ địa không biết được cảnh giới của hàng Bồ-tát Nhị địa, Bồ-tát Thập địa không biết được cảnh giới của Bồt-tát Đẳng giác. Sơ quả A-la-hán không biết được Nhị quả A-la-hán; Nhị quả A-la-hán không biết được Tam quả A-la-hán. Sơ quả A-la-hán cho là việc mình làm là đúng, nhưng trên quan điểm của Nhị thừa A-la-hán thì thấy việc ấy là sai. Nhị quả A-la-hán cho việc mình làm là đúng, Tam quả A-la-hán nhìn thấy các vị ấy có ít nhiều sai trái. Tôi là Sư phụ quý vị, quý vị không rõ cảnh giới của tôi. Giả như quý vị biết rõ, thì chẳng cần đến Sư phụ nữa. Vì thế hãy suy nghĩ những điều tôi nói thử xem, chớ nên phàn nàn: "Ông ấy giảng quá nhiều!"

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Bắc có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sanh, Phật Võng Minh. Giống như vậy hằng hà sao số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật đều hộ niệm này".

Chẳng những ở phương Đông, phương Nam, phương Tây chư Phật đều khen ngợi Đức Phật A Di Đà, mà ở phương Bắc cũng có rất nhiều Phật ngợi khen Đức Phật A Di Đà. Phương Bắc có Phật Diệm Kiên, vị Phật này phóng ra ánh sáng từ vai của Ngài. Phật Tối Thắng Âm, tiếng nói của vị Phật này rất thù thắng, có thể được nghe khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Bạn nói: "Tại sao tôi không nghe được gì cả?" Đó là vì bạn chưa ở trong tam thiên đại thiên thế giới của Ngài. Bạn đang ở trong thế giới này thì phải hòa đồng với thế giới này. Phật Nan Trở, Trở tức là phá hoại, giáo pháp và công đức của Đức Phật này không ai có thể phá hoại được. Phật Nhật Sanh, nhật là chủ các tinh tú, nuôi dưỡng vạn vật, Phật là thầy của chúng sanh, khiến họ sanh trí huệ. Phật Võng Minh, lưới châu báu, ánh sáng của các hạt châu chiếu lẫn nhau, biểu thị ánh sáng trên thân Phật rực rỡ vô cùng. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam

thiên đại thiên thế giới, nói những lời thành thật này. Công đức vi diệu không thể nghĩ bàn này là vô lượng vô biên, cho nên chư Phật đều hộ niệm Kinh này. Do đó Kinh này được chư Phật hộ niệm, cho nên công đức của Kinh này không thể nghĩ bàn.

Này Xá-lợi-phất, thế giới phương dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này".

Đức Phật đã nói bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, các Đức Phật ở đó đều khen ngợi Phật A Di Đà rồi, lại bảo Xá-lợi-phất: Ở thế giới phương dưới có Phật Sư Tử, Đức Phật này thuyết pháp như Sư Tử rống. Phật Danh Văn, tên Phật trong ba đời đến đâu cũng được ca ngợi. Phật Danh Quang, Đức Phật này chẳng những tên Ngài vang lừng khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, mà ánh sáng của Ngài cũng chiếu suốt cả ba đời. Phật Đạt Ma, tức là Pháp Phật. Phật Pháp Tràng, Đức Phật lấy Pháp làm bảo tràng. Phật Trì Pháp, Đức Phật chuyên môn đem pháp phổ độ chúng sanh, cũng có thể nói bây giờ chúng ta chuyên môn niệm tụng, tu trì Kinh A Di Đà, tương lai có thể thành tựu Phật Trì Pháp. Cũng có thể nói, hiện giờ quý vị tụng Kinh này, tức là Phật Trì Pháp đấy. Mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật đều hộ niệm này."

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương trên có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng

lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này".

Phật lại bảo ngài Xá-lợi-phất: Ở thế giới phương trên có Phật Phạm Âm, thanh âm của Đức Phật này thanh tịnh và rõ ràng. Phật Tú Vương, Đức Phật này vào thời quá khứ phát ra lời nguyện lớn và có lực mạnh. Phật Hương Thượng, Giới hương thanh tịnh đặng vô thượng diệu đế, một khi đốt hương thì Đức Phật này liền đến. Phật Hương Quang, Giới hương thanh tịnh, tức phát ánh sáng trí huệ, hướng về Đức Phật này dâng hương, Ngài bèn phóng quang. Phật Đại Diệm Kiên, thế giới phương Nam từng có Phật Đại Diệm Kiên, ở thế giới này lại có Phật Đại Diệm Kiên nữa, ánh sáng trên hai vai của vị Phật này là biểu thị cho hai trí Quyền và Thật. Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Đức Phật này dùng nhân hoa vạn hạnh để trang nghiêm quả đức vô thượng. Phật Ta La Thọ Vương, Ta La Thọ là cây Bồ-đề. Ta-la dịch là kiên cố; Vương có nghĩa là tự tại. Không có thứ nước nào thấm được vào cây này, để ví như Pháp thân của Phật không một vật nào phá hủy được. Phật Bảo Hoa Đức, Bảo Hoa, thanh tịnh mà sáng, biểu thị cho công đức của Phật viên mãn thanh tịnh. Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, năm nhãn thấy khắp, pháp nghĩa vô cùng. Phật Như Tu Di Sơn, núi rất cao lớn, Phật rất cùng khắp. Giống như như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy: "Chúng sanh các ngươi phải tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này."

Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Tại sao gọi là "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm"? Này Xá-lợi-phất, nếu có kẻ thiện nam người thiện nữ nào nghe Kinh này mà thọ trì, và nghe được danh hiệu của chư Phật, thì những thiện nam thiện nữ ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm cho và đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên này Xá-lợi-phất, các ông hãy nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khen ngợi chư Phật ở các phương đông, tây, nam, bắc, trên, dưới rồi, lại bảo ngài Xá-lợi-phất: **"Theo ý ông thì Kinh này sao gọi là Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm?"** Xá-lợi-phất mở lớn mắt nhìn một hồi, đáp không được. Đức Phật chờ độ năm phút mới nói tiếp: "Ta nói cho ông biết, này Xá-lợi-phất, giả như có người thiện nam thiện nữ trì năm giới, tu thập thiện, có thể tu trì niệm tụng Kinh A Di Đà và không quên những danh hiệu của chư Phật đã nói ở trên, thì những thiện nam thiện nữ này cũng đều được chư Phật hộ trì. Người ấy liền được ba thứ bất thối là Trụ, Niệm, và Hạnh, lần lần đạt quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế này Xá-lợi-phất, các ông hãy nên tin nhận những lời ta nói, mọi người đều phải nên tin nhận lời ta nói và lời chư Phật nói. Chúng ta thấy Phật thật là từ bi quá mức! Chúng ta đều phải cảm động đến rơi lệ khi nghe Phật nói: "Chúng sanh các ngươi, bất luận là người lớn trẻ nhỏ đều phải nên tin tưởng và tiếp nhận lời ta nói với các ngươi."

Quý vị cũng nên tin nhận lời tôi đang nói cho quý vị nghe đây mà không nên sanh lòng nghi ngờ, không nên nói: "Tôi không biết đạo lý mà vị pháp sư Trung Hoa này nói có đúng không?" Quý vị hãy nên tin những lời tôi nói. Quý vị chẳng những phải tin lời của Phật Thích Ca nói, cũng phải tin lời ngợi khen của chư Phật. Kinh này là khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn và được tất cả chư Phật hộ niệm. Cũng nên tin tôi hiện nói đạo lý của Kinh này là chân thật không giả dối, không phải lời gạt gẫm. Vì thế quý vị đều nên phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

Này Xá-lợi-phất, nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về nước của Phật A Di Đà thì những người đó đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ở nước Phật kia, những người này hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh. Cho nên này Xá-lợi-phất, các thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nếu ai có lòng tin hãy nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

Đức Phật Thích Ca lại kêu ngài Xá-lợi-phất: "Giả sử có người đã phát nguyện, đã phát nguyện trong quá khứ; đang phát nguyện, hiện tại đang phát nguyện; sẽ

phát nguyện, chúng sanh vị lai phải nên phát nguyện. Người đã phát nguyện ở quá khứ đã sanh về thế giới Cực Lạc; người đang phát nguyện, hiện tại cũng đang sanh về thế giới Cực Lạc; tương lai phát nguyện thì tương lai sẽ sanh về thế giới Cực Lạc. Nhưng khi phát nguyện trước phải có lòng tin. "Tín, Nguyện, Hạnh" là ba món tư lương của người tu theo pháp môn Tịnh độ. Thứ nhất là phải tin có thế giới Cực Lạc, thứ hai là phải tin có Đức Phật A Di Đà, thứ ba là phải tin ta và Đức Phật A Di Đà nhất định có nhân duyên lớn, ta nhất định sẽ sanh về thế giới Cực Lạc. Có được ba niềm tin này rồi mới có thể phát nguyện sanh về thế giới Cực Lạc, vì thế nói là "nguyện sanh về Tịnh độ ở phương Tây." Phát nguyện sanh về Tây phương Tịnh độ, chẳng phải có người ép buộc bảo ta đi, hay xô đẩy ta đi đâu! Tuy Đức Phật A Di Đà có thể tiếp dẫn ta, nhưng phải là ta tự đi mới được. Do đó phải phát nguyện thấy Phật A Di Đà, nguyện sanh về thế giới Cực Lạc, hoa nở thấy Phật, nguyện sanh về thế giới Cực Lạc, thấy Phật nghe Pháp. Nếu có thể phát nguyện như thế, thì nhất định sẽ sanh về thế giới Cực Lạc.

Nguyện rồi thì mới có thể hành được, mà hành như thế nào? Chính là niệm Phật, niệm "Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô A Di Đà Phật..." như cứu lửa cháy đầu, giống như có người muốn chặt đầu ta, trộm đầu ta vậy. Cũng giống như Đức Lục Tổ Đại sư biết có người muốn đến lấy trộm đầu mình sau khi ngài viên tịch, nên ngài dặn dò đồ đệ hãy bảo hộ đầu ngài. Đồ đệ ngài theo lời dặn, bèn dùng sắt bao đầu ngài lại, nên người đến trộm muốn chặt cũng chặt không đứt, vì đầu đã được bảo hộ rồi. Huống chi hạng phàm phu chúng ta khi còn sống lại không rấp rút "bảo hộ" cái đầu của mình sao? Vì thế nói tu hành chính là niệm Phật, niệm Phật chính là tu hành. "Tín, Hạnh, Nguyện" chính là lộ phí, tư lương vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Tư lương cũng chính là lộ phí, cũng như bây giờ gọi là traveller checks. Muốn làm một cuộc lữ hành đến thế giới Cực Lạc, trước hết phải có chi phiếu. Người muốn sanh về cõi nước của Phật A Di Đà thì những người đó đều được bất thối chuyển nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nếu người muốn vãng sanh về cõi nước Cực Lạc đều có

thể được ba thứ bất thối, tức là Vị bất thối, Niệm bất thối và Hạnh bất thối; A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cũng chính là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ở cõi nước kia, là ở thế giới Cực Lạc. Hoặc đã sanh, quá khứ đã phát nguyện, đã sanh về thế giới Cực Lạc; hoặc đang sanh, hiện tại phát nguyện, hiện tại đang sanh về thế giới Cực Lạc; hoặc sẽ sanh, tương lai phát nguyện, cũng nhất đinh sẽ sanh về thế giới Cực Lạc. Cho nên này Xá-lợi-phất, vì lý do ấy, nên này Xá-lợi-phất, các hàng thiện nam thiện nữ, cho nên tất cả thiện nam thiện nữ, nếu ai có lòng tin phải nên phát nguyện, giả như có những người tin theo lời nói của ta thì phải nên phát nguyện. Đây là lời quyết định, không nên chần chờ một chút nào. Nhứt định mình phải phát nguyện. Phát nguyện thì có thể sanh về cõi nước kia, sanh về thế giới Cực Lạc.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật, các Đức Phật kia cũng khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của ta và nói như thế này: "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã làm được những việc khó làm và ít có; ở trong cõi nước Ta-bà, trong đời ác năm trược: Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược, Mạng trược được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ngài giảng cho các chúng sanh nghe pháp tất cả thế gian khó tin này".

Này Xá-lợi-phất, nên biết ta ở đời ác năm trược làm việc khó làm này, được quả A-nậu-đa-la tam-miệu Tam-bồ-đề, nói cho tất cả thế gian pháp khó tin này, thật là rất khó. Phật nói Kinh này rồi, ngài Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, tất cả người, trời, A-tu-la... ở thế gian nghe Phật nói rồi đều hoan hỷ tin nhận, lễ Phật mà lui ra.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lại bảo thêm ngài Xá-lợi-phất: "Ta lại cho ông biết một tin hay này; như ta hôm nay giống như ta bây giờ đang khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của bộ Kinh này, chư Phật ở sáu phương cũng khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của bộ Kinh này; hơn nữa không phải chỉ riêng ta khen ngợi chư Phật, mà Chư Phật cũng lại khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của ta nữa. Các Ngài nói: "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm được

những việc rất khó, ít có." Ngài thật là cao cả, Ngài thật là hiếm có, làm được những việc mà người ta không làm nổi, những việc khó khăn, ít có trên đời Ngài đều có thể làm được. Người đã nghe Kinh đều biết ý nghĩa của Thích Ca Mâu Ni; Thích Ca là Năng nhơn, Mâu Ni là Tịch mặc. Năng nhơn là giáo hóa tất cả chúng sanh. Tịch mặc là hồi quang phản chiếu tu một thứ định. Năng nhơn là động, Tịch mặc là tịnh, thường động thường tịnh, động tịnh không hai, đó gọi là tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, đã tùy duyên mà lại bất biến, đã bất biến mà lại tùy duyên. Ngài là "Vô vi mà vô bất vi, vô tác mà vô bất tác", vì thế Phật Thích Ca Mâu Ni là không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn ở chỗ nào? - Ngài hay ở cõi Ta-bà, Ta-bà là tiếng Phạn, dịch là Kham nhẫn. Kham năng nhẫn thọ được điều gì? Kham năng nhẫn thọ được những điều đau khổ. Bởi vì ở thế giới Ta-bà chỉ có khổ mà không có vui, nhưng chúng sanh ở thế giới này có tánh nhẫn nại rất to lớn, có thể nhẫn nại được các nỗi khổ ấy, ở cảnh giới khổ mà không biết là khổ, vì thế nên gọi thế giới Ta-bà là đời ác năm trược. Thế giới Ta-bà có năm thứ trược, ác thế thì rất xấu, mà Phật đã thành Phật được, tại sao chúng ta không thể thành Phật được ư? Nhân vì chúng ta bị đời ác ngũ trược này vây hãm. Ngũ trược này giống như bùn vậy, chúng ta rút chân này lên thì chân kia bị lún xuống, rốt cuộc không có cách nào rút chân ra khỏi đời ác ngũ trược được. Nhưng Đức Phật Thích Ca rất có bản lãnh, rất có thần thông, Ngài có thể bảo ta nhảy một cái là ra khỏi ngay. Do nhảy một cái mà được ra khỏi nên có câu: "Trong một sát-na lìa ngũ trược", trong một sát-na mà lìa được năm trược ác thế.

Sao gọi là **ngũ trược**?

1. Kiếp trược: Đó là thời gian ô trược. Sự ô trược thời gian do đâu mà có? Thời gian ấy, bốn trược kia càng ngày càng thêm, càng ngày càng dữ dội và lấy sự gia tăng của bốn trược kia làm bản thể của nó. Phải có sự giúp đỡ của bốn trược: Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược, Mạng trược mới có thể biến thành Kiếp trược được. Cho nên Kiếp trược lấy sự gia tăng của bốn trược kia làm bản thể hừng hực mãi không ngừng làm tướng của nó, như lửa càng cháy càng bùng lên là tướng của nó.

2. Kiến trược: lấy năm lợi sử làm bản thể của nó. Năm lợi sử là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ và Giới cấm thủ. Kiến trược này lấy sự hiểu biết lầm lạc về sáu giác tri làm tướng, xưa nay là đạo lý đúng thật nhưng nó lại tưởng là thiên lệch thành ra tà tri tà kiến, ấy gọi là biết lầm về sáu giác tri.

3. Phiền não trược: lấy năm độn sử làm bản thể của nó. Năm độn sử là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, lấy phiền não bức bách làm tướng.

4. Chúng sanh trược: Thứ trược này lấy ba duyên hòa hợp làm tự thể. Ba duyên là duyên cha, duyên mẹ và nghiệp duyên của chính mình. Lấy sự luân hồi không dứt làm tướng, có ba duyên hòa hợp rồi mới luân hồi không dứt, lặn đầu này trồi đầu kia, đời này họ Trương, đời sau họ Lý, hoặc đời này làm Tỳ-kheo-ni, đời sau làm Tỳ-kheo, rồi đời sau nữa làm Tỳ-kheo-ni nữa. Sau Tỳ-kheo-ni lại làm Tỳ-kheo nữa, thật là kỳ diệu biết bao! Như thế chuyển tới chuyển lui luân hồi không dứt.

5. Mạng trược: Mạng là sức nóng, hơi thở và thức. Lại có thuyết là tuổi thọ, sức nóng và thức làm thể, lấy sự rút mất tuổi thọ làm tướng. Từ nhỏ tới lớn, từ lớn tới già, từ già tới chết, đó là tướng của mạng.

Trên đây là Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược, Mạng trược mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ở trong đời ác ngũ trược chứng được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói cho các chúng sanh nghe pháp tất cả thế gian khó tin này. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chính mình đã biết rõ, nói thứ pháp này là pháp rất ít người có thể tin được. Này Xá-lợi-phất, nên biết rằng; Này Xá-lợi-phất! Ông nên biết rằng: Ta ở đời ác năm trược làm việc khó làm này, được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nói cho tất cả thế gian pháp khó tin này, thật là rất khó. Ta ở trong đời ác ngũ trược chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói cho tất cả thế gian nghe thứ Phật pháp rất khó tin này. Thật là việc hết sức khó khăn. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói như thế, nhưng tôi (lời của Hòa Thượng) lại nói là rất dễ dàng. Tại sao thế? Chỉ cần niệm một câu Nam mô A Di Đà Phật, cho nên rất là dễ dàng, đã không tốn tiền lại không tốn sức, tốn

thời gian, vì thế tôi nói pháp môn này là một pháp môn dễ dàng quá sức.

Phật nói Kinh này rồi. Phật Thích Ca Mâu Ni nói bộ Kinh A Di Đà này rồi, ngài Đại trí Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, cùng tất cả người, trời, A-tu-la... A-tu-la này bao gồm các trời rồng tám bộ: Khẩn-na-la, Càn-thát-bà, Ca-lâu-la v.v... nghe Phật nói, nghe những lời Phật nói, đều hoan hỷ tin nhận, lễ Phật mà lui ra. Những người ấy đều vui sướng vô cùng, cúi đầu đảnh lễ tạ ơn Phật đã nói Kinh này để cứu độ chúng sanh. Quý vị xem! Các vị A-la-hán ấy đến cúi đầu đảnh lễ Phật để tạ ơn. Quý vị bây giờ nghe được giáo pháp này, đều là do ngày xưa có căn lành lớn, có nhơn duyên lớn với Phật A Di Đà nên mới có thể nghe được Kinh A Di Đà và niệm Phật A Di Đà vậy.

► **GIẢNG KINH A DI ĐÀ . PDF**

➔ **download .pdf**



Phật Thuyết Kinh A Di Đà

Hán dịch: Nhà Dao Tần Ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch
Việt dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Sài Gòn, Việt Nam

1. Kỳ Viên Đại Hội

Ta nghe như vầy: Một thuở nọ Đức Phật ở nơi vườn Kỳ Thọ, cấp Cô Độc nước Xá-Vệ, cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ kheo câu hội: đều là bậc A La Hán mọi người đều quen biết, như là:

Trưởng lão Xá-Lợi-Phất, Đại Mục-Kiền-Liên, Đại Ca-Diếp, Ma-Ha Ca-Chiên-Diên, Ma-Ha Câu-Hy-La, Ly-Bà-Đa, Châu-Lợi-Bàn-Đà-Già, Nan-Đà, A-Nan-Đà, La-Hầu-La, Kiều-Phạm-Ba-Đề, Tân Đầu-Lư-Phả-La-Đọa, Ca-Lưu-Đà-Di, Ma-Ha Kiếp Tân Na, Bạc-Câu-La, A-Nâu-Lầu-Đà, những vị đại đệ tử như thế.

Và hàng Đại Bồ Tát, Văn-Thù-Sư-Lợi: Pháp-Vương-Tử, A-Dật-Đa Bồ Tát, Càn-Đà-Ha-Đề Bồ Tát, Thường-Tinh-Tấn Bồ tát… cùng với các vị Đại Bồ tát như thế và với vô lượng chư Thiên như ông Thích-Đề-Hoàn-Nhơn..v..v.. đại chúng cùng đến dự hội

2. Y Báo Chánh Báo

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Trưởng lão Xá-Lợi-Phất rằng: "Từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong thế giới đó có đức Phật hiệu là A Di Đà hiện nay đương nói pháp.

3. Y Báo Trang Nghiêm

Xá Lợi Phất! Cõi đó vì sao tên là Cực lạc?
Vì chúng sanh trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, nên nước đó tên là Cực Lạc.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có bảy từng bao lơn, bảy từng mành lưới, bảy từng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng, vì thế nên nước đó tên là Cực Lạc.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy dẫy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất.

Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành những thềm, đường ở bốn bên ao; trên thềm đường có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe: hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sánh trắng, mầu nhiệm thơm tho trong sạch.

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi nước của đức Phật đó, thường trổi nhạc trời, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa trời mạn đà la.

Chúng sanh trong cõi đó thường vào lúc sáng sớm, đều lấy đãy hoa đựng những hoa tốt đem cúng dường mười muôn ức đức Phật ở phương khác, đến giờ ăn liền trở về bổn quốc ăn cơm xong đi kinh hành.

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Lại nữa, Xá-Lợi-Phất! Cõi đó thường có những giống chim mầu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim Bạch hạt, Khổng-tước, Anh-võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cọng-mạng; những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã.

Tiếng chim đó diễn nói những pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần..v..v.. Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng!

Xá-Lợi-Phất! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là do tội báo sanh ra. Vì sao?

Vì cõi của đức Phật đó không có ba đường dữ. Xá-Lợi-Phất! Cõi của đức Phật đó tên đường dữ còn không có huống gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do đức Phật A Di Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hóa làm ra đấy thôi.

Xá-Lợi-Phất! Trong cõi nước của đức Phật đó, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và động mành lưới báu, làm vang ra tiếng vi diệu, thí như trăm nghìn thứ nhạc đồng một lúc hòa chung.

Người nào nghe tiếng đó tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Xá-Lợi-Phất! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

4. Chánh Báo Vô Lượng Thù Thắng

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý ông nghĩ sao? Đức Phật đó vì sao hiệu là A Di Đà?

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại vì thế nên hiệu là A Di Đà.

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà.

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật A Di Đà thành Phật nhẫn lại đến nay, đã được mười kiếp.

Xá-Lợi-Phất! Lại đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử đều là bực A La Hán, chẳng phải tính đếm mà có thể biết được, hàng Bồ tát chúng cũng đông như thế.

Xá-Lợi-Phất! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Xá-Lợi-Phất! Lại trong cõi cực lạc, những chúng sanh vãng sanh vào đó đều là bực bất thối chuyển.

Trong đó có rất nhiều vị bực nhất sanh bổ xứ, số đó rất đông, chẳng phải tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ để nói thôi!

Xá-Lợi-Phất! Chúng sanh nào nghe những điều trên đây, nên phải phát nguyện cầu sanh về nước đó.

Vì sao? Vì đặng cùng với các bậc Thượng thiện nhơn như thế câu hội một chỗ.

5. Nhơn Hạnh Vãng Sanh

Xá-Lợi-Phất! Chẳng có thể dùng chút ít thiện căn phước đức nhơn duyên mà được sanh về cõi đó.

Xá-Lợi-Phất! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe nói đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bẩy ngày, một lòng không tạp loạn.

Thời người đó đến lúc lâm chung đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh Chúng hiện thân ở trước người đó.

Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

Xá-Lợi-Phất! Ta thấy có sự lợi ích ấy nên nói những lời như thế.

Nếu có chúng sinh nào, nghe những lời trên đó, nên phải phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

6. Sáu Phương Phật Đồng Khuyến Tin

Xá-Lợi-Phất! Như Ta hôm nay ngợi khen công đức lợi ích chẳng thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà, phương Đông cũng có đức A-Súc-Bệ-Phật, Tu-Di-Tướng Phật, Đại-Tu-Di Phật, Tu-Di-Quang Phật, Diệu-Âm Phật; Hằng hà sa số những đức Phật như thế đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này”.

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Nam, có đức Nhật- Nguyệt-Đăng Phật, Danh-Văn-Quang Phật, Đại-Diệm-Kiên Phật, Tu Di-Đăng Phật, Vô-Lượng-Tinh-Tấn Phật… Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Tây, có đức Vô Lượng-Thọ Phật, Vô-Lượng-Tướng Phật, Vô-Lượng-Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại-Minh Phật, Bửu-Tướng Phật, Tịnh-Quang Phật… Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Bắc, có đức Diệm-Kiên-Phật, Tối-Thắng-Âm Phật, Nan-Trở Phật, Nhựt-Sanh Phật, Võng-Minh Phật… Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương dưới, có đức Sư-Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh-Quang Phật, Đạt-Mạ Phật, Pháp-Tràng Phật, Trì-Pháp Phật… Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương trên, có đức Phạm-Âm Phật, Tú-Vương Phật,

Hương-Thượng Phật, Hương-Quang Phật, Đại-Diệm-Kiên Phật, Tạp-Sắc Bửu-Hoa-Nghiêm-Thân Phật, Ta La-Thọ-Vương Phật, Bửu-Hoa Đức Phật, Kiến-Nhất-Thiết-Nghĩa Phật, Như-Tu-Di-Sơn Phật… Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý của ông nghĩ thế nào, vì sao tên là kinh: Nhứt-Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm?

Xá-Lợi-Phất! Vì nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe kinh này mà thọ trì đó, và nghe danh hiệu của đức Phật, thời những thiện nam tử cùng thiện nữ nhân ấy đều được tất cả các đức Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Xá-Lợi-Phất! Cho nên các ông đều phải tin nhận lời của Ta và của các đức Phật nói.

Xá-Lợi-Phất! Nếu có người đã phát nguyện, hiện nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của đức Phật A Di Đà, thời những người ấy đều đặng không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; nơi cõi nước kia, hoặc đã sanh về rồi, hoặc hiện nay sanh về, hoặc sẽ sanh về.

Xá-Lợi-Phất! Cho nên các thiện nam tử thiện nữ nhân nếu người nào có lòng tin thời phải nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

7. Thuyết Kinh Rất Khó

Xá-Lợi-Phất! Như ta hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của các

đức Phật, các đức Phật đó cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời nầy: "Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta Bà đời ác năm món trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, mà Ngài chứng được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài vì các chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin này".

Xá-Lợi-Phất! Phải biết rằng Ta ở trong đời ác ngũ trượca thật hành việc khó này: đặng thành bậc Vô Thượng Chánh Giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó!

Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá-Lợi-Phất cùng các vị Tỳ kheo, tất cả trong đời: Trời, Người, A-Tu-La, v..v.. nghe lời của đức Phật dạy, đều vui mừng tin nhận đảnh lễ mà lui ra.



► GIẢNG KINH A DI ĐÀ . PDF

➔ download .pdf

➔ ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BỔN NGUYỆN

➔ BÁO ỨNG HIỆN ĐỜI

➔ Nghe Pháp Online

➔ CHÚ ĐẠI BI - ĐÀ RA NI

➔ AN SĨ TOÀN THƯ

➔ KINH LĂNG NGHIÊM

➔mixcloud.com/quantheambotat/



➔ NGHE PHÁP ONLINE

Người đăng: Nam Mô A Di Đà Phật vào lúc 09:23 Không có nhận xét nào: 

Trang chủ

Đăng ký: Bài đăng (Atom)